

NGUYỄN KHẮC THUẬN

# VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 8

45 GIAI THOẠI THẾ KỶ XIX



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN KHẮC THUẦN

# VIỆT SỬ GIAI THOẠI

TẬP 8

45 GIAI THOẠI THẾ KỶ XIX



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

**VIỆT SỬ GIAI THOẠI - tập 8  
(45 GIAI THOẠI THẾ KỶ XIX)  
Tác giả : Nguyễn Khắc Thuần**

**NXB Giáo dục 2006**  
**Tái bản lần thứ mười**  
**Khổ 13 x 19. Số trang : 147**  
**Thực hiện ebook : hoi\_ls**

NGƯỜI XƯA VẪN PHÀN NÀN VÀ CHO RẰNG VIỆC TRƯỚC THUẬT LÀ KHÓ. HUÔNG CHI NGÀY NAY, SÁCH VỎ ĐÃ TẢN MÁT, MUỐN HIỂU SUỐT ĐƯỢC CỔ KIM, PHÂN BIỆT ĐƯỢC VIỆC HAY VÀ VIỆC DỖ, GÓP NHẶT CHỮ NGHĨA CỦA THIÊN CỔ ĐỂ LÀM THÀNH SÁCH THÔNG DỤNG CHO ĐỜI, THÌ ĐẾN BẬC HỌC RỘNG TÀI CAO CÒN LẤY LÀM NGẠI, NÓI CHI NGƯỜI SỨC HỌC CÒN TẦM THƯỜNG NHƯ TA.

**PHAN HUY CHÚ**  
**(Trích lời tựa của bộ *LỊCH TRIỀU*)**

# *HIỂN CHƯƠNG LOẠI CHÍ*)

## LỜI NÓI ĐẦU

### 01 - LƯỢC TRUYỆN THỪA THIÊN CAO HOÀNG HẬU

### 02 - HẬU VẬN CỦA HOÀNG TỬ CẢNH

### 03 - NGUYỄN PHÚC ĐÀI BA LẦN MẮC LỖI

### 04 - ĐIỆN BÀN CÔNG NGUYỄN PHÚC PHỔ

### 05 - SỰ XÁC XƯỚC CỦA QUẢNG UY CÔNG NGUYỄN PHÚC QUÂN

### 06 - AN KHÁNH CÔNG NGUYỄN PHÚC QUANG BỊ PHẠT

### 07 - CHUYỆN NGUYỄN HUỲNH ĐỨC

### 08 - TỔNG PHÚC ĐẠM VỚI TÌNH RIÊNG VÀ PHÉP CÔNG

09 - TÔNG VIỆT PHÚC VÀ TỪ  
VĂN CHIÊU

10 - ĐỨC THANH LIÊM CỦA  
LƯƠNG NĂNG BÁ NGUYỄN VĂN  
HIẾU

11 - TRẦN THỦ TRẦN CÔNG  
HIẾN XÉT ÁN

12 - CHUYỆN HỮU THAM TRI  
VŨ TRINH

13 - THƯỜNG HẠI THAY,  
NGUYỄN VĂN THÀNH !

14 - VÌ SAO NGUYỄN VĂN TÀI BỊ  
XỬ TỬ ?

15 - ĐOẠN KẾT BI THẨM CỦA  
ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

16 - PHÍA SAU VỤ ÁN TRẦN  
NHẬT VĨNH

17 - NHỮNG CHUYỆN LI KÌ

# TRƯỚC KHI LÊ VĂN DUYỆT QUA ĐỜI

18 – VỤ ÁN LÊ VĂN DUYỆT

19- LÊ CHẤT LÀ LÊ CHẤT ỒI!

20 - TƯỚNG LÊ VĂN QUÂN

CHẾT RỒI VẪN BỊ ĐÁNH 100 GẬY!

21 - ĐÔNG SƠN ĐẠI TƯỚNG ĐỖ

THANH NHƠN ĐÃ CHẾT NHƯ THỂ NÀO ?

22 - GƯƠNG HIẾU THẢO CỦA

NGUYỄN VĂN TRÌNH

23 - THÂN MẪU CỦA VUA TỰ

ĐỨC SỐNG NHƯ THỂ NÀO ?

24 - AN THƯỜNG CÔNG CHÚA

VỚI MÓN ĐUÔI DÊ VÀ NÀM DÊ

25 – LỜI SỚ CỦA NGUYỄN

ĐĂNG TUÂN

26 - TRƯỞNG ĐĂNG QUẾ VỚI

VỤ MẬT TRỘM Ở NHÀ CÔNG  
CHÚA AN NGHĨA

27 - NGUYỄN TRI PHƯƠNG BỊ  
NGHIÊM PHÊ

28 - PHAN THANH GIẢN BẢY  
LẦN BỊ TRÁCH PHẠT

29 - LƯỢC TRUYỆN NGUYỄN BÁ  
NGHI

30 - THÂN VĂN QUYỀN MAY MÀ  
THOÁT ĐƯỢC TỘI CHÉM ĐẦU

31 - THÂN VĂN NHIẾP BỐN LẦN  
DÂNG SỚ CAN VUA

32 - DỮNG CỦA PHẠM KHÔI

33 - TÂM SỰ ĐỖ QUANG

34 - LỜI ĐÁP CỦA VÕ TRỌNG  
BÌNH

35 - CÁI CHẾT CỦA TRẦN TIỀN  
THÀNH

36 - VÕ VĂN BẢN GẶP MAY

37 - KHÍ KHÁI PHẠM VĂN NGHI

38 - LÒNG HIẾU THẢO VÀ ĐỨC

THANH LIÊM CỦA NGUYỄN DỤC

39 - LỜI CAN GIÁN CỦA MAI

ANH TUẤN

40 - THƯƠNG HẠI THAY, TRẦN

ĐÌNH TÚC !

41 - LỜI CAN CỦA QUAN KINH

DIÊN KHỎI CHÚ LÀ NGUYỄN TƯ

GIẢN

42 - CHUYỆN LÊ ĐÌNH ĐẠO

43 - HẠNH NGHĨA TÔ THẾ MỸ

44 - SƠN NHÂN HÒA THƯỢNG

45 - ĐỖ TIẾT PHỤ

THẾ THỨ CÁC VUA TRIỀU

NGUYỄN

LỜI CHÚ CUỐI SÁCH



# LỜI NÓI ĐẦU

*Tập sách 45 giai thoại thế kỷ XIX là tập thứ tám của bộ VIỆT SỬ GIAI THOẠI gồm tám tập.*

*Để viết 45 giai thoại thế kỷ XIX, chúng tôi đã dựa vào hai bộ sử lớn của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, đó là **Đại Nam thực lục** (gồm 453 quyển) và **Đại Nam liệt truyện** (gồm 85 quyển).*

***Đại Nam thực lục** là bộ chính sử của triều Nguyễn, gồm hai phần là **Tiền biên** (giới thiệu lịch sử thời các chúa Nguyễn) và **Chính biên** (giới thiệu lịch sử thời các vua nhà Nguyễn). Bộ sử này quá lớn, lại biên soạn theo nguyên tắc biên niên (nghĩa là chép việc theo tuần tự từng*

năm) cho nên việc tổng hợp để viết rất khó. Bởi lí do này, chúng tôi dùng **Đại Nam thực lục** chủ yếu để tra cứu và kiểm chứng mà thôi. Phần trích dịch, chúng tôi lấy chủ yếu từ bộ **Đại Nam liệt truyện**.

**Đại Nam liệt truyện** cũng là bộ sử lớn, chép chuyện của các Hậu, Phi, Thái tử, Hoàng tử, Công chúa, Tôn thất, chuyện các lương thần và nghịch tặc theo quan niệm riêng của các sử gia đương thời, chuyện một số nước có quan hệ với nước ta thời Nguyễn v.v....Bộ này cũng được chia làm nhiều phần khác nhau, gồm có : **Đại Nam tiền biên liệt truyện** (gồm 6 quyển, chép chuyện Hậu, Phi, Hoàng tử, Công chúa và các bề tôi thời các chúa Nguyễn); **Đại Nam chính biên liệt truyện** (Sơ tập, 33 quyển); **Đại**

**Nam chính biên liệt truyện** (Nhị tập, 46 quyển). Tuy Sơ tập và Nhị tập của **Đại Nam chính biên liệt truyện** dài ngắn có khác nhau, nhưng tất cả đều chép chuyện các Hậu, Phi, Thái tử, Hoàng tử, Công chúa, Tôn thất, chuyện các quan, chuyện các cao tăng, chuyện những người hạnh nghĩa... dưới thời trị vì của các vị vua triều Nguyễn. Do được viết theo thể truyện, cho nên, tính hệ thống về các sự kiện của từng nhân vật được thể hiện rất rõ. Để bạn đọc tiện theo dõi, như trên đã nói, chúng tôi đã trích dịch chủ yếu là từ bộ sử này.

Tất nhiên, ngoài hai bộ sử lớn với tổng số chung là 538 quyển, chúng tôi còn phải tham khảo thêm nhiều thư tịch cổ nữa, nghĩa là cũng có chút công phu, nhưng chẳng phải vì thế mà tập sách này

*tránh được hết sai sót. Tôi hồ hởi đem bản thảo tới Nhà xuất bản Giáo dục với ước muốn rất chân thành rằng, một mai, khi sách này may mắn đến được với bạn đọc giàu tâm huyết, tôi sẽ hân hạnh nhận được những ý kiến đóng góp chân tình.*

**Thành phố Hồ Chí Minh**

**1988 - 1994**

**NGUYỄN KHẮC THUẬN**

# 01 - LƯỢC TRUYỆN THỪA THIÊN CAO HOÀNG HẬU

*Sách Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập) đã dành trọn quyển thứ nhất để chép chuyện các Hậu và Phi, trong đó, phần thứ ba của quyển này là chuyện về Thừa Thiên Cao Hoàng hậu là Hoàng hậu của vua Gia Long. Nay xin được lần theo ghi chép của sách trên mà lược thuật như sau :

Thừa Thiên Cao Hoàng hậu tên gì

không rõ, chỉ biết bà là con gái của Thái bảo Quốc công Tổng Phúc Khuông. Tổng Phúc Khuông quê ở huyện Tống Sơn (Thanh Hóa), cho nên, sử vẫn chép bà là người ở *Quý huyện*. Bà sinh năm Tân Tị (1761), mất năm Giáp Tuất (1814), thọ 53 tuổi.

Năm Mậu Tuất (1778), bà 17 tuổi, theo cha là Tổng Phúc Khuông và chúa tôi họ Nguyễn chạy vào Gia Định. Nguyễn Phúc Ánh (lúc bấy giờ 18 tuổi) đã cưới bà, phong bà làm Nguyên phi. Bà đã sinh hạ tất cả ba người con trai, nhưng cả ba đều mất sớm. (Xin xem thêm *Hậu vận của Hoàng tử Cảnh*). Từ khi trở thành Nguyên phi của Nguyễn Phúc Ánh, bà đã bao phen gian nan bôn tẩu khắp đó đây. Năm Quý Mão (1783), vì bị Tây Sơn truy đuổi gắt gao, binh mã bị tiêu diệt gần hết, nên

Nguyễn Phúc Ánh đã sang cầu cứu quân Xiêm La, đồng thời, cậy nhờ Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh sang Pháp xin thêm ngoại viện. Trọng trách phụng dưỡng mẹ già và trông coi mọi việc trong gia thất suốt thời phiêu bạt, Nguyễn Phúc Ánh ủy thác hết cho bà. Đó là thời kì đen tối nhất, ngày đoàn tụ chẳng biết có hay không, bởi vậy mà khi chia tay, Nguyễn Phúc Ánh đã lấy một nén vàng tốt, chặt ra làm hai, trao cho bà một nửa, còn mình thì giữ một nửa, và nói :

- Con ta đi rồi và ta cũng sẽ đi đây. Phi hãy phụng dưỡng Quốc Mẫu (tức bà Hiếu Khang Hoàng thái hậu, con gái của Diên Quốc công Nguyễn Phúc Trung, người quê ở Minh Linh, nay thuộc Quảng Trị, mẹ của Nguyễn Phúc Ánh - NKT). Ngày gặp lại cũng chẳng biết là vào lúc

nào và ở đâu, bởi vậy, Phi hãy lấy nửa nén vàng tốt này làm của tin.

Nguyễn Phúc Ánh rước năm vạn quân Xiêm La về hòng đê bẹp Tây Sơn, nhưng rồi lại bị Tây Sơn đánh cho đại bại, phải bôn tẩu khắp đó đây. Bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu (lúc bấy giờ còn là Nguyên phi) phải rước Quốc Mẫu chạy ra đảo Phú Quốc náu mình. Năm 1788, Nguyễn Phúc Ánh chiếm lại được Gia Định. Từ đây, bà luôn đi theo Nguyễn Phúc Ánh đê lo giúp mọi việc. Năm Quý Sửu (1793), Nguyễn Phúc Ánh đê nghị bà làm mẹ nuôi cho con của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu là Nguyễn Phúc Đảm, tức Hoàng đế Minh Mạng sau này, dẫu bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu lúc này còn rất khỏe mạnh và sống mãi đến năm 1846 mới mất. Bà bằng lòng với điều kiện là chồng phải viết tờ



giao ước hãn hoi. Nguyễn Phúc Ánh sai Lê Văn Duyệt viết tờ giao ước, còn bà thì sai cung nữ là Nguyễn Thị Lê cất giữ. Từ đó, Nguyễn Phúc Đảm vào ở hãn với bà.

Tháng ba năm Gia Long thứ hai (1803), bà được lập làm Vương hậu và đến tháng 7 năm Gia Long thứ năm (1806) thì được lập làm Hoàng hậu. Khi bà mất (năm 1814), các con do bà sinh hạ đều đã qua đời, chỉ còn người con nuôi là Nguyễn Phúc Đảm mà thôi.

**Lời bàn :** Xét đạo làm vợ, bà là người tiết hạnh và thủy chung son sắt, một lòng một dạ chăm lo cho cơ nghiệp của chồng, cho nên không thể vì việc trách cứ chồng bà là Nguyễn Phúc Ánh (tức Hoàng đế Gia Long) mà quên việc ghi nhận chút lòng trung trinh của bà được. Xét đạo làm dâu, bà là người ăn ở chí tình, lúc bôn tẩu đó

dây cũng như khi yên hưởng thái bình đều một lòng cung kính mẹ chồng, cho nên, chẳng thể vì coi nhẹ triều Nguyễn mà quên mất đức lớn của bà kể từ khi xuất giá. Cổ nhân nói : *lấy chồng gánh vác giang sơn nhà chồng*, hẳn là đại loại như thế chẳng ?

Chặt đôi nén vàng tốt để giao cho bà một nửa làm tin, ấy là biểu hiện sự hoang mang của Nguyễn Phúc Ánh lúc phải chạy đi sống lưu vong, còn như bắt Nguyễn Phúc Ánh phải làm tờ giao ước khi nhờ bà nhận Nguyễn Phúc Đảm làm con nuôi là biểu hiện sự cần trọng của bà đối với bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, cũng là cần trọng đối với cả chính Nguyễn Phúc Ánh nữa.

Sự cần trọng của bà là hơi quá chăng ? Tiếc là không phải hơi quá mà là rất cuộc vẫn chưa đủ. Về sau, Minh Mạng đã khiến

cho con dâu và hai cháu nội của bà, người bị dìm chết, người bị mang họa vô luân, cả đến chết của bà cũng không yên thân nổi. Thương thay !

# 02 - HẬU VẬN CỦA HOÀNG TỬ CẢNH

Hoàng tử Cảnh tức Nguyễn Phúc Cảnh, con trưởng của Nguyễn Phúc Ánh (hay Nguyễn Ánh, người về sau lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Gia Long) và bà Thừa thiên Cao Hoàng hậu (con gái của Thái bảo Quốc công Tổng Phúc Khuông). Bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu sinh hạ trước sau tổng cộng ba người con trai là Nguyễn Phúc Cảnh, Nguyễn Phúc Hy và Nguyễn Phúc Noãn nhưng tất cả đều mất sớm.

Nguyễn Phúc Cảnh sinh năm Canh Tí (1780) tại Gia Định. Mùa xuân năm Quý

Sử (1793), Nguyễn Phúc Cảnh được lập làm Đông cung (tức Thái tử), nhưng người đời vẫn thường quen gọi Thái tử Nguyễn Phúc Cảnh là Hoàng tử Cảnh. Cuộc đời của Hoàng tử Cảnh kể cũng đa truân. Nay xin theo sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 2) mà lược thuật như sau :

- Mùa hạ năm Quý Mão (1783), sau khi bị Tây Sơn đánh cho tơi bời, Nguyễn Ánh bèn tìm đường chạy sang cầu cứu Xiêm La. Bởi quá khốn quẫn, Nguyễn Ánh đã nhờ Bá Đa Lộc đem Hoàng tử Cảnh làm con tin, đi sang Pháp để xin thêm viện trợ binh lực cho mình. Cùng đi với Bá Đa Lộc và Hoàng tử Cảnh còn có các quan Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm. Chuyến đi này kéo dài từ năm 1783 đến năm 1789 nhưng chẳng mang lại kết quả gì

đáng kể, ngoài nổi nhục kí kết hiệp ước Versailles năm 1787.

- Mùa xuân năm Quý Sửu (1793), Hoàng tử Cảnh được lập làm Đông cung, được phong là Nguyên Súc Quận công, được dựng phủ Nguyên Súc và được ban ấn có bốn chữ *Đông cung chi ấn*. Một số quan văn võ đại thần và nhiều lại thuộc được sai đến để giúp việc. Các bậc danh sĩ đương thời như Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định... cũng được sai đến để lo việc giảng học.

- Trong thời gian ở ngôi Đông cung, Nguyễn Phúc Cảnh từng được giao việc trấn giữ các địa phương hiểm yếu như Gia Định và Diên Khánh, nhưng tiếc thay, năm Tân Dậu (1801), lúc mới 21 tuổi, Nguyễn Phúc Cảnh mất vì bị bệnh đậu mùa, để lại một người vợ góa là Tống Thị Quyên và

hai người con trai còn nhỏ dại là Nguyễn Phúc Mỹ Đường và Nguyễn Phúc Mỹ Thùy. Năm Gia Long thứ 16 (1817), Mỹ Đường được phong làm Ứng Hòa Công và Mỹ Thùy được phong làm Thái Bình Công.

Mẹ con bà Tống Thị Quyên hưởng phúc ấm chưa được bao lâu thì đại họa đã giáng lên đầu. Sách trên đã chép sự kiện thâm này như sau :

“Trước đây, thấy Vua ở ngôi mà tuổi đã cao, các quan liền xin lập ngôi trừ vị (tức là ngôi dành cho người sẽ lên làm vua sau này - NKT), trong số đó, có người đề nghị thẳng là nên lập Hoàng Tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường), nhưng Vua không nghe. (Sau, Gia Long lập Nguyễn Phúc Đảm là con của bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, tức em cùng cha khác mẹ với

Hoàng tử Cảnh, làm người nối ngôi, đó là Hoàng đế Minh Mạng - NKT).

Năm Minh Mạng thứ năm (tức là năm 1824 - NKT), có người bí mật tố cáo rằng Mỹ Đường thông dâm với mẹ là Tống Thị. Tống Thị vì thế bị dìm nước cho chết, còn Mỹ Đường thì phải giao trả hết ấn tín và dây thao, đồng thời bị giáng xuống làm thứ nhân, con trai con gái chỉ được biên chép phụ ở phía sau sổ tôn thất. Năm (Minh Mạng) thứ bảy (tức năm 1826 - NKT). Mỹ Thùy lại bị quân lính ở đạo Dục Chân kiện, sắp bị đưa xuống đình thần đề nghị tội thì Mỹ Thùy bị bệnh mà mất, lúc ấy chưa có con cái gì. (Vua) cho lấy con trưởng của thứ nhân Mỹ Đường là Lê Chung, tập phong làm Ứng Hòa Hầu để lo việc phụng thờ Anh Duệ Hoàng thái tử (tức Hoàng tử Cảnh - NKT). Đến năm thứ



tám (tức năm 1827 - NKT), đổi phong làm Thái Bình Hầu.”

Cuộc trầm luân tưởng đến đó là hết, nào dè, đến năm Minh Mạng thứ mười bảy (1836), triều thần vì sợ con cái của Lê Chung sẽ nhờ cha mà hưởng phúc, nên lại tiếp tục nghị tội, buộc con trai của Lê Chung là Lê Ngân, con gái của Lê Chung là Thị Văn và Thị Dao đều phải giáng làm thứ nhân. Mãi đến năm Tự Đức thứ hai (1848), khi Mỹ Đường bị bệnh mà mất, dòng dõi của Hoàng tử Cảnh mới được tạm coi là yên, hẳn nhiên là yên phận... dân thường.

**Lời bàn :** Mới ba tuổi đầu đã phải bị đưa đi làm con tin, lênh đênh khắp chân trời góc biển, về nước lại phải nếm mùi chinh chiến, đó là một lần bạc nhược. Ở ngôi Đông cung chưa được bao lâu, tuổi

thanh xuân đang bừng bừng sức sống mà bỗng dưng mắc bệnh đậu mùa rồi mất, đó là hai lần bạc nhược. Hành trạng của Hoàng tử Cảnh đúng sai thế nào, hậu thế sẽ bàn sau, nhưng xét phận riêng đáng cay chím nổi, như thế kể cũng là đáng thương lắm thay !

Thời ấy, có hai tội thuộc hàng đại ác không thể tha, ấy là bất trung và thất đức. Bất trung thì con trai trưởng của Hoàng tử Cảnh chẳng có biểu hiện gì, vậy thì Minh Mạng muốn yên vị trên ngôi, ắt phải khép Mỹ Đường vào tội thất đức là thông dâm với mẹ. Ôi, giá mà Mỹ Đường chẳng phải cháu đích tôn của Gia Long thì đời ông sẽ êm thấm biết ngần nào.

Vua Minh Mạng tiếng là do bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu sinh ra nhưng từ nhỏ đã được bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu

nuôi dưỡng, nghĩa là với Hoàng tử Cảnh,.  
nào có khác chi anh em cùng cha cùng mẹ,  
thế mà cam tâm giết hại chị dâu và đây  
đọa các con của anh. Ai đó đã nói rằng,  
phàm đã là Hoàng đế thì chẳng thể dung  
tha dòng trưởng của tộc họ nhà mình. Mức  
độ đúng sai với ai chưa rõ, nhưng với vua  
Minh Mạng, chí lí thay !

# 03 - NGUYỄN PHÚC ĐÀI BA LẦN MẮC LỖI

Nguyễn Phúc Đài là Hoàng tử thứ năm của Hoàng đế Gia Long, thân mẫu là bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (1768 - 1846). Ông được phong là Kiến An Vương, bởi vậy, sử thường chép là Kiến An Vương Đài. Kiến An Vương Đài sinh năm Ất Mão (1795), mất năm Kỷ Dậu (1849), thọ 54 tuổi. Ông có tổng cộng 81 người con, gồm 40 trai và 41 gái. Bình sinh, ông có nhiều điều được khen nhưng cũng có đến ba lần mắc lỗi. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 2)

chép việc mắc lỗi của ông như sau :

"Khi mới lên ngôi, vua Minh Mạng từng đến nhà ông chơi, biết ông tiêu xài lớn, bổng lộc không đủ dùng, bèn cho 20 quan tiền và dụ rằng :

- Em phải biết suy nghĩ, vì bổng lộc chính là mỡ béo của dân, cho nên, phải kính cẩn dè xén, có thế mới nổi được nghiệp nhà, chớ hoang phí mà tổn hại đến đức. Ta vì thiên hạ mà giữ của, há đâu lại có thể lấy của công mà ban ơn riêng được ?

Năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 - NKT), ông sai tên thuộc viên trong phủ của mình là Lê Văn Quát ra Hà Nội để mua ngựa. (Lê Văn) Quát liền tìm đường lên tận Cao Bằng để sách hỏi tiền của ở trong dân. Quan Tuần phủ của phủ Lạng Sơn là Hoàng Văn Quyền biết được

chuyện này, liền tâu Vua, (Lê Văn) Quát bị xử tử, còn ông thì bị cắt bổng lộc trong một năm.

Cũng vào năm ấy (tức năm 1833 - NKT), Lê Văn Khôi làm phản, ông lấy có có người vợ lẽ là cháu gọi Lê Văn Khôi bằng cậu, xin Vua cho được truất xuống làm hàng nô tì, nhưng Vua nói :

- Cháu gọi bằng cậu là bên ngoại, phép nước không khép tội bao giờ, nay đã truất xuống làm nô tì thì chuẩn cho được trở về đoàn tụ. Việc này em không can hệ gì, không nên sợ hãi quá như thế. Vậy, cứ chiếu theo lệ thường mà vào châu hầu.

Ông cúi đầu tạ ơn".

**Lời bàn :** Lần thứ nhất, Nguyễn Phúc Đài mắc lỗi tiêu xài hoang phí, sử không chép rõ là hoang phí đến mức nào, nhưng chắc chắn là không nhỏ, bởi chưa tính đến

hàng cháu và bao kẻ phục dịch, chỉ mới sơ bộ tính vợ và con, gia đình này cũng đã đông tới cả trăm người. Họ sống đăm bạc cũng đã hao tốn không biết bao nhiêu công quỹ, nói chi chuyện xài hoang. Cho nên, vua Minh Mạng trách là phải, chỉ tiếc là Nhà vua vừa trách vừa cho thêm tiền mà thôi.

Lần thứ hai, trăm tội đã có tên thuộc viên trong phủ của ông là Lê Văn Quát lãnh đủ, còn ông thì chỉ bị phạt cắt bổng lộc trong vòng một năm. Thôi thì âu cũng là *của đi thay người* vậy. Ất là Lê Văn Quát chẳng thể hoàn toàn tự tiện làm chuyện bất lương này, nhưng hắn đã bị giết rồi, cũng đành phải nói là Nguyễn Phúc Đài vô can.

Lần thứ ba, Nguyễn Phúc Đài quả là bảo hoàng hơn vua, vội vã đẩy vợ xuống

hàng nô tì, để mong mình vô sự, khiến cả nhà vua cũng không thể bằng lòng, góm thay !

Thế ra, Nguyễn Phúc Đài đảo đẽ lắ, đỏi với dân thì tham lam bòn rút, đỏi với thân thuộc thì rẻ rúng coi thường, đỏi với kẻ dưới quyền thì phũ tay mặc xác. Ví phỏng Nguyễn Phúc Đài nắm đợc xã tắc trong tay, sinh linh trăm họ sẽ như thế nào ?

Song, lỗi của Nguyễn Phúc Đài xem ra cũng có phần là lỗi của chính vua Minh Mạng. Cứ gắ những điều Vua phán cũng đủ rõ, còn lâu Vua mới có thể sửa đức cho người.



# 04 - ĐIỆN BÀN CÔNG NGUYỄN PHÚC PHỔ

Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ là Hoàng tử thứ tám của Hoàng đế Gia Long, còn thân mẫu là ai thì đến cả sử của triều Nguyễn cũng không rõ, đành phải chép là *chưa tường sự tích*. Nguyễn Phúc Phổ sinh năm Kỷ Mùi (1799), mất năm Canh Thân (1860) thọ 61 tuổi. Ông là người thọ nhất so với các Hoàng tử khác của vua Gia Long. Năm Gia Long thứ mười sáu (1817), ông được vua cha phong làm Điện Bàn Công, vì thế, sử thường gọi ông là Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ.

Sinh thời, cũng tương tự như phần lớn các Hoàng tử khác của vua Gia Long, Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ sống ngỗ ngược, xử việc phần nhiều theo cảm tính riêng, ít khi được chính xác. Chuyện riêng về ông đã được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*

(Sơ tập, quyển 2) chép lại như sau :

“Điện Bàn Công, húy Phổ là Hoàng tử thứ tám của Thế Tổ (tức Hoàng đế Gia Long – NKT), thân mẫu mất sớm, chưa từng sự tích. Năm Gia Long thứ mười sáu (tức năm 1817 - NKT), ông được phong là Điện Bàn Công.

Vào năm Minh Mạng thứ bảy (tức năm 1826 - NKT), ông tự tiện đặt càn quan chức rồi làm ấn tín riêng. Việc bị phát giác, ông đến tận cửa khuyết xin chịu tội. Nhà vua hạ lệnh phạt cắt bổng lộc của ông

trong ba năm, đồng thời, triệt bỏ thuộc binh của ông và không cho phép ông vào châu hầu như trước nữa. Nhà vua còn xuống dụ rằng :

- Người là kẻ ngu tối, để đến nỗi bị bọn chẳng ra người làm cho mê hoặc mà trở nên càn quấy, chỉ chút xíu nữa là phạm vào trọng tội (ý chỉ tội phản nghịch - NKT). Nghĩ tới điều đó là ta nào lòng và tức giận không thôi. Sau này, nếu người cố sức làm điều tốt, trăm sẽ lượng mà ban ơn cho, nhưng bằng thói cũ chẳng chừa, thì trăm sẽ nghiêm xét theo nghĩa lớn (của bậc đế vương), quyết không thể chỉ vì người (là chỗ ruột thịt) mà uốn cong phép nước được. Vậy, người phải ngày đêm kính sợ mà tự xét mình, biết hối hận đổi lỗi. Còn như viên Phó Trưởng sử trong phủ đệ của người là Nguyễn Văn Bảo thì phải giao

xuống cho bộ Hình trị tội.

Từ đây, ông hồi hận lắm, không dám làm càn nữa, nhưng ăn ở vẫn hay thiên lệch, ví như có thằng đầy tớ mà được ông yêu thích thì cứ tự tiện cho không biết bao nhiêu là của, cho dẫu nhà có túng thiếu cũng mặc".

**Lời bàn :** Các Hoàng tử thường được phong tước công và được lập phủ đệ riêng, ấy là lệ định của triều đình đương thời. Nhưng phủ đệ không phải là một cơ quan hành chính, cho nên, tự ý đặt càn bộ máy quan chức như Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ, quả là tội lớn, khó có thể dung tha được.

Đã tự ý đặt càn quan chức, lại còn tự ý đặt ra thuộc binh, nếu không kịp thời bị ngăn chặn, thật khó mà đoán trước được rằng Điện Bàn Công Nguyễn Phúc Phổ sẽ

còn làm tiếp những chuyện gì. May thay, ông là Hoàng tử thứ tám chớ nếu ông ở mấp mé gần với hàng trưởng, thì nguy cơ bị xử phan thây khó mà tránh nổi.

Sử chép rằng ông ăn ở hay thiên lệch, chắc là để khẳng định cho thêm rõ ràng, chớ chỉ cần xét việc ông đặt càn quan chức và thuộc binh cũng đủ để vững tin là làm sao ông có thể minh bạch công bằng được ?

Chẳng biết có nên nói rằng : may mắn thay, ông không phải là vua, may thay !

# 05 - SỰ XÁC XUỘC CỦA QUẢNG UY CÔNG NGUYỄN PHÚC QUÂN

Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân là Hoàng tử thứ mười (trong tổng số 13 vị Hoàng tử của vua Gia Long), thân mẫu là bà Đức phi người họ Lê. Nguyễn Phúc Quân sinh năm Kỷ Tị (1809), đến năm lên tám tuổi (Đinh Sửu, 1817) thì được vua Gia Long phong làm Quảng Uy Công, sử

bắt đầu chép Nguyễn Phúc Quân là Quảng Uy Công kể từ đó. Sinh thời, Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân là người ngổ ngáo, xác xược và rất lười biếng học hành. Biết rõ con mình thuộc hàng khó dạy, vua Gia Long bèn sai vị quan Giáo đạo nổi tiếng nghiêm khắc là Ngô Đình Giới đến để lo việc giảng kinh sách. Ngô Đình Giới đã vâng mệnh Vua, nhưng cũng chính vì thế mà ông bị Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân phỉ báng. Nay, xin theo sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 2) lược thuật như sau :

Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân lúc nhỏ ham chơi, tính xác xược và kiêu ngạo. Quan Giáo đạo là Ngô Đình Giới dạy bảo thường có phần nghiêm ngặt, bởi vậy, ông ghét lắm. Một hôm, ông sai thằng nhỏ đầy tớ trong nhà, bắt một con hà mô

trời ở giữa sân, rồi vừa lấy roi đánh vừa mắng rằng :

- Mày chớ có khinh ta.

Con hà mô tức con giải, động vật thuộc lớp ếch nhái. Chữ Giới (tên của Giáo đạo Ngô Đình Giới) trong Hán tự có hai âm là *giới* và *giái*, mà tiếng Huế, chữ *giới* với chữ *giái* phát âm gần tương tự như nhau. Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân muốn mượn chuyện đánh mắng con giải để tỏ ý phỉ báng thầy là Ngô Đình Giới.

Tháng 12 năm 1819, vua Gia Long mất, con là Nguyễn Phúc Đảm lên nối ngôi, đó là vua Minh Mạng (1820 - 1840). Nhà vua thấy em mình ngộ ngáo quá, liền sai các quan là Trần Đại Nghĩa và Nguyễn Đăng Sĩ tới để lo việc dạy dỗ. Minh Mạng ban cho Trần Đại Nghĩa một cái roi và dụ rằng :



- Em nhỏ của trâm, sinh trưởng trong chốn thâm cung, không dạy không thể nên người được. Người nên hôm sớm cẩn trọng dạy bảo, hễ thấy có lỗi thì cho phép đánh, chớ nên để thói kiêu căng và lười biếng lâu ngày thành nếp quen.

Tới mùa hạ năm Minh Mạng thứ mười (tức năm Kỷ Sửu, 1829), Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân chẳng may bị bệnh đậu mà mất, hưởng thọ 20 tuổi.

**Lời bàn :** Chỉ cần chín tháng mười ngày là đã có thể tạo ra được một con người, nhưng kiên nhẫn uốn nắn cả chục năm vẫn chưa dễ đã tạo ra được một nhân cách tốt đẹp, cho nên, phàm đã là người thì phải học, học để có kiến thức, học để biết đạo lí ở đời, học để có thể ứng xử với đời sao cho hợp lẽ. Quảng Uy Công Nguyễn Phúc Quân được vua cho quan tới

giảng dạy là chí phải, chỉ tiếc là ông không thấy được ân huệ đặc biệt này.

Có bao nhiêu học trò ngổ ngáo, cả gan dám phỉ báng thầy, là cứ y như rằng có bấy nhiêu kẻ hư đốn, trẻ thì làm nhục cho gia đạo, già thì để tiếng xấu cho đời sau. Con nhà thường dân mà hư đốn thì bất quá cũng chỉ là kẻ phá xóm phá làng, còn như con vua mà hư đốn, xã tắc sớm muộn thế nào cũng sẽ lao đao. Cho nên, nếu không bằng lòng với việc thầy tránh trò, hậu thế cũng sẵn sàng bỏ qua việc vua Minh Mạng ban cho Trần Đại Nghĩa một cái roi và cho phép đánh em mình khi em mình có lỗi. Xưa mà ! Có phải ngẫu nhiên dân gian ta có câu *thương cho roi cho vọt, ghét cho ngọt cho bùi* đâu ?

# 06 - AN KHÁNH CÔNG NGUYỄN PHÚC QUANG BỊ PHẠT

An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang là Hoàng tử thứ mười hai của vua Gia Long, thân mẫu là Mỹ Nhân người họ Trịnh, không thấy sử chép tên bà là gì. Ông sinh năm Tân Mùi (1811), mất năm Ất Tị (1845), thọ 34 tuổi, không có con thừa tự.

Sinh thời, ông có hai lần mắc lỗi lớn, một lần bị quở, một lần bị phạt. Hai lần này được sách *Đại Nam chính biên liệt*

*truyện* (Sơ tập, quyển 2) chép lại như sau :

“Năm Minh Mạng thứ mười hai (tức năm 1831 - NKT), thân mẫu ông qua đời, ông dâng sớ xin cấp thợ, phu dịch và vật liệu (để xây mộ cho thân mẫu), đều được (Nhà vua) gia ơn ban cấp rất hậu hĩ. Thế nhưng sang năm Minh Mạng thứ mười ba (tức năm 1832 - NKT), dầu việc an táng thân mẫu đã xong xuôi rồi, ông vẫn dâng sớ xin thêm gạch và xin được ứng trước bổng lộc của năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 - NKT). Vua liền xuống dụ rằng :

- An Khánh Công (Nguyễn Phúc) Quang, trước đây vì có việc tang riêng, mượn cớ nài xin những hai ba lần, và trẫm lấy lẽ đối đãi với thân công, đặc cách cấp phát cho rất hậu, lại còn phái lính và voi

đến giúp đỡ công việc, ngoài ra còn cho mượn trước bổng lộc của năm Minh Mạng thứ mười ba để lo tang lễ. Nay, (An Khánh Công) không biết thế là đã quá đủ, còn dâng lời tâu xin này, thật đúng là mượn việc tang riêng để cầu lợi, hàm hồ và nhảm nhí quá lắm.

Tập tấu sớ ấy bị vớt trả lại, đã thế, Nhà vua còn truyền lời quở trách nghiêm ngặt rằng :

- Từ đây về sau, nếu không biết tự an phận, còn cầu xin bất cứ điều gì, thì sẽ lập tức bị giao cho Tôn Nhân Phủ cùng với bộ Hình xét xử thật nghiêm chứ không tha.

Từ đấy về sau, ông không dám tâu xin việc gì nữa. Nhưng đến năm Minh Mạng thứ mười bốn (tức năm 1833 - NKT), trong dịp tết Nguyên đán, khi được sai đi tế ở các miếu, ông chậm trễ làm lỡ cả mọi

việc, vì thế, bị Vua giao xuống cho Tôn Nhân Phủ nghị tội. Ông bị phạt cắt mắt bông lộc trong một năm".

**Lời bàn :** Các con của vua Gia Long phần nhiều là ngổ ngáo, xác xược hoặc tham lam, và xem ra cũng chẳng mấy ai được trường thọ. Mới hay, ngôi cao với đức lớn chẳng phải lúc nào cũng chịu đồng hành với nhau.

An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang dâng sớ tâu xin lần thứ nhất, thiên hạ đều có thể thông cảm, vua Minh Mạng ban cấp cho hậu hĩ là rất phải, bởi vì nghĩa tử là nghĩa tận, ngoảnh mặt làm ngơ lúc đó là điều hoàn toàn không nên. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang dâng sớ tâu xin ban cấp lần thứ hai, lại còn xin nhiều không hề kém lần thứ nhất, thiên hạ thật khó mà cảm thông, vua Minh Mạng vừa trả tờ tâu sớ,

lại còn xuống dụ nghiêm trách là rất phải, bởi vì làm vua mà nặng tình riêng đến quên cả phép nước, đại họa có thể giáng xuống bất cứ lúc nào. Thế mới biết An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang là người tham lam, mà người tham lam thì xưa nay vẫn thế, có bao giờ được trọng đâu.

Người xưa rất coi trọng việc lễ. Đối với các bậc tôn nhân, việc lễ ở các miếu trong hoàng cung lại càng được coi trọng hơn. An Khánh Công Nguyễn Phúc Quang được tin cậy mà ủy thác cho việc tế ở các miếu đúng vào dịp tết Nguyên đán, vậy mà ông lại tỏ ra bê trễ quá mức Hóa ra, ông chỉ nhanh tay viết sớ xin ban cấp, còn việc lớn được giao làm thì lại rất chậm chân. Giá mà ông làm ngược lại thì may cho ông biết ngần nào.

# 07 - CHUYỆN NGUYỄN HUỲNH ĐỨC

Nguyễn Huỳnh Đức sinh năm Mậu Thìn (1748), tại làng Tường Khánh, tổng Hưng Long, trấn Định Tường (nay là xã Khánh Hậu, thị xã Tân An, tỉnh Long An) mất tại quê nhà năm Kỷ Mão (1819), thọ 71 tuổi.

Nguyễn Huỳnh Đức vốn người họ Huỳnh, sau vì theo phò họ Nguyễn lập được công lớn, được ban quốc tính, nên mới có họ tên là Nguyễn Huỳnh Đức. Xét về lí lịch xuất thân, ông đúng là con nhà võ : Ông nội là Huỳnh Châu, cha là Huỳnh



Lương đều theo phò chúa Nguyễn và đều được phong tới chức Cai đội. Bản thân Nguyễn Huỳnh Đức cũng được sử cũ mô tả là : "...dung mạo khôi ngô, khoẻ mạnh hơn người, ai cũng coi là hổ tướng".

Lúc đầu, Nguyễn Huỳnh Đức là bộ tướng của Đỗ Thành Nhơn, mà Đỗ Thành Nhơn là thủ lĩnh của quân Đông Sơn ở Gia Định. Sau, Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Phúc Ánh giết chết nhưng Nguyễn Huỳnh Đức thì vẫn được tin dùng. Từ đó trở đi, cuộc đời của Nguyễn Huỳnh Đức gắn chặt với Nguyễn Phúc Ánh, gian khổ cùng chia, đắng cay cùng chịu. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 7) chép chuyện Nguyễn Huỳnh Đức như sau :

“Một đêm, (Nguyễn Huỳnh) Đức theo hầu Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh lúc này đang bôn tẩu vì bị Tây Sơn đánh đuổi -

NKT) đi đường sông. Người lái thuyền nói rằng thuyền giặc (chỉ Tây Sơn - NKT) ở phía trước, buồm căng lên nhiều lắm. Vua muốn lội lên bờ để tránh, nhưng (Nguyễn Huỳnh) Đức nghĩ rằng sông ấy có nhiều cá sấu rất nguy hiểm, nên cố xin Vua hãy bình tĩnh để xem hư thực thế nào. Sau nhìn kỹ mới biết, đó chẳng qua là đàn cò trắng đang đậu trên cây dọc bờ sông. Vua ở trong thuyền, mỏi quá, liền gối đầu vào đui của (Nguyễn Huỳnh) Đức mà nằm, (Nguyễn Huỳnh) Đức cứ thế xua muỗi suốt đêm không ngủ. Vua khen (Nguyễn Huỳnh) Đức là người có lòng trung quân.

“...Năm Quý Mão (tức năm 1783 - NKT), (Nguyễn Huỳnh) Đức đánh nhau với giặc ở Đông Tuyên. nhưng bị thua, bị bắt cùng với 500 tên thuộc hạ. (Nguyễn) Huệ thấy (Nguyễn Huỳnh) Đức khỏe mạnh,

ý cũng muốn thu dùng, còn (Nguyễn Huỳnh) Đức thì cũng muốn trốn về (với Nguyễn Phúc Ánh) nhưng lại chưa thể, nên trong lòng thường phần uất. Một đêm, trong trại quân của (Nguyễn) Huệ, đang lúc mơ ngủ, (Nguyễn Huỳnh) Đức quát mắng (Nguyễn) Huệ rất to. Tướng của (Nguyễn) Huệ giận, muốn nhân đó đem giết đi, nhưng (Nguyễn) Huệ cho là lời trong giấc ngủ, không nỡ bắt tội, lại còn cho nhiều châu ngọc, ý muốn tỏ sự hậu đãi để lôi kéo nhưng (Nguyễn Huỳnh) Đức vẫn không vui.

Năm Bính Ngọ (tức năm 1786 - NKT), (Nguyễn Huỳnh) Đức theo quân của (Nguyễn) Huệ đi đánh Bắc Thành, khi về, được ở lại để giữ đất Nghệ An. Bảy giờ, tướng giữ chức Trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Huệ vốn gốc là tay chân của

(Nguyễn) Nhạc, không thích ở dưới quyền của (Nguyễn) Huệ. (Nguyễn Huỳnh) Đức nhân đó nói dối với (Nguyễn Văn) Duệ rằng hãy theo đường tắt trong rừng mà lên về Quy Nhơn, hội quân với (Nguyễn) Nhạc. (Nguyễn Văn) Duệ tin lời, lập tức đem hơn 5000 quân, theo đường rừng mà về Nam. Khi đi, hấn sai (Nguyễn Huỳnh) Đức đi trước. Được hơn một tuần (tức hơn mười ngày - NKT). (Nguyễn Huỳnh) Đức sai người đến tạ ơn (Nguyễn Văn) Duệ, nói rằng :

- Phàm là sĩ phu, ai cũng chỉ thờ một chủ. Đức này không quên chủ cũ, cũng ví như tướng quân không quên Tây Sơn mà thôi. Và chẳng, chủ cũ của Đức này là chân chúa, mệnh trời đã trao phó rành rành, cho nên, nếu tướng quân muốn bỏ chỗ tối mà đến với chỗ sáng, thì nên đi cùng tôi để

lập công danh, tiếng thơm để mãi, nhưng bằng không được như vậy thì Đức này xin từ già ở đây.

Nguyễn Văn Duệ giận (Nguyễn Huỳnh) Đức về tội đã bán đứng mình, bèn muốn nhân thế giết đi. Nghĩ vậy, hấn lập tức sai người mang lệnh tiên đến nói với (Nguyễn Huỳnh) Đức rằng :

- Lời ông quả hợp ý tôi, vậy xin chờ để cùng đi.

(Nguyễn Huỳnh) Đức biết mưu của (Nguyễn Văn) Duệ, liền nhân ban đêm, đổi hướng qua Lạc Hoàn rồi sang Vạn Tượng mà về. Đường đi quanh co, lương cạn, quân sĩ phải lấy lá cây mà ăn. Bỗng thấy một cây to, chim đậu ở đó tính có hàng vạn, bèn úp bắt để ăn, nhưng khi nhìn kỹ mới biết, đó là lá cây đang lúc hóa thành chim, hai cánh thì đã hóa xong nhưng mình

và đầu chim thì còn là cây, ăn vẫn thấy ngon, ai cũng cho đó là sự báo ứng của lòng trung nghĩa. Người Man nghe tin liền cấp cho (Nguyễn Huỳnh) Đức lương khô, nhờ đó, (Nguyễn Huỳnh) Đức mới về được đến Xiêm La, nhưng khi đến Xiêm La thì Vua đã về Gia Định. Vua Xiêm La muốn giữ lại, (Nguyễn Huỳnh) Đức thề là thà chết chứ không chịu, nhân đó lại kể nỗi gian nan đi tìm chủ, khiến khí uất ngàn ngút bốc lên mà thổ ra một hòn máu. Vua Xiêm La thấy không thể ép buộc được, cũng trọng mà cấp thuyền cho về".

**Lời bàn :** Người lái thuyền hốt hoảng, Nguyễn Phúc Ánh cũng chẳng hơn gì, đêm khuya trong chuyện thứ nhất, chỉ có mình Nguyễn Huỳnh Đức là bình tĩnh vững tâm, thề cũng đáng gọi Nguyễn Huỳnh Đức là người có khí chất của con nhà võ vậy.

Khen tướng quân có khí chất của con nhà võ, kẻ cũng có hơi lạ, nhưng điều lạ hơn chẳng qua cũng vì số tướng quân có khí chất của con nhà võ không nhiều đó thôi. Nguyễn Phúc Ánh tựa vào Nguyễn Huỳnh Đức, nào phải chỉ có một đêm trên thuyền này đâu.

Suốt cuộc trường chinh, Nguyễn Huệ vẫn luôn mở lòng tiếp đón và tìm cách thu phục hàng ngũ đối phương. Nguyễn Huỳnh Đức nào phải là người duy nhất. Không thu phục được Nguyễn Huỳnh Đức nhưng rõ ràng Nguyễn Huệ đã thu phục được hậu thế bởi đại nghĩa của mình, kính thay !

Xét việc Nguyễn Văn Huệ mà buồn thay cho sự kém tình cạn nghĩa. Phàm là người thì phải giữ đức trung trinh, ăn ở hai lòng đại để như Nguyễn Văn Huệ chẳng ai có thể tha thứ được Thật khó mà hiểu rằng,

tại sao ông lại theo Tây Sơn.

Nguyễn Huỳnh Đức cùng đám thuộc hạ, vì đói là mà trông gà hóa cuốc, nhìn lá tưởng chim, ăn cả cây rừng mà vẫn cho là ngon miệng. Sử chép chuyện này, cùng chuyện thổ ra máu trước mặt vua Xiêm La, chẳng qua cũng chỉ cốt đề cao cái chí của ông đó thôi. Và chẳng, ai dám cả gan tìm lại đúng con đường băng rừng của Nguyễn Huỳnh Đức thuở xưa để kiểm tra sự chuẩn xác.



# 08 - TỔNG PHÚC ĐẠM VỚI TÌNH RIÊNG VÀ PHÉP CÔNG

Tổng Phúc Đạm quê ở huyện Hương Trà (Thừa Thiên), vốn thuộc dòng dõi nhà tướng. Năm 1774, lợi dụng lúc Tây Sơn khởi nghĩa, chúa Trịnh sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem hơn ba vạn quân vượt sông Gianh đánh thẳng vào Đàng Trong, khiến chúa Nguyễn phải bỏ cả Phú Xuân mà chạy vào Gia Định, Tổng Phúc Đạm cũng chạy theo, nhưng mới đến Quảng Nam thì

bị bắt. Sau, Tống Phúc Đạm trốn được, lại tiếp tục đi tìm chúa Nguyễn, nhưng lần này ông đi bằng đường biển, chẳng dè gặp bão, phải phiêu dạt sang tận đất Miến Điện. Tại đây, ông bị bắt giữ, may có một người Trung Quốc còn nhớ được ít nhiều chữ Hán, Tống Phúc Đạm bút đàm với người Trung Quốc này, nhờ ông ta nói giúp, Tống Phúc Đạm mới được tha. Từ Miến Điện, Tống Phúc Đạm sang Xiêm La và được yết kiến Nguyễn Phúc Ánh. Từ đây, ông một lòng phò tá Nguyễn Phúc Ánh. Ông mất năm Giáp Dần (1794), không rõ bao nhiêu tuổi.

Bình sinh, Tống Phúc Đạm là người thẳng thắn, công tư rất rành mạch. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 8) chép về ông có đoạn như sau :

“Tống Phúc Đạm giữ chính lệnh rất

công bằng và nghiêm minh, cho dầu là người thân cũng chẳng kiêng. dè. Bấy giờ, có viên Tham tướng ở Hậu quân, đối với (Tống Phúc) Đạm vốn là chỗ bạn bè thân quen cũ. Y thường ỷ thế, bắt người đầy tớ đến ép Trương Công chúa phải chiêu mình. (Trương Công chúa là chị của vua, xét hành trạng các chị gái của Nguyễn Phúc Ánh, tạm đoán đây là bà Nguyễn Thị Ngọc Du, tức Phúc Lộc Công chúa, vợ của Chương Hậu quân là Võ Tánh. Võ Tánh mất tại Quy Nhơn năm Kỉ Mùi, 1799 - NKT). (Tống Phúc) Đạm biết được chuyện này, liền sai quân đi tìm tên đầy tớ để tra. Viên Tham tướng sợ quá vội đem tên đầy tớ giấu vào nhà của Trương Công chúa, xong, sai đóng chặt cửa lại. Quân đi bắt không sao mở cửa được, (Tống Phúc) Đạm sai đập cửa ra, người giữ cửa sợ

quá, đành phải mở, tên đầy tớ bị bắt, viên Tham tướng đến thú tội với (Tống Phúc) Đạm. (Tống Phúc) Đạm mời ngồi rồi lấy rượu cùng uống. Uống xong, ông thông thả nói :

- Giữ tình bạn cũ nên mời ngồi uống rượu, còn giữ nghiêm phép nước thì phải giết kẻ có tội. Nhà của Trương Công chúa không phải là nơi ai muốn vào thì vào, vậy mà người dám cho đầy tớ đến ép buộc, tức là đã phạm vào hình pháp, không thể để sống được.

Nói xong, (Tống Phúc) Đạm sai đem (viên Tham tướng) ra chém. Viên Tham tướng ngoảnh lại nói rằng :

- Tội đáng chết thì phải chết, nhưng xin được chết sao cho còn nguyên xác.

(Tống Phúc) Đạm nghe thế, liền sai lấy cây cột đèn trước cổng công đường, đè

chẹn họng viên Tham tướng cho đến chết thì thôi. Mọi người thấy vậy, ai cũng run sợ. Ông giữ phép nước rất nghiêm, đại để là như vậy".

**Lời bàn :** Hai điều tối kỵ của đàn ông là chớ đam mê tửu và sắc. Làm tướng giữa thời loạn, hai điều tối kỵ trên càng phải nghiêm lo tránh né cẩn thận hơn. Chỉ cần một chút coi thường là đã có thể chuốc lấy đại họa, chết là lẽ đương nhiên, may mắn chẳng thì cũng chỉ như viên Tham tướng trong chuyện này, ấy là được chết nguyên xác mà thôi. Có điều, xác khi mất thì nguyên, còn danh trong sử thì nát, nhục thay !

# 09 - TỔNG VIẾT PHÚC VÀ TỪ VĂN CHIÊU

Tổng Viết Phúc người Gia Định nhưng tổ tiên vốn quê ở huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hóa. Khi chúa Nguyễn bị Tây Sơn đánh đuổi, phải bôn tẩu khắp đất Gia Định, Tống Viết Phúc xin theo, ông được phong làm Cai đội, sau vì có công theo hầu Nguyễn Phúc Ánh ở Xiêm La nên được thăng chức Phó Vệ úy rồi Vệ úy. Năm 1800, nhờ có nhiều quân công, ông lại được thăng làm Đô thống chế. Năm Tân Dậu (1801), ông mất trong trận đánh nhau với quân Tây Sơn ở Quy Nhơn. Sử không

ghi năm sinh của ông nên không rõ ông thọ bao nhiêu tuổi.

Từ Văn Chiêu sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu không rõ, chỉ biết ông vốn là tướng của Tây Sơn quy hàng Nguyễn Phúc Ánh, được Nguyễn Phúc Ánh cho làm bộ hạ của Tống Viết Phúc. Sau vì Tống Viết Phúc hay mắng nhiếc ông là đồ phản chủ để cầu hàng, Từ Văn Chiêu lại quay về với Tây Sơn và vẫn được Tây Sơn tin dùng. Điều đáng nói là người giết được Tống Viết Phúc cũng chính là Từ Văn Chiêu. Chuyện hai nhân vật này được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 13) chép lại như sau :

“Năm Tân Dậu (tức năm 1801 - NKT), đánh nhau ở Thị Nại. (Tống Viết) Phúc xin đi nhưng Vua nghe theo lời khuyên của Nguyễn Đức Xuyên, không cho (Tống Viết

Phúc) đi mà sai (Lê Văn) Duyệt đi..."

"...(Tống Viết) Phúc đóng quân ở Kiến Dương, bị tướng giặc (chỉ Tây Sơn - NKT) là Từ Văn Chiêu đánh úp. Quan Vệ úy (trong đội quân của Tống Viết Phúc) là Trần Văn Xung bị tử trận. Tống Viết Phúc nổi giận, đem quân đến đánh (Tây Sơn) ở Thạch Cốc, chẳng dè bị quân mai phục đánh cho tơi bời, các quan Vệ úy là Hoàng Phúc Bảo và Hoàng Văn Tứ đều bị chết trận. (Tống Viết) Phúc sợ hãi, xin chịu tội nhưng được Vua tha cho..."

"...Mùa hạ năm ấy (tức năm 1801 - NKT), đại binh tiến đánh Phú Xuân, (Tống Viết) Phúc và quan Tham tri là Trần Văn Trạc được giao ở lại trấn giữ Quảng Nam. Khi cự kinh (tức Phú Xuân - NKT) đã thu hồi được, (Tống Viết) Phúc và Lê Văn Duyệt được sai đi cứu viện Quy Nhơn.



Đến Quảng Ngãi, đánh bại được giặc, bắt được Đô đốc giặc là Nguyễn Văn Khôn và Tham đốc giặc là Hồ Văn Tự ở Trà Khúc cùng quân lính giặc hơn 3000 người. (Tống Viết) Phúc vốn ghét người Quy Nhơn vì cho là một lòng theo giặc, nên tuyên bố rằng :

- Nếu ta đánh được Quy Nhơn, ta sẽ làm cỏ sạch, quyết không để sót một móng nào.

Quân vừa qua đò Tân Quan đã đánh thẳng đến Bức Cốc. Tướng hiệu của Tống Viết Phúc ngăn rằng :

- Quân ta ít, nếu cứ khinh thường đối phương mà tiến, lỡ như gặp địch thì làm sao ?

Tống Viết Phúc nói :

- Hễ gặp giặc thì ta men đường núi mà đi, chúng làm gì được ?

Vừa nói xong thì thấy quân mai phục của tướng giặc là Từ Văn Chiêu nổi dậy. (Tống Viết) Phúc chống đánh không nổi, bị giết.

Nguyên xưa, (Từ Văn) Chiêu về hàng phục, từng giúp (Tống Viết) Phúc nhiều việc trong vệ quân, nhưng (Tống Viết) Phúc vẫn thường mắng nhiếc (Từ Văn) Chiêu là đồ cầu hàng, (Từ Văn) Chiêu vì thế mà giận rồi làm phản, trở về lại với Tây Sơn. (Từ Văn) Chiêu thường thua (Tống Viết) Phúc, nay (Tống Viết) Phúc khinh thường mà tiến, nên mới bị hại".

**Lời bàn :** Tướng tài độc sức chiến đấu, chưa dễ đã tiêu diệt được tướng của đối phương và nếu có tiêu diệt được chẳng nữa thì đó vẫn chưa phải là tướng giỏi trong số những tướng giỏi, cao ngạo phỏng có ích gì ? Binh pháp cổ vẫn nói, không

đánh mà khuất phục được tướng sĩ của đối phương, ấy mới thực là tướng giỏi trong số những tướng giỏi. Từ Văn Chiêu theo về hàng, dẫu sao thì đó cũng là mối lợi lớn, thân làm tướng như Tống Việt Phúc mà không nhận ra, lại còn mắng nhiếc khinh rẻ, thế thì không thể coi là tướng có tài, dẫu là tài...hèn.

Kẻ bất tài thường nghĩ ai cũng bất tài, cho nên mới chủ quan coi thường đối thủ. Như Tống Việt Phúc ra trận, thắng luôn mới là lạ chớ thảm bại mệnh vong thì có gì là lạ đâu.

# 10 - ĐỨC THANH LIÊM CỦA LƯƠNG NĂNG BÁ NGUYỄN VĂN HIẾU

Nguyễn Văn Hiếu quê ở Định Tường, Gia Định, tiếng là con của quan Cẩm y Chương vệ là Nguyễn Văn Đán nhưng nhà rất nghèo, thuở thiếu thời, ông từng phải đi cắt cỏ thuê để kiếm sống. Năm Ất Tị (1785), ông theo Võ Tánh để phò Nguyễn Phúc Ánh, được Nguyễn Phúc Ánh tin

dùng, phong mãi tới chức Tả doanh Đô thống chế, tước Lương Năng Bá. Nguyễn Văn Hiếu mất năm Gia Long thứ mười bốn (1815), thọ 69 tuổi.

Sinh thời, Nguyễn Văn Hiếu có tiếng là thanh liêm. Đức thanh liêm của ông được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 16) chép lại như sau :

“(Nguyễn Văn) Hiếu là người thanh liêm và quả quyết, cho hay nhận vật gì cũng đều thận trọng. Ông thường nghiêm cấm người nhà không được tự ý giao thiệp với người ngoài. Tết nhất hàng năm, ai biếu gì cũng chối từ, nhà quan mà xơ xác, lương bổng năm nào chỉ đủ chi dùng cho năm đó, chẳng dư dả gì. Phu nhân của ông thường đem việc này nói với ông, ông cười đáp rằng :

- Phu nhân không còn nhớ thưở còn đi

cắt cỏ ư ? Cái ăn cái mặc giờ đây gấp đôi gấp năm ngày xưa, vậy mà còn muốn lấy của bất nghĩa để làm giàu ư ?

Phu nhân từ đó không còn nói đến chuyện lợi lộc nữa. Nguyễn Văn Hiếu tuy là quan võ nhưng lại có phong độ của Nho gia, cho nên, các tân khoa đều tới yết kiến. Ông thường tiếp đãi ân cần và hay nhân đó dặn rằng :

- Khô công đèn sách mười năm mới có được ngày nay, xin mừng cho các bạn hiền. Ngày khác có ra làm quan, cũng nên sống như thưở nghèo khô, chớ nên xa xỉ, vì như thế thì trước là hạ nhục thân danh, sau là uổng công kén chọn nhân tài của triều đình.

Khi làm quan, (Nguyễn Văn) Hiếu có nhiều đức tốt, được nhân dân rất yêu. Bọn lại dịch nếu làm điều không phải là ông

nghiêm trị, khiến chúng rất sợ. Trong hạt có lảm trộm cướp, ông thân đem quân đi bắt. Bọn cướp răn bảo nhau rằng :

- Quan Trấn thủ nhân hòa, ấy là Phật sống, bọn ta nên kính cẩn mà lánh đi.

Ông tới đâu, bọn trộm cướp lánh xa đến đó.

Năm Minh Mạng thứ hai (tức năm 1821 - NKT), Thánh Tổ Nhân Hoàng đế đi tuần du ở Bắc, nghe biết (Nguyễn Văn) Hiếu trị dân có tiếng tốt, liền cho triệu vào Thăng Long, cho thăng vượt cấp, thưởng cho một ống nhòm mạ vàng, một thanh gươm mạ vàng và một khẩu súng có nạm chữ vàng.

Năm thứ tư (tức năm 1823 - NKT) ông nhận chức Trấn thủ Thanh Hoa. Một hôm, có viên Thổ ti đem lễ vật rất hậu đến xin yết kiến, ông ôn tồn khước từ và sai mang

về. Người đẩy tở ở dưới bếp biết được liền lên cửa sau ra, dọa nạt (viên Thổ ti) và nói dối là (ông) sẽ lấy một nửa. Việc bị phát giác, ông giận lắm. sai đem chém đầu ngay, bạn đồng liêu can ngăn mấy cũng không nghe. Chém xong, ông xin chịu tội với triều đình. Vua cho là (Nguyễn Văn) Hiếu tự tiện giết người, phạt ông phải giáng ba bậc nhưng vẫn cho lưu nhiệm chức cũ.

“...Năm thứ 10 (tức năm 1829 - NKT), vì già lại bệnh, ông xin được nghỉ chức, Vua cho y, lại còn cấp lương nguyên năm, nhưng rồi bệnh khỏi, ông vào hầu. Vua hỏi han hỏi lâu rồi cho ông giữ chức Đô thống, Trám thủ Nghệ An. (Nguyễn Văn) Hiếu biết rằng, bạn đồng liêu, hễ bắt được bọn trộm cướp, tra khảo mà chúng nhận, nếu sau thấy là chúng khai chưa hết



thì lại tra khảo tiếp bèn nói :

- Chúng vì cùng khổ mà gian tà, cũng phải đục tường khoét vách gian nan lắm mới lấy được của. Nếu đã đem lòng thành thực mà nhận tội, chiếu luật xét xử thấy đã có thể đủ trừ được tội, thì việc gì cứ phải tra xét thêm nữa ? Như nha môn xét hỏi án ngục, ngày ngồi tựa gối ở nhà cao, coi thường văn luật để kiếm có thu tiền, không khó nhọc mà vẫn được của, thì sự cướp ấy còn tệ hại hơn.

Bạn ông nghe lời ấy thì sợ lắm.”

**Lời bàn :** Có những người vợ nhân hậu và đảm đang, trong thì tế gia giỏi giang, ngoài thì giúp chồng làm nên sự nghiệp, lưu tiếng thơm cho muôn thủa. Tuy nhiên, cũng có những người vợ thiên cận, trong thì gia giáo coi thường, ngoài thì vì tham mà thôi thúc chồng nhúng tay vào tội,

để tiếng xấu đến muôn đời. Cho nên, không biết tình tảo nhắc nhau dừng lại đúng chỗ phải dừng lại, thì dẫu có nặng tình bao nhiêu, đạo nghĩa vợ chồng cũng chẳng trọn. Như người vợ của Nguyễn Văn Hiếu, nếu chồng bà không phải là bậc thanh liêm, thì sự thể sẽ ra sao, không nói cũng rõ rồi.

Ồ đời, chớ sợ người không biết tới ta mà chỉ sợ ta không xứng để được người biết tới mà thôi. Nguyễn Văn Hiếu làm quan, đến cả bọn bất lương cũng phải kính sợ mà lẩn tránh, người đời sao lại có thể không biết tới ông được ?

Bất chấp can ngăn, quyết chém tên đầu bếp dôi trá và tham lam, tội tự ý giết người của ông tất nhiên là không thể bỏ qua được, nhưng người tốt khác với bức tượng tốt chính là ở chỗ này, nặng lời trách cứ ông, ắt cũng không phải lẽ.

Ngẫm lời ông tâm sự với bạn đồng  
liêu, thấy ông què lả bậc giàu cả nhân lẫn  
trí. Sử chép lại lời ấy của ông, chí lí thay !

# 11 - TRẦN THỦ TRẦN CÔNG HIỂN XÉT ÁN

Trần Công Hiến sinh vào năm nào không rõ. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 16) cho hay, ông người Quảng Ngãi, lúc trẻ từng theo phò Nguyễn Phúc Ánh, đến khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi (tức Hoàng đế Gia Long) ông được bổ làm quan, được thăng đến chức Trấn thủ trấn Hải Dương. Khi trấn nhậm ở Hải Dương ông là người chủ trương đắp đê ngăn nước mặn tào ra được hơn 800 mẫu đất làm ruộng, khiến cho nhân dân được cấy nhờ. Người Hải Dương tưởng

nhớ công lao của ông bằng cách gọi con đê ngăn nước mặn ấy là đê Trần Công (con đê do ông quan người họ Trần chủ trương đắp nên). Cũng khi trấn nhậm ở Hải Dương, Trần Công Hiến là người đã tổ chức biên soạn nhiều bộ sách khá lớn. đồng thời, đã tự mình viết cuốn *Hải Dương phong vật kí* rất có giá trị. Ngoài ra, ông còn đứng ra tổ chức việc khắc in những sách quý của các triều đại trước, đóng góp rất đáng kể vào việc bảo vệ kho tàng cổ thư của nước nhà. Trần Công Hiến mất tại Hải Dương năm Đinh Sửu (1817), do chưa rõ năm sinh nên không biết ông thọ bao nhiêu tuổi.

Sinh thời, Trần Công Hiến là người có tiếng công minh và thanh liêm, tuy nhiên, chuyện khiến cho người đời nhớ tới ông nhiều nhất lại là chuyện ông xét án. Sách

trên chép rằng:

“(Trần Công) Hiến là người công bằng và thanh liêm, xét xử được nhiều vụ kiện còn ứ đọng, trừ được mối hại cho dân. Có một vụ án mạng để đã khá lâu mà chưa tra xét được, triều đình đốc thúc rất nghiêm ngặt, (Trần Công) Hiến rất lấy làm lo. Một hôm đang ở giữa công đường, ông mệt quá, đành tựa ghế mà ngủ tạm. Trong cơn mơ màng, chợt ông nghe tiếng nói văng vẳng bên tai :

- Con rết đánh bạc !

Tỉnh dậy, ông nghĩ rằng, kẻ tội phạm có lẽ họ Ngô tên Công chăng (âm Hán Việt, *ngô công* là con rết. - NKT). Nghĩ vậy, ông bí mật dò la, quả có người họ tên như vậy, hẳn vì hơn thua cờ bạc mà đã giết người. Ông chỉ tra khảo một lần là hẳn nhận ngay. Mọi người đều cho là ông xét

án tài như thần.

Lại có chuyện kể rằng : ở phía tây thành của trấn ấy (tức trấn Hải Dương - NKT) có một cây cổ thụ, loài chuột đến đó làm hang mà ở, lâu ngày hóa thành yêu tinh, ai cũng lấy làm lo. (Trần Công) Hiến vừa mới tới nhậm chức đã sai chặt ngay cây ấy. Một đêm, ông đang nằm trong màn, chợt thấy một vật gì sáng như bó đuốc bay quanh, bèn đưa tay bắt lấy ngay, vật sáng cũng biến mất. (Trần Công) Hiến liền thắp đèn lên xem thì thấy một con chuột chết ở trong tay. Yêu quái từ đó không còn nữa".

**Lời bàn :** Tổ chức đắp đê ngăn nước mặn, tạo ra được hơn 800 mẫu ruộng, dân một trấn nhờ đó mà có thêm cái ăn, bảo họ không thành kính tri ân sao được. Con đê tiếng là mang tên Trần Công Hiến mà thực là mang tấm lòng của dân vậy.

Canh cánh nổi lòng lo bảo tồn vốn cổ của tổ tiên, cho khắc in sách quý của các bậc tiền bối để truyền bá, chỉ chừng ấy thôi cũng đủ rõ : quan của các thời thì nhiều lắm, nhưng làm quan mà có được nếp nghĩ như Trần Công Hiến thì chẳng mấy ai. Đã thế, ông còn cất công biên soạn *Hải Dương phong vật kí*, kính thay !

Người học rộng tài cao, lại là người lắm công lao với xứ sở, bao giờ cũng là người được dân kính phục mà sợ, cho nên, lời tương truyền đầy vẻ li kì về cuộc đời của họ, có gì là lạ đâu. Phàm là việc có thể làm, dầu khó khăn đến bao nhiêu đi nữa, nếu ta dốc sức nghĩ suy cách làm cả khi ăn khi ngủ, thì sớm muộn thế nào ta cũng làm được mà thôi. Mấy tiếng *con rết đánh bạc* văng vẳng bên tai khi Trần Công Hiến đang thiếp đi ở giữa công đường,



chẳng phải là do thần nhân mạch bảo mà chính là kết quả của sự dày công suy nghĩ của ông đó thôi.

# 12 - CHUYỆN HỮU THAM TRI VŨ TRINH

Vũ Trinh người huyện Lương Tài (thuộc Bắc Ninh), cháu của quan Thượng thư Tiến sĩ Vũ Hy Nghi và là con của Hương Cống Vũ Thiệu. Cha và ông của Vũ Trinh đều là bậc có danh vọng dưới thời Lê mạt, bởi vậy, năm 1776, dù mới đỗ Hương cống và mới 16 tuổi, Vũ Trinh cũng đã được chúa Trịnh Sâm (1767 - 1782) bổ làm Tri phủ của phủ Quốc Oai (nay thuộc Hà Tây). Khi vua Lê Chiêu Thống chạy đi cầu viện Mãn Thanh. Vũ Trinh là một trong những người ủng hộ

manh mẽ, nhưng khi quân Mãn Thanh bị Quang Trung đánh cho đại bại, Lê Chiêu Thống chạy sang sông lưu vong trên đất Trung Quốc thì Vũ Trinh theo không kịp, đành phải ở lại, ẩn dật tại quê nhà.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), nhận được tin Hoàng đế Gia Long sẽ thu dụng các cựu thần của nhà Lê, Vũ Trinh cùng mười vị cựu thần khác đã ra nhận chức. Vũ Trinh được bổ làm Thị trung Học sĩ. Ngay năm ấy, ông vào Huế để nhận chức. Năm Gia Long thứ mười hai (1813), Vũ Trinh được bổ làm Tham tri bộ Hình, và đó là đỉnh cao nhất trong hoạn lộ của ông. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 20) chép truyện Vũ

Trinh như sau :

“Năm (Gia Long) thứ hai (tức năm 1803 - NKT), đám tang vua Lê (chỉ việc

đưa hài cốt của Lê Chiêu Thống trở về nước - NKT) từ Yên Kinh trở về, triều đình bàn nên lấy Lê Diên đứng ra lãnh việc tang ma, nhưng bộ Lễ lấy làm khó nói khi báo việc này cho Bắc Thành (cơ quan đại diện cho triều đình cai quản vùng Bắc Bộ - NKT), vì không biết xưng hô với vị vua đã khuất này như thế nào cho phải lễ, viết thẳng tên ra liệu có được chăng ? Vũ Trinh nói :

- Thánh triều nên lấy đạo hậu hĩ mà đối xử với triều đã mất, xin cứ để hiệu cũ mà gọi là Lê Chiêu Thống cho đúng lễ.

Vua khen là phải. Vũ Trinh nhân đó tâu rằng :

- Thần vốn là bề tôi của nhà Lê trốn tránh ở lại, vậy, xin được giải chức để về Bắc, lên cửa ải Nam Quan mà đón tang.

Vua nghe, khen là người có nghĩa, bèn

chuẩn y lời tâu, đồng thời tiện thể, sai (Vũ Trinh) đi khám xét đê điều ở Bắc Thành. Xong việc, (Vua lại) triệu (ông) về kinh. Năm (Gia Long) thứ sáu (tức là năm 1807 - NKT), ông được sung làm Giám thí ở trường Hương - Sơn Tây, đến năm (Gia Long) thứ tám (tức năm 1809), ông được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc dự lễ mừng thọ Hoàng đế nhà Thanh, khi về, được cùng với các quan là Nguyễn Văn Thành và Trần Hữu Kính soạn thảo luật (tức bộ luật mà ta quen gọi là luật Gia Long - NKT). (Nguyễn Văn) Thành vốn trọng tài của Vũ Trinh, bèn cho con là (Nguyễn Văn) Thuyên thờ (Vũ Trinh) làm thầy. Năm (Gia Long) thứ mười hai (tức năm 1813 - NKT), ông được thăng làm Hữu Tham tri bộ Hình rồi có lệnh bổ làm Giám thí trường thi Hương - Quảng Đức

(tức trường Trục Lê hay trường Thừa Thiên - NKT).

Năm (Gia Long) thứ mười lăm (tức năm 1816 - NKT), con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên, bị Nguyễn Trường Hiệu tố cáo về tội mưu phản, lấy bài thơ (của Nguyễn Văn Thuyên làm) để làm chứng. (Nguyễn Văn) Thuyên phản bác, nói như thế là vu cáo. Vua nói với các thị thần rằng :

- Nếu như (Nguyễn Văn) Thuyên không có ý làm giặc, thì tại sao thơ hán lại chứa sự bội nghịch thế này ?

(Vũ) Trinh nói :

- Thơ ấy, lời quê kệch và trái lẽ, nhưng trong đó có câu : *U cốc sinh hương thiên lý viễn* (nghĩa là : Hang sâu mà có hoa lan sinh sản ra được thì tiếng thơm có thể bay đến ngàn dặm). Xét kỹ, chữ này chỉ

hoa, lẽ phải viết với *bộ thảo* ở trên, dưới có chữ *giản*, ngoài bọc bởi chữ *môn* (tức là chữ *lan* nhưng vì húy tên chúa Nguyễn Phúc Lan nên Vũ Trinh không dám đọc âm của chữ mà lần lượt đọc từng bộ phận của chữ - NKT), thế mà (Nguyễn Văn Thuyên) lại viết thành chữ *huong* là hương thơm, tức là còn biết kính tránh quốc húy. Ngay một chữ ấy mà còn biết kính tránh thì cũng đủ biết hẳn không phải là hạng có ý bạo nghịch được.

Vua giận lắm, nói rằng :

- Bênh vực đến quá như thế, chẳng phải là một lũ a dua hay sao!

Nói rồi, sai đoạt hết quan chức (của Vũ Trinh) và tống giam vào ngục. Về sau, (Nguyễn Văn) Thành uống thuốc độc tự tử, còn (Vũ) Trinh thì có người khuyên nên tự liệu lấy, nhưng (Vũ) Trinh nói :

- Nếu đắc tội với triều đình thì xin đem đầu chịu chém, nếu như không phải tội thì hà cớ gì phải tự hại thân mình để mang tiếng xấu với đời ?

Đến năm (Gia Long) thứ mười bảy (tức năm 1818 - NKT), nhân kì thu thăm, (Vũ Trinh) được giảm cho tội chết nhưng phải đem đi an trí ở Quảng Nam. Tới nơi bị phát phối, (Vũ) Trinh chuyên lo giảng sách cho học trò, lấy văn chương sách vở làm vui, kể như an phận chớ không tỏ rõ uất hận gì.

Năm Minh Mạng thứ chín ( tức năm 1828), Vua tuần du ở Quảng Nam. (Vũ) Trinh vì già ốm sai con ra tâu xin, Vua thương, tha cho, được về thăm nhà, nhưng về đến bản quán được vài hôm thì mất, thọ 70 tuổi (tính theo tuổi ta, tức 69 tuổi tây - NKT)".



**Lời bàn :** Trước thờ triều Lê, sau thờ triều Nguyễn, khí tiết của kẻ bề tôi như thế chẳng phải là sáng giá gì, nhưng thôi, thời ấy nào phải chỉ có một mình Vũ Trinh làm như vậy đâu ? Lời đề nghị được đi đón hài cốt của Lê Chiêu Thống, âu cũng là chút vớt vát đáng kể cho Vũ Trinh vậy.

Nguyễn Văn Thành trọng vọng Vũ Trinh vì coi Vũ Trinh là người có tài, nhưng xem ra cái tài của Vũ Trinh cũng chẳng là bao, chỉ mới đủ để phân tích sự lắt léo của chữ nghĩa chứ chưa thể đủ để mổ xẻ những lắt léo của sự đời. Sử chép rằng, kể từ khi bị đem đi an trí ở Quảng Nam, ông tỏ ra an phận, nhưng xem việc ông sai con đi tâu xin với vua Minh Mạng thì thấy chừng như nổi ưu tư danh vọng trong ông vẫn còn nặng lắm.

# 13 - THƯỜNG HẠI THAY, NGUYỄN VĂN THÀNH !

*Sách Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập) đã dành trọn quyển thứ 21 để viết về Nguyễn Văn Thành, một trong những đại thần của triều Nguyễn thời Gia Long.

Tiên tổ của Nguyễn Văn Thành vốn người Thừa Thiên, nhưng tính đến Nguyễn Văn Thành thì dòng họ này đã di cư vào Gia Định được năm đời. Nguyễn Văn Thành sinh năm Mậu Dần (1758), mất

năm Đinh Sửu (1817), thọ 59 tuổi.

Thuở nhỏ, Nguyễn Văn Thành được gia đình cho ăn học chu tất, bởi vậy, trong số các tướng lĩnh lúc bấy giờ, ông là người có kiến thức uyên bác hơn cả. Năm 1773 (15 tuổi), Nguyễn Văn Thành cùng cha là Nguyễn Văn Hiền theo phò chúa Nguyễn để chống lại Tây Sơn. Cha mất, ông tiếp tục theo phò Nguyễn Phúc Ánh và khi mới ngoài hai mươi tuổi, ông đã là một trong những chỗ dựa tin cậy của Nguyễn Phúc Ánh. Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long. Nguyễn Văn Thành được bổ làm Tổng trấn Bắc Thành, thay mặt triều đình cai quản miền Bắc (tương đương với vùng Bắc Bộ ngày nay). Ông cũng là một trong những người được Hoàng đế Gia Long trao trách nhiệm soạn thảo bộ luật cho triều Nguyễn.

Điềm lại hành trạng của những người theo phò Nguyễn Phúc Ánh thì thấy quả thật ít ai có may mắn vươn tới cực đỉnh danh lợi như Nguyễn Văn Thành, song cũng ít ai phải chịu nhiều cay đắng tủ nhục và oan khuất như Nguyễn Văn Thành. Riêng nỗi cay đắng tủ nhục và oan khuất, xin được theo sách nói trên mà dẫn ra mấy sự kiện chính như sau :

- *Sự kiện thứ nhất xảy ra năm Ất Tị (1785)*. Năm này, Nguyễn Văn Thành đang cùng Nguyễn Phúc Ánh bôn tẩu ở Xiêm La. "Tính Nguyễn Văn Thành rất thích cờ bạc, thường thua và mắc nợ, bị người ta đòi hoài. Một hôm đang theo Vua ở đất Xiêm La, Nguyễn Văn Thành được Vua sai đem 1000 lạng bạc đi Chiêm Kha (tên một vùng đất của Xiêm La) để mua thóc. Dọc đường (Nguyễn Văn Thành) gặp quan quân

(của Vua) cũng vì đánh bạc mà mắc nợ với người Xiêm La, bị họ đến đòi nợ rất khổ, ông thấy thế mà thương, liền đổ hết bạc ra trả nợ cho quan quân (của Vua) rồi tay không mà về. Vua biết chuyện, tuy không bằng lòng nhưng cũng lấy làm lạ, không bắt tội ông".

- Sự kiện thứ hai xảy ra vào năm Đinh Mùi (1787) : "Mùa thu, Hà Hỷ Văn (tướng của Tây Sơn - NKT) đóng quân ở đảo Côn Lôn, muốn được quy phục, Vua bèn sai (Nguyễn Văn) Thành cùng với Nguyễn Thái Nguyên đi đón, nhưng khi trở về, vì gặp gió chướng, thuyền không thể đến nơi Vua ở được, đành phải đóng tạm tại Hà Tiên. Bờ hết lương ăn, (Nguyễn Văn) Thành liền đóng giả thuyền giặc đi tuần để cướp lương. Khi Vua từ Xiêm La về đảo Cỏ Cốt, (Nguyễn Văn) Thành dẫn

Hà Hỷ Văn vào yết kiến và tâu việc đi cướp lương cho quân ăn. Vua giận lắm, sai giam Nguyễn Văn) Thành lại, nhưng sau lại thả ra, sai đi đánh giặc".

- *Sự kiện thứ ba xảy ra vào năm Kỷ Mùi (1799)*. Năm này, Nguyễn Văn Thành được làm Tiết chế, chỉ huy trận đánh vào Quy Nhơn. Cùng ở trong bộ chỉ huy với Nguyễn Văn Thành, còn có Lê Văn Duyệt, Lê Chất và Tống Việt Phúc. Sách trên chép : "Trận này, (Nguyễn Văn) Thành cùng (Lê Văn) Duyệt, cầm cờ trên bành voi để chỉ huy các tướng. Tính (Nguyễn Văn) Thành thích uống rượu. Lúc sắp vào trận, lấy be rượu rót uống, nhân thế, rót mời (Lê Văn) Duyệt. (Lê Văn) Duyệt không uống. (Nguyễn Văn) Thành nói :

- Hôm nay trời rét, uống rượu cho thêm khí lực.

(Lê Văn) Duyệt cười mà nói rằng :

- Người nào nhút nhát mới phải mượn rượu để tăng khí lực. Trước mắt ta, nào có ai đáng mặt giới trần mạt để cùng đối địch, vậy thì cần gì phải dùng đến rượu ?

(Nguyễn Văn) Thành nghe vậy thì thẹn và cũng kể từ đó, bắt đầu để bụng nuôi giận đối với Lê Văn Duyệt.

- *Sự kiện thứ tư xảy ra vào năm Tân Mùi (1811)*. Năm này, các quan là Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát phạm tội, Vua giao cho triều đình xử. Nguyễn Văn Thành cho rằng Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát quả đúng là có tội, nhưng lấy công bù tội thì cũng có thể được coi là thuộc hàng bát nghị. Lời ấy dâng lên, Vua cho là (Nguyễn Văn) Thành bênh vực cho kẻ có tội, bèn phạt ba con trâu !

- *Sự kiện thứ năm xảy ra vào năm*

nào không rõ, nhưng tạm ước đoán là năm  
Nhâm Thân (1812) : "Vua đi coi đất để  
đặt Sơn Lăng (các vua triều Nguyễn  
thường tự chọn đất xây lăng cho mình ngay  
khi còn sống. Sơn Lăng là lăng của Gia  
Long - NKT). Thánh Tổ Nhân Hoàng đế  
(tức vua Minh Mạng, lúc này chưa lên  
ngôi - NKT) và các đại thần cùng theo đi.  
Lúc đào huyệt, thấy đất có năm sắc, Vua  
lấy làm mừng, cho đó là điềm tốt, quần  
thần đều chúc tụng, riêng (Nguyễn Văn)  
Thành không nói gì. Vua hỏi thì ông tâu :

- Đất táng thân mẫu của tôi cũng có  
năm sắc như vậy, mà lại còn đẹp hơn.

Vua im lặng, quần thần thì tỏ vẻ không  
bằng lòng. (Nguyễn Văn) Thành lại nói :

- Gần đây, ở xứ Chiêm Ê có huyệt đất  
rất tốt.

Phạm Văn Nhân nói :



- Đã biết là huyệt tốt như vậy, tại sao không tâu lên ?

Nguyễn Văn Thành nói :

- Đất ấy tuy tốt nhưng không nên táng, vì hễ táng vào thì thế nào cũng bị sét đánh.

Vua nghe và chẳng lấy gì làm thích thú. Thánh Tổ Nhân Hoàng đế nói với (Nguyễn Văn) Thành rằng :

- Tây Sơn là lũ tiếm ngục mới bị sét đánh vào mả, chớ đời thánh minh được trời giúp, làm gì có chuyện ấy. Trước mặt Vua, sao người dám nói như vậy.

(Nguyễn Văn) Thành biết mình lỡ lời, bèn lui ra. Ông thường nói trước mặt Vua rằng :

- Phía Tây Bắc có cầu vồng bảy màu đấu nhau. Đó chính là điềm báo của trời.

Vua giận (Nguyễn Văn) Thành hay khích bác bằng những lời quái dị quá mức.

Đến khi việc con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên bị phát giác ra, Vua liền đem những lời nói này để bảo quần thần buộc tội (Nguyễn Văn) Thành".

- *Sự kiện thứ sáu xảy ra vào năm Ất Hợi (1815)* : "Bấy giờ, Vua ở ngôi tuổi đã cao nhưng vẫn chưa định người nối ngôi. Nhân tan buổi chiều, vua hỏi (Nguyễn Văn) Thành rằng :

- Cháu ta là Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con trưởng của Hoàng Tử Cảnh - NKT) thì còn bé, vậy, trong các con ta, ai đáng được lập làm Thái tử.

(Nguyễn Văn) Thành tâu :

- Đích tôn thừa trọng, theo đúng lễ này mới gọi là phải. Nay nếu bệ hạ muốn chọn người khác thì ở đời, biết con chẳng ai bằng cha, việc này tôi không dám can dự.

Một hôm. (Nguyễn Văn) Thành hội

triều thần ở nhà riêng và nói :

- Hoàng Tôn Đán nên nối ngôi vua, tôi đã tâu Vua xin lập, các quan thấy thế nào ?

Trịnh Hoài Đức sợ phải tội lây, liền ngăn trở, nói rằng :

- Đây là việc quốc gia đại sự, phải để Nhà vua quyết đoán, không phải là việc của quần thần. Nếu có ý riêng mà toan định đoạt, tội lớn lắm.

Nghe vậy, (Nguyễn Văn) Thành mới thôi. Từ đây trở đi, mỗi khi vào chầu, (Nguyễn Văn) Thành thường xin lập Thái tử, Vua im lặng khiến (Nguyễn Văn) Thành càng ngờ và sợ hãi".

- Sự kiện thứ bảy bắt đầu xảy ra từ cuối năm Ất Hợi (1815) và kết thúc bi thảm vào mùa hè năm Đinh Sửu (1817) : "Con của (Nguyễn Văn) Thành là (Nguyễn Văn) Thuyên, đỗ Cử nhân khoa Quý Dậu

(1813), thường dùng thơ văn để giao thiệp với khách. Nghe nói ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận là những người nức tiếng hay chữ, (Nguyễn Văn Thuyên) bèn sai môn hạ là Nguyễn Trương Hiệu đến mời. Trong bài thơ (gởi hai người nói trên - NKT), có câu :

*Thử hỏi nhược đắc sơn trung đế*

*Tả ngã kinh lu.ân chuyển hóa cơ.*

(Nghĩa là : Thời nay, nếu mà có được vị chúa trong núi kia ở bên cạnh để ta lo sắp đặt thì có thể xoay chuyển được cơ trời).

Câu thơ này hàm ý bội nghịch, cho nên, Nguyễn Trương Hiệu liền đi báo với quan Thiêm sự của bộ Hình là Nguyễn Hữu Nghi. (Nguyễn) Hữu Nghi vốn có thù oán với (Nguyễn Văn) Thành, bèn sai

(Nguyễn Trương) Hiệu đem lời thơ ấy mà tố cáo với Lê Văn Duyệt. (Lê Văn) Duyệt và (Nguyễn Văn) Thành vốn không hòa hợp, nên (Lê Văn) Duyệt liền đem thơ ấy dâng Vua. Vua cho là sự trạng chưa rõ, sai trả lại (cho Nguyễn Văn Thuyên). Thấy tờ giấy có bài thơ rất đáng giá, (Nguyễn Trương) Hiệu bèn giữ lại để tống tiền (Nguyễn Văn) Thuyên. (Nguyễn Văn) Thuyên cho tiền nhưng (Nguyễn Trương) Hiệu vẫn chưa vừa lòng, bởi vậy hắn đợi (Nguyễn Văn) Thành đi châu về, đón đường nắm áo mà đòi thêm. (Nguyễn Văn) Thành lập tức bắt cả (Nguyễn Trương) Hiệu và (con là Nguyễn Văn) Thuyên giam vào ngục Quảng Đức, rồi khi vào châu thì đem việc ấy tâu Vua. Vua giao cho đình thần tra xét, nhưng lại nghĩ là chúng có chưa đủ, bèn tha cho (Nguyễn Văn)

Thuyên, còn (Nguyễn Văn) Thành thì vẫn được làm quan như cũ.

Năm (Gia Long) thứ mười lăm (tức năm Bính Tí, 1816 - NKT) quan Kí lục của Quảng Trị là Nguyễn Duy Hòa dâng sớ hạch tội (Nguyễn Văn) Thành làm việc trái phép, Vua giao cho triều thần bàn nghị. (Việc này đã có chép ở chuyện Nguyễn Duy Hòa). Tháng 2, Vua làm lễ tế đàn Nam Giao, các quan ở bộ Lễ nói rằng (Nguyễn Văn) Thành không nên dự. Vua nói :

- (Nguyễn Văn) Thành là trọng thần, tuy con của hắn có việc mờ ám, nhưng ta há lại nghe lời của một bên để rồi vội bỏ xa bậc huân cự hay sao ?

Nói rồi, cho (Nguyễn Văn) Thành dự. Một hôm, Vua bãi châu, đi vào nhà trong, (Nguyễn Văn) Thành chạy thẳng đến nắm

áo Nhà vua, khóc lóc mà kêu rằng :

- Tôi từ thuở bé đến nay đi theo bệ hạ, vốn chẳng có tội gì, nay bị người ta bịa đặt để hãm vào tội lỗi, lẽ đâu bệ hạ nhìn chúng giết tôi mà không cứu giúp một chút ?

Nguyễn Đức Xuyên thấy thế, hét to lên rằng :

- Người có tội hay không có tội, việc đó đã có công nghị của triều đình sao lại dám vô lễ, xuống ngay !

Từ đây, (Vua) cấm không cho (Nguyễn Văn) Thành vào châu và sai Lê Văn Duyệt tra xét vụ án (Nguyễn Văn) Thuyên. Mới tra một lần, (Nguyễn Văn) Thuyên đã thú tội, (Nguyễn Văn) Thành cũng sợ hãi mà nhận. Vua đem tờ biểu của (Nguyễn Văn) Thành cho các quan xem. Quan Lễ bộ Thượng thư là Phạm Đăng Hưng tâu rằng :

- (Nguyễn Văn) Thành chỉ khéo nói úp mở, lấy khôn vặt để dối triều đình, xin nhận tội như thế này chưa phải là thực tâm đâu.

Quần thần xin giam (Nguyễn Văn) Thành vào ngục, Vua nói :

- (Nguyễn Văn) Thành hiển nhiên là có tội, nhưng theo lễ, đối xử với đại thần cũng phải khác.

Nói rồi, Vua sai thu ấn của (Nguyễn Văn) Thành và cho về ở nhà riêng. Nghị án xong, quần thần tâu rằng, cha con (Nguyễn Văn) Thành đáng xử tử, chỉ có quan Tham tri của bộ Lại là Trần Văn Tuấn nói rằng :

- (Nguyễn Văn) Thành không biết dạy con là tội nhẹ, còn (Nguyễn) Duy Hòa dám hạch cả đại thần là tội nặng.

Vua nói :

- Thế thì khóa miệng người ta lại hay



sao ? Đó không phải là chính danh đâu.

Nói rồi, sai đình thần bàn lại. Đúng lúc đó, Diên Tự Công của họ Lê là Lê Duy Hoán mưu phản, việc bị phát giác, các quan ở Bắc Thành bàn định đưa giải Lê Duy Hoán vào kinh. Vua nhân đó sai các quan ở bộ Hình xét hỏi. Lê Duy Hoán nói rằng (Nguyễn Văn) Thuyên gửi thư giục nó làm phản. Bộ Hình dâng lời khẫu cung lên, triều đình xin bắt (cha con Nguyễn Văn Thành) để trị tội.

Năm (Gia Long) thứ mười sáu (tức năm 1817 - NKT), mùa hạ, Vua ra lệnh bắt (Nguyễn Văn) Thành và các con giam hết ở Quân xá Thị trung để đình thần xét hỏi lại. (Nguyễn Văn) Thành được đưa đến Vũ Công Thự. Hỏi :

- Tính làm. phản à ?

Đáp :

- Không !

Hỏi :

- Có dự biết việc đó không ?

Đáp :

- Không !

Đôi đáp xong, (Nguyễn Văn Thành) đi ra, mặt giận hằm hằm, về đến Quân xá, ông nói với quan Thị trung Thống chế Hoàng Công Lý rằng, án xét đã xong, vua bắt bè tôi phải chết mà bè tôi không chết là bè tôi bất trung. Giờ lâu, ông đi nằm, lấy thuốc độc tự tử. Năm ấy, ( Nguyễn Văn Thành) sáu mươi tuổi (tính theo tuổi ta - NKT). Quân lính của (Nguyễn Văn) Thành lấy được bản trần tình của ông, Hoàng Công Lý dâng vua. Lời trần tình có câu rằng :

- Sớm rên tội đức, tạo cho cha con tôi tội cực ác, không thể tố cáo vào đâu được, cho nên chỉ biết chết mà thôi.

Vua cảm từ trần tình mà thương khóc rồi dụ rằng :

- (Nguyễn Văn) Thành theo trẫm từ lúc còn ít tuổi, từng chịu gian nan và lập được công to, nay bỗng chốc mà ra thế này, trẫm không hay biết trước để bảo toàn sứ mạng tức là đức của trẫm đã bạc rồi vậy.

Vua hỏi Phạm Đăng Hưng rằng :

- Nên táng (Nguyễn Văn) Thành theo lễ nào ?

(Phạm Đăng) Hưng tâu :

- Táng theo lễ thứ nhân.

Vua im lặng, sau, sai một viên Cai đội ở Trung quân đem ba mươi người lính đi lo việc tang, cấp cho 500 quan (ngang với tiền trả mũ áo khi về hưu), lại cho thêm ba tấm gấm Tống và vải lụa cộng là mười tám. Các con (của Nguyễn Văn Thành) đang giam đều tha cho ra khỏi tù cả".

**Lời bàn :** Nguyễn Văn Thành một đời làm tướng, tài đủ để thắng được đối phương nhưng chưa đủ để chế ngự những suy nghĩ bột phát trong người, khiến bao lần phải thất thố, mất lòng đồng liêu và mất cả sự tin yêu của vua nữa. Xem việc ông đề tâm chán ghét Lê Văn Duyệt khi Lê Văn Duyệt từ chối uống rượu, lại xem việc ông nói năng thiếu cẩn trọng khi đi chọn đất làm Sơn Lăng cho vua Gia Long, cũng như khi ông họp các quan bàn chuyện lập Thái tử, thì đủ biết ông là người khó bề tránh được đại họa.

Cha nào, con nấy, cái ngông nghênh của Nguyễn Văn Thuyên không thể nói là không có phần ảnh hưởng của cha. Xưa nay, ngông nghênh vô lối với khẩu khí của bậc có chí lớn rất biệt nhau, vậy mà nào ít kẻ cố tình trộn lẫn. Thương hại thay ! Vua

Gia Long lúc đầu tha cho các con của Nguyễn Văn Thành, nhưng sau đó lại bắt giết Nguyễn Văn Thuyên. Dương thế thuở ấy bớt được một kẻ gàn, quả có vậy thật. Về sau, vua Minh Mạng còn bắt giết hết những người con còn lại của Nguyễn Văn Thành, gồm Nguyễn Văn Thần, Nguyễn Văn Nhâm, Nguyễn Văn Chuân, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Hân, cùng với gia thuộc của họ. Vụ án mới thê thảm làm sao !

Ranh ma bơn cả trong toàn bộ chuyện này có lẽ là Nguyễn Trương Hiệu. Kẻ ăn hôi lộ gian ngoan ấy đã đẩy gia đình Nguyễn Văn Thành vào chỗ khốn cùng. Bảy giờ, triều đình không xử tội hấn, thế cũng có nghĩa là triều đình tự xác định mức độ xấu tốt của mình. Mới hay, kẻ ăn hôi lộ và tống tiền thiên hạ, chẳng phải ngẫu nhiên mà có và cũng chẳng phải ngẫu

nhiên mà được bình yên.

# 14 - VÌ SAO NGUYỄN VĂN TÀI BỊ XỬ TỬ ?

Nguyễn Văn Tài quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào không rõ, sử cũ chỉ cho biết ông là quan giữ chức Tham luận ở dinh Tả quân thời Gia Long mà thôi. Bình sinh ông là người cương trực nhưng thiếu cẩn trọng, trước khi làm việc cũng như nói năng, ít chịu cân nhắc cho thấu đáo. Năm Kỷ Tị (1809), Nguyễn Văn Tài đã bị xử tử. Việc này được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 22) chép lại như sau :

“Năm (Gia Long) thứ tám (tức năm Kỷ Tị, 1809 – NKT) Vua đi tuần du Quảng Nam, sai (Lê Văn) Duyệt cùng bọn Nguyễn Văn Khiêm và Đặng Đức Siêu ở lại giữ kinh thành. (Lê Văn) Duyệt là người rất nghiêm, thẳng tay trị tội bất cứ ai, cho nên, chư tướng và các quan dưới quyền ít ai dám ngó mặt, đến cả các bậc đại thần huân cựu lúc bấy giờ cũng sợ, chỉ có Hữu quân là Lê Chất là tận tâm lo giúp việc cho (Lê Văn) Duyệt mà thôi. Mọi việc quân cơ và triều đình, (Lê Chất) thường đi lại bàn bạc với (Lê Văn) Duyệt.

Bấy giờ, có viên Tham luận ở dinh Tả quân, t

- (Nguyễn Văn) Tài nói dường như cũng có chút nguyên cớ, vậy phải xét hỏi cho đến cùng để sau này khỏi ngờ vực.

Nói rồi, sai đình thần xét lại. Cuối



cùng, (Nguyễn Văn Tài) không thể viện được chứng gì để tự bào chữa cho mình, đành phải tội bị xử tử".

**Lời bàn :** Tính cách của một con người thường được bộc lộ rõ nhất, khi bỗng dưng trao tiền hoặc trao quyền cho họ. Dẫu bạn có kém cỏi đến bao nhiêu thì khi bước vào chỗ tập nập người mua kẻ bán, bạn cũng có thể nhanh chóng nhận ra ngay rằng ai là kẻ mới có tiền, và ai là kẻ đang tiêu xài những đồng tiền bất chính. Dẫu bạn có vô tâm đến đâu, thì khi bước vào công đường, bạn cũng có thể lập tức nhận ra ai là kẻ hãnh tiến, coi quyền hành như một thứ vũ khí lợi hại để ban ơn hoặc giáng họa cho mọi người. Mới hay, giao tiền và giao quyền sai địa chỉ cũng chẳng khác gì mở cửa cho giặc vào.

Giao việc ở lại coi giữ kinh thành cho

Lê Văn Duyệt mới biết Lê Văn Duyệt là ai. Làm quan mà mục hạ vô nhân thì trước là hại cho kẻ vô phúc phải làm người thừa hành, sau là hại cho chính kẻ đang vênh váo mà quên mất điều gì đã sẵn dành cho mình ở phía trước. Như Lê Văn Duyệt, nếu ông biết trước rằng, về sau ông chết cũng chẳng được yên, hẳn ông chẳng xử sự như ông đã xử sự vậy. Người cạn nghĩ thường nói rằng vinh nhục thật khó mà lường, thực ra, chẳng có gì đáng gọi là khó lường cả, vấn đề là có chịu lường trước hay không mà thôi.

# 15 - ĐOẠN KẾT BI THẨM CỦA ĐẶNG TRẦN THƯỜNG

Đặng Trần Thường người huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam Thượng, nay thuộc Hà Tây, sinh năm Kỉ Mão (1759), mất năm Bính Tí (1816), thọ 57 tuổi. Thời trẻ, ông có kết bạn với Ngô Thì Nhậm, nhưng Ngô Thì Nhậm thì đỗ đến Tiến sĩ còn Đặng Trần Thường thì chỉ đỗ Sinh đồ (tức Tú tài) mà thôi. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 27)

chép về Đặng Trần Thường có mấy đoạn như sau :

“Đặng Trần) Thường trước kia có quen biết với (Ngô Thì) Nhậm người ở huyện Thanh Oai. Khi (Ngô Thì) Nhậm làm quan với ngụy (chỉ Tây Sơn - NKT) tới chức Binh bộ Thượng thư, (Đặng Trần) Thường tới ra mắt (Ngô Thì) Nhậm. Nhân bàn việc đời, (Ngô Thì) Nhậm nói :

- Người quân tử quý ở chỗ phải biết thông biến, có vậy mới làm nên sự nghiệp, chớ có đâu như lũ thất phu, chỉ biết có mình, phỏng được ích gì ?

Khi nói, (Ngô Thì Nhậm) có vẻ lấy thứ vị và quyền uy để lấn át (Đặng Trần) Thường. (Đặng Trần) Thường giữ áo đứng dậy về. Khi đến nhà, (Đặng Trần) Thường nói với người nhà rằng :

- Ta sẽ giết thẳng giặc ấy !

Từ ấy, nuôi chí đi xa. Mùa đông năm Quý Sửu (1793), nhân có Nguyễn Đình Đắc từ Gia Định ra chiêu dụ hào kiệt, (Đặng Trần) Thường bèn cùng bọn Nguyễn Bá Xuyên vượt biển vào Nam.”

Đặng Trần Thường đã cùng với nhiều tướng lĩnh khác, dốc lòng phò tá Nguyễn Phúc Ánh, lập được nhiều công lao. Ngay khi vừa lên ngôi Hoàng đế (tức Hoàng đế Gia Long), Nguyễn Phúc Ánh đã cho Đặng Trần Thường được quyền lĩnh công việc ở bộ Binh (tương đương với chức Thượng thư bộ Binh) và ở lại Bắc Thành để cùng với Nguyễn Văn Thành lo việc ổn định tình hình. Và, Đặng Trần Thường đã gặp lại Ngô Thì Nhậm. Sách trên viết rằng :

“Mùa xuân năm Quý Hợi (tức năm 1803 - NKT), bọn ngự Thượng thư là Ngô (Thì) Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn

Gia Phan ra đầu thú, đều đem giải về kinh đô. ( Đặng Trần) Thường dân nói :

- Bọn (Ngô Thì) Nhậm là bề tôi cũ của nhà Lê, thế mà nở cam tâm thờ giặc, đặt lời dối trá để lừa người Thanh (chỉ việc Ngô Thì Nhậm được vua Quang Trung ủy thác việc quan hệ bang giao với nhà Thanh - NKT), hãm bao người vào đường bất nghĩa. Tội ác ấy, dầu có chẻ hết tre (để làm thẻ) mà ghi cũng không thể hết, thật đúng là kẻ hủy hoại danh giáo, nếu không giết đi thì biết lấy gì để răn bảo người đời sau.

Các quan ở Bắc Thành vì thế cùng nghị tội. Nhưng (quan Tổng trấn của Bắc Thành) Nguyễn Văn Thành nói :

- Bọn (Ngô Thì) Nhậm cố nhiên là có tội đáng chết, nhưng chiếu chỉ đã nói rõ ràng là ngục quan ra thú được miễn tội,

không thể nào tự ý làm việc thất tín được.

Nói rồi, bèn đem bọn họ ra Văn Miếu đánh roi trước khi tha. Ba người (Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan) cùng bị đánh roi nhưng chỉ có một mình (Ngô Thì) Nhậm là đau nhất, rồi vì đau mà mất, ấy là bởi (Đặng Trần) Thường giận (chuyện cũ) mà thành ra vậy.”

...(Đặng Trần) Thường và Lê Chất vốn có hiềm khích với nhau. Khi (Lê) Chất được trao tước Quận công, Đặng Trần Thường nói với mọi người rằng :

- ( Lê ) Chất mà là Quận công thì bọn ta phải đáng đến mười lần Quận công.

(Lê) Chất nghe được lời ấy thì càng căm giận, đến khi ra làm Tổng trấn Bắc Thành, nghe nói (Đặng Trần) Thường trước kia đi ban cấp sắc phong thần (của triều đình), đã dám đưa Hoàng Ngũ Phúc

là kẻ đã đi xâm lấn miền Nam (chỉ việc năm 1774, chúa Trịnh sai viên tướng này đem ba vạn quân, lợi dụng lúc Tây Sơn khởi nghĩa, ồ ạt tấn công vào Đàng Trong - NKT) vào hàng phúc thần, lại còn liệt kê (tên của Hoàng Ngũ Phúc) vào Tụ Điền, ngoài ra còn cho cả một số thân nhân (đã quá cố) cũng được làm phúc thần, việc này có sự giúp sức của quan Tham tri bộ Lễ là Nguyễn Gia Cát, (Lê Chất) bèn cáo giác ra. (Đặng Trần) Thường dâng sớ xin nhận tội. Vua nói :

- Lũ các người dối người, lừa thần, dám làm những việc không ai dám làm cả.

Nguyễn Gia Cát vì thế bị xử tội giam lại để chờ chém, nhưng về sau được tha, cho lưu lại ở kinh đô để làm việc. (Lê) Chất lại tâu thêm rằng :

- (Đặng Trần) Thườngkhi còn ở Bắc



Thành đã làm nhiều chuyện trái phép, như ức hiếp người ta để chiếm ao, đầm, ần lậu thuế đình, thuế điền, vậy, xin bắt để trị tội.

Bởi lẽ này, (Đặng Trần) Thường bị khép vào tội phải xử tử. Khi ở trong ngục, (Đặng Trần) Thường hay uống rượu bừa bãi, lại còn nói càn. Hắn có làm bài phú bằng văn Nôm, đề là *Vương Tôn*, ví mình cũng gặp cảnh ngộ tương tự như Hàn Tín thuở nào, lời lẽ rất ai oán. Đình thần đều cho là đáng giết. Năm Bính Tí (tức năm 1816 - NKT) hắn bị xử phải thắt cổ cho chết, gia sản bị tịch thu.”

**Lời bàn :** Đặng Trần Thường bắt đầu để bụng thù oan chẳng qua chỉ vì một lời nói quá thật của Ngô Thì Nhậm. Trách Ngô Thì Nhậm vụng về ư ? Thế kẻ cũng có cái đúng, nhưng, người mà lúc nào cũng chỉ nói những lời cốt làm đẹp lòng kẻ

khác, người mà lúc nào cũng né tránh sự thật, vì sợ .. *nói thật mất lòng*, thì thử hỏi, có đáng gọi là người nữa hay không ?

Nếu Đặng Trần Thường nặng lòng thù oán Ngô Thì Nhậm chẳng qua chỉ vì một câu nói, thì Lê Chất cũng biết để bụng ghét bỏ Đặng Trần Thường chẳng qua cũng chỉ vì một câu nói đó thôi. Sau, chính bản thân Lê Chất cũng bị kẻ khác tìm cách trả thù bởi lí do tương tự. Nhà Phật nói rằng, nếu cứ lấy oán trả oán thì oán sẽ càng đặc mãi không dứt và người ta sẽ chìm đắm mãi trong bể khổ. Nếu lời này chưa đúng cho tất cả, thì trong những trường hợp cụ thể kể trên, quả là chí lí vô cùng.

Bài học về sự báo oán nhỏ nhen của lũ tiểu nhân chất đầy trong sử, xin hãy đọc và suy gẫm đi, lợi cho thân mình, lại cũng lợi cho xã tắc, lợi cho hôm nay và cũng lợi

cho mai sau, sự ích lợi to lớn đến không cùng.

# 16 - PHÍA SAU VỤ ÁN TRẦN NHẬT VĨNH

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 23), nhân chép chuyện Lê Văn Duyệt, đã chép chuyện quan dưới quyền của Lê Văn Duyệt là Trần Nhật Vĩnh nhưng không cho biết Trần Nhật Vĩnh quê quán ở đâu, sinh và mất năm nào. Theo sách nói trên thì vào năm Minh Mạng thứ tám (1827). khi Lê Văn Duyệt đang làm Tổng trấn Gia Định thì Trần Nhật Vĩnh được cử giữ chức Tham tri Tào Hộ ở Gia Định thành. Nhưng cũng năm ấy, Trần Nhật Vĩnh bị Trung sứ của triều đình đến bắt

giải về kinh đô Huế và bị tống giam. Chuyện được chép vắn tắt như sau :

“Quan giữ chức Tham tri ở Tào Hộ của Gia Định thành là Trần Nhật Vĩnh, xử việc nhanh nhẹn, được (Lê Văn) Duyệt rất tin dùng. Nhưng, (Trần) Nhật Vĩnh là kẻ gian xảo và hiểm độc, đã thế lại còn tham ăn của đút lót và cậy thế để kiếm lợi riêng, thậm chí, chiếm tài sản, dỡ nhà và cướp vợ của người ta. Mọi người biết nhưng vì sợ sự hiểm độc của hắn nên không dám tố cáo.

Vua sai Trung sứ đến bí mật khảo xét mọi điều mà (Lê Văn) Duyệt vẫn không hay biết gì. Sau, (Trần Nhật) Vĩnh bị triệu về kinh đô, hắn đi chưa đầy một tháng thì dân trong hạt đã thi nhau nộp đơn kiện. Bảy giờ, (Lê Văn) Duyệt mới biết là (Trần Nhật) Vĩnh làm lỡ việc, bèn đem việc tâu

lên, tự nhận tội đã dùng người một cách bừa bãi. Vua lập tức sai tống giam (Trần Nhật) Vĩnh và xuống dụ cho (Lê Văn) Duyệt rằng :

- Trước đây, người từng nghe lời bất chính của (Trần) Nhật Vĩnh nên làm nhiều việc sai trái, chứng cứ tâu lên kể cũng đã nhiều, nhưng trẫm nghĩ công lao to lớn của người nên không trách mắng. Nay, tuổi người đã cao, biết hối lỗi mà đem việc Trần Nhật Vĩnh ra xin nghiêm trị, dâng lời biểu nhận lỗi rất chân tình. Trẫm đã biết rõ lòng thành của người. Có lỗi mà biết hối lỗi thì thánh nhân còn tha cho, huống chi là trẫm với người ? Tất cả những lời tự xin triều đình nghị bàn xét xử, trẫm đều tạm gia ân mà tha cho. Vậy, trẫm ân cần chỉ bảo và mở lối cho người để người được yên tâm. Từ nay, người phải dốc lòng giữ

tiết của bậc tôi trung, chọn người (cho thận trọng) mà dùng, chọn lời (cho kỹ lưỡng) mà nghe, chớ vội vã mà đắc tội, có thể mới giữ được tiếng tốt và danh thơm xứng đáng với ý tốt của ta trong việc bảo vệ các công thần".

**Lời bàn :** Nếu niềm tin của triều đình đối với Lê Văn Duyệt mà vẫn còn, ắt chẳng bao giờ có việc bí mật sai Trung sứ đến khảo xét và bắt luôn quan Tham tri Tào Hộ là Trần Nhật Vĩn mà giải về kinh đô. Lê Văn Duyệt là người hoàn toàn vô tội chẳng ? Xem việc ông dâng lời tâu, tự nhận lỗi dùng người một cách tùy tiện, đồng thời xác nhận những hành vi sai trái của Trần Nhật Vĩn cũng đủ thấy là ông không hoàn toàn vô can.

Triều đình xử án, chỉ nói tội danh mà không nói tội trạng, cho nên, thật khó mà

quả quyết Trần Nhật Vĩnh đáng kết án ra sao. Với những tội đã nêu mà Trần Nhật Vĩnh chỉ bị tổng giam, thì chỉ có hai khả năng, một là triều đình giờ cao đánh khế, hai là triều đình chỉ cốt mượn việc xử Trần Nhật Vĩnh để cảnh cáo Lê Văn Duyệt đó thôi.

Phía sau vụ án Trần Nhật Vĩnh, cứ đọc tiếp sử cũ thì sẽ rõ, đó chẳng qua chỉ là khúc dạo đầu cho màn bi kịch mà triều đình sắp sửa dành cho quan Tổng trấn Gia Định thành là Lê Văn Duyệt đấy thôi. Sử sách đoạn này đầy những chuyện vu khống và hãm hại lẫn nhau. Hỡi ôi, khi chưa được làm quan, ai cũng tâm niệm rằng *quan nhất thời* ... vậy mà khi đã được làm quan rồi, hình như chẳng còn ai chịu nhớ tới câu *quan nhất thời*... nữa... Buồn thay !



# 17 - NHỮNG CHUYỆN LI KÌ TRƯỚC KHI LÊ VĂN DUYỆT QUA ĐỜI

*Bộ Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập) đã dành hẳn cả hai quyển 22 và 23 để chép chuyện Lê Văn Duyệt. Tất nhiên, cũng có vài nhân vật khác được nhắc đến trong hai quyển này, nhưng đó chẳng qua là vì họ có chút ít liên hệ với Lê Văn Duyệt, nhắc đến để làm rõ thêm

chuyện về Lê Văn Duyệt mà thôi. Đoạn cuối của quyển 23 đã chép một số chuyện li kì xảy ra trước lúc Lê Văn Duyệt qua đời như sau:

“Trước khi (Lê Văn) Duyệt bị bệnh, thành Gia Định không hề có gió, vậy mà cán cờ ở trong thành bỗng dưng bị gãy. Hơn một tháng sau, (Lê Văn) Duyệt đi tuần ở biên cảnh, vừa ra ngoài thành thì con voi ông đang cưỡi tự nhiên phục xuống đất rồi gằm lên, đánh mấy nó cũng không chịu dậy, ông bèn phải xuống để lấy ngựa mà đi. Đi được chừng một dặm, ngựa cũng chẳng chịu đi nữa. (Lê Văn) Duyệt lấy làm lạ, bèn nói với người nhà rằng có lẽ ta sắp bị bệnh.

Một hôm (Lê Văn Duyệt) chuẩn bị thưởng cấp cho tướng sĩ, sai người nhà đem 50 quan tiền để sẵn ra đấy, chẳng dè,

vừa chớp mắt được một lúc thì tiên đã không cánh mà bay. Ông ngờ là có kẻ trộm, ra lệnh tìm bắt rất gấp. Bỗng ông thấy trên nóc nhà mình có người đang ngồi giữ đồng tiền, thoạt trông giống như mô đất, bèn sai người bắc thang trèo lên bắt, nhưng lên đến nơi thì người giữ tiền ấy đã biến mất mà đồng tiền thì vẫn còn y nguyên.

Hôm khác, có ông già vai đeo bầu, ăn mặc ra vẻ dân quê, đến nói với người canh cửa rằng :

- Hãy vào báo với Lê tướng quân, rằng có ta là cố nhân đến.

Người canh cửa lấy làm lạ, chạy vào báo với (Lê Văn) Duyệt. (Lê Văn) Duyệt liền cho người ra. Đến bờ sông (sông Sài Gòn, vì thành Gia Định, nơi Lê Văn Duyệt đóng, ở sát sông Sài Gòn - NKT), thấy ông

già ấy đang rửa bầu và nói rằng :

- Ta muốn đón tướng quân của mày đi tu tiên, nhưng mà tướng quân của mày không thể tu tiên được.

Nói rồi thì phấp phới bay đi, không biết về đâu. Người canh cửa về báo lại. (Lê Văn) Duyệt nói rằng :

- Tiên thật à ? Hay là ma muốn làm hại ta đây ?

Vài ngày sau (Lê Văn Duyệt) bị bệnh nhẹ rồi mất".

**Lời bàn :** Lê Văn Duyệt vốn dĩ là hoạn quan, nhưng lại cũng là hổ tướng, bao phen vào sinh ra tử để theo phò Nguyễn Phúc Ánh, sau là đại thần trái thờ hai đời vua đầu triều Nguyễn, danh vọng lừng lẫy một thời, thế thì nếu ông có chút gì đó khác thường so với tất cả những người thường, ấy cũng là lẽ tự nhiên. Khi ông còn sống,

những chuyện khác thường ấy sẽ được thiên hạ háo hức kể cho nhau nghe. Vẫn biết người xưa thích kể cho nhau nghe những chuyện li kì, nhưng nào phải bất cứ ai cũng được người xưa hào phóng tặng cho nhiều chuyện li kì như Lê Văn Duyệt đâu.

Cán lá cờ hiệu của ông đã gãy, con voi chiến và con ngựa chiến một đời gắn bó đã quay mặt với ông, kẻ trộm thì vào tận nhà, còn bậc có thể rước ông đi tu tiên thì chối từ mà bay mất ... phút cuối cuộc đời của Lê Văn Duyệt là vậy !

# 18 – VỤ ÁN LÊ VĂN DUYỆT

Lê Văn Duyệt là con của Lê Văn Toại, sinh quán là Mỹ Tho (Tiền Giang) nhưng tổ tiên vốn người Quảng Ngãi. Lê Văn Toại có tất cả bốn người con trai, Lê Văn Duyệt là con trưởng. Sử cũ mô tả rằng Lê Văn Duyệt người thấp bé nhưng lại có sức mạnh hơn người. Ông được coi là hoạn quan nhưng ngay khi mới sinh ra, ông đã là người thuộc loại ái nam ái nữ chứ không phải là chịu hoạn khi làm quan. Năm 1780, khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi vương ở Gia Định. Lê Văn Duyệt (lúc này mới 16 tuổi) được chọn làm quan Thái giám. Từ đó trở đi, cuộc đời của Lê Văn Duyệt gắn

bó chặt chẽ với Nguyễn Phúc Ánh. Nhờ có biệt tài cầm quân, Lê Văn Duyệt dần dần trở thành một võ tướng xuất sắc. Điều này, chính Nguyễn Phúc Ánh cũng không ngờ. Lê Văn Duyệt được Nguyễn Phúc Ánh tin cậy mà giao việc chỉ huy Tả quân, đồng thời, nhiều phen trao quyền Tiết chế, điều khiển cả các danh tướng như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất... Khi Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Gia Long. Lê Văn Duyệt được trao phó rất nhiều trọng trách, trong đó, trọng trách mà Lê Văn Duyệt đảm nhận lâu dài nhất là Tổng trấn Gia Định, tức đứng đầu toàn bộ hệ thống chính quyền của triều Nguyễn ở vùng Nam Bộ ngày nay. Sau khi Lê Văn Duyệt mất (30 - 7 - 1832), chức Tổng trấn Gia Định bị bãi bỏ, Gia Định được chia làm sáu tỉnh (gọi là Nam Kỳ lục tỉnh), mỗi tỉnh

có một tổ chức chính quyền trực thuộc hẳn vào triều đình trung ương.

Suốt một đời làm quan, hẳn nhiên là cũng có lúc Lê Văn Duyệt bị phạm lỗi, nhưng mức độ nặng nhất thì cũng chỉ là phê bình, nhưng khi đã nhắm mắt xuôi tay, Lê Văn Duyệt lại bị xét xử với một bản án hết sức nặng nề. Vụ án Lê Văn Duyệt có nguồn gốc trực tiếp từ cuộc khởi binh của con nuôi Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi tại Gia Định, sau khi Lê Văn Duyệt đã qua đời. Mặc dù không hề can dự, và mặc dù việc Lê Văn Khôi khởi binh cũng có phần vì những hành vi ngang ngược của các quan lại do triều đình phái đến, nhưng Lê Văn Duyệt vẫn bị coi như là thủ phạm chính. Sau nhiều phen bàn nghị, Lê Văn Duyệt bị xử với 7 tội đáng chém, hai tội đáng đem đi treo cổ, ngoài ra, còn nhiều



hình phạt khác nữa. Bản án Lê Văn Duyệt được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 3) chép lại như sau :

“Đình thần nghị án đề dâng lên, chỉ rõ những lời nói và việc làm bội nghịch (của Lê Văn Duyệt), buộc bảy tội đáng xử chém là :

01 - Dám sai người của mình, tự tiện đi Miến Điện để làm các việc ngoại giao (vốn là chức trách của triều đình).

02 - Xin được đưa tiền thuyền của nước Anh Cát Lợi (tức nước Anh - NKT) về đến thành (Gia Định) để tỏ rõ là có quyền.

03 - Xin giết Thị vệ là Trần Văn Tình để khóa miệng người.

04 - Kháng sớ tâu xin giữ người đã được (triều đình) triệu về để bổ làm quan.

05 - Chứa riêng không chỉ có đóng sẵn ấn của vua.

06 - Cậy bề đảng riêng mà xin tăng thọ cho Lê Chất.

07 - Gọi mồ cha của mình là *lăng*, đồng thời, khi nói chuyện với mọi người dám tự xưng mình là *cô*.

(Lê Văn Duyệt) còn bị xử phải đem treo cổ vì hai tội sau :

01 - Cô xin dung nạp bọn người Miến Điện để làm chuyện bất minh.

02 - Dám nói với mọi người rằng mình từng xin được thơ tiên, trong đó có câu nhắc chuyện hoàng bào ở Trần Kiều.

Xử tội phải bắt làm lính vì đã tự tiện sai binh sĩ đi đóng thuyền cho mình.

Xử tội phải đem xẻo thịt cho chết bởi (Lê Văn) Duyệt là kẻ đầu sỏ, là cội nguồn của cuộc biến loạn ở Phiên An (chỉ việc

khởi binh của Lê Văn Khôi - NKT) nhưng vì hắn đã bị Diêm Vương bắt đi rồi (ý nói đã chết - NKT ) nên xin thu hết bằng sắc rồi đào mả; lấy quan tài ra chém xác để làm gương răn đời. Tất cả những sắc phong cho ông bà tổ tiên hắn đều phải thu lại. Mồ mả tổ tiên hắn, nếu có tiếm xây trái phép đều phải đập phá đi. Những thê thiếp và con cháu gọi hắn bằng chú hoặc bằng bác đều theo thứ tự thân sơ mà xử tội. Tài sản của hắn thì tịch thu hết.

Án dâng lên, những người xin xử chém (Lê Văn Duyệt) đều xin giảm xuống hình phạt bắt giam để sau đem chém và những ai ở hàng thân thuộc từ mười lăm tuổi trở xuống thì chỉ xin tạm bắt giam, bé quá chưa biết thì thôi, không bắt. Mười ba người đàn bà lúc đầu bị phạt bắt làm nô tì, sau cũng xin cho thả cả. Việc đào mồ lấy

quan tài lên để chém xác cũng không thi hành.

Vua sai bộ Hình sao bản án này gửi xuống tận các tỉnh, cho phép các quan Đốc và quan Phủ được quyền dâng ý kiến riêng của mình lên. Kết quả như sau :

- Lạng Bình Hộ phủ là Trần Huy Phác xin chém ngay thê thiếp và con cháu của (Lê Văn) Duyệt, còn thì xin theo lời đình nghị.

- Quảng Yên Hộ phủ là Dục Đức tâu xin chém những kẻ phạm tội từ mười sáu tuổi trở lên, còn thì xin theo lời đình nghị.

- Bình Phú Tổng đốc là Vũ Xuân Cẩn và Ninh Thái Tổng đốc là Hoàng Văn Trạm nói đại để là xin theo lời đình nghị, tuy nhiên cũng có thể cho lấy công bù tội, hoặc giả là châm chước thêm bớt thế nào thì xin nhờ ở ơn trời.

Vua (đọc những ý kiến trên) dụ rằng : như vậy là lẽ trời không sai, đạo chung ở lòng người, thật khó mà che đậy. Kẻ quen gieo ác, thiên hạ cùng giận, muôn lời cùng dâng về đây. Tất cả cùng một ý, tỏ rằng án này đúng mãi với muôn đời. Tội ác của Lê Văn Duyệt nhiều còn hơn cả tóc, thật khó mà đếm nổi, chỉ nghĩ tới đã đau lòng, giá có đập quan tài, lấy xác ra mà chém cũng chẳng có gì quá đáng. Song, trăm nghĩ là nó chết cũng đã lâu, trước đã bị Diêm Vương làm tội, lại đã bị (triều đình) lột hết quan chức, còn nắm xương khô trong mồ ta cũng chẳng thêm gia hình. Nay, sai Tổng đốc tỉnh Gia Định đến chỗ mồ hấn, san bằng đi rồi dựng lên đó tấm bia đá khắc tám chữ *quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ* (nơi hoạn quan Lê Văn Duyệt chịu hình phạt). Làm như thế để

tổ tội danh sau khi chết, đồng thời để phép nước cho đời sau, khiến những kẻ gian ngoan vạn lần lo sợ mà tự răn mình...".

**Lời bàn :** Vì sao có vụ án Lê Văn Duyệt và bản án dành cho Lê Văn Duyệt nặng nhẹ hoặc đúng sai thế nào, xin kính nhường lời bàn cho bạn đọc. Điều cần nói thêm ở đây chỉ là : những gì được coi là tội trạng không thể dung thứ của Lê Văn Duyệt, đều xảy ra khi Lê Văn Duyệt còn sống. Bảy giờ, vua chỉ một lần phê bình còn các quan thì không ai coi Lê Văn Duyệt là người có tội cả. Nếu bảo lúc ấy ai ai cũng sợ uy Lê Văn Duyệt nên biết đây mà chẳng dám nói ra, thì xin tặng mỗi vị một chữ : *hèn* ! Nếu bảo lúc ấy chưa ai thấy hết sự nguy hiểm và tính ác độc trong hành vi của Lê Văn Duyệt thì xin tặng hương hồn mỗi vị một chữ : *kém* !

Còn như xét tội mà tùy theo sở thích nhất thời của một người nào đó, thì trăm lạy các quan, chính trường lẽ đâu lại giống những màn hài kịch đến thế.

# 19- LÊ CHẤT LÀ LÊ CHẤT ƠI !

Lê Chất người huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định, sinh năm Giáp Ngọ (1774), mất năm Bính Tuất (1826), thọ 52 tuổi. Thời trẻ, Lê Chất từng tham gia phong trào Tây Sơn, lập được nhiều công, được phong tới chức Đô đốc. Bấy giờ, có Lê Trung là tướng của Tây Sơn, vì mến tài của Lê Chất, đem con gái là Lê Thị Sa mà gả cho. Lê Chất cùng cha vợ là Lê Trung gắn bó với nhau một thời gian khá dài.

Sau khi Quang Trung mất (1792), nội bộ Tây Sơn có sự mất đoàn kết. Lê Chất lấy đó làm lo lắng. Nhân thấy tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Nguyễn Văn Tính



đóng quân ở gần đây, Lê Chát bàn với Lê Trung ra hàng, nhưng Lê Trung cứ chần chừ không quyết. Thấy không thể thuyết phục được, Lê Chát bèn viết thư xin hàng gửi cho Nguyễn Văn Tính, ước hẹn sẽ làm nội ứng cho Nguyễn Văn Tính. Nguyễn Văn Tính đem thư ấy dâng lên Nguyễn Phúc Ánh, Nguyễn Phúc Ánh nói với Nguyễn Văn Tính và các tướng rằng :

- Lê Chát là đứa giảo hoạt cho nên, lời này chưa hẳn đã là lời thực đâu.

Sau, Lê Trung biết việc Lê Chát gửi thư cho Nguyễn Văn Tính, bèn chỉ mặt quát mắng. Từ đó, Lê Chát rất lo sợ. Năm 1798, khi Lê Chát đang đóng quân ở Trà Khúc thì nội bộ Tây Sơn càng mất đoàn kết hơn, đã thế, quân của Nguyễn Phúc Ánh lại liên tiếp thắng được mấy trận liên, cho nên, Nguyễn Quang Toản ngờ rằng Lê

Trung cùng con rể là Lê Chát thông đồng với giặc. Lê Trung bị giết còn Lê Chát thì thoát được nhưng bị truy lùng rất gắt gao. Bí quá, Lê Chát bắt một người có khuôn mặt giống mình, bỏ thuốc độc cho chết để đóng vai Lê Chát tự tử. Chuyện này, ngay cả mẹ của Lê Chát là Đào Thị cũng nhầm, ôm xác người bị bỏ thuốc độc chết mà khóc rất thê thảm. Tây Sơn thì tin là Lê Chát đã chết rồi nên không truy lùng nữa. Sau đó chẳng bao lâu, Lê Chát bí mật đem mẹ và vợ con vào ẩn náu trong núi Trà Bồng. Tại đây, Lê Chát quen một người (không rõ họ tên) mà người này lại quen với một tướng của Tây Sơn là Lê Văn Thanh. Biết tướng quân này vốn trọng tài của Lê Chát, người ấy bèn nói :

- Ông biết tài làm tướng của Lê Chát, sao không nhờ Lê Chát đến đỡ cho một

tay.

Lê Văn Thanh nói :

- Chết đã chết rồi, còn đâu nữa mà dùng.

Người ấy thưa :

- Tin dùng Lê Chết thì Lê Chết sống, còn như không tin dùng Lê Chết thì Lê Chết chết.

Lê Văn Thanh hỏi lại đầu đuôi, người ấy liền cứ tình thực mà kể lại, sau đó, về nhà dẫn Lê Chết vào. Lê Văn Thanh thấy Lê Chết, vui quá mà nói đùa rằng :

- Chết hay là ma đây ? Mày chết rồi, ai lấy da thịt đắp vào xương mày mà mày lại có thể đến đây.

Nói rồi, lấy rượu cùng uống và lưu lại trong quân của mình. Năm 1799, Lê Chết đem 200 người đến Quy Nhơn, gặp tướng của Nguyễn Phúc Ánh là Võ Tánh để xin

hàng. Nguyễn Phúc Ánh cho Lê Chất làm thuộc tướng của Võ Tánh, đồng thời, cho người đón mẹ và vợ con của Lê Chất vào Gia Định để nuôi nấng. Từ đây, Lê Chất gắn bó với Nguyễn Phúc Ánh đến hết đời.

Bởi lập được nhiều công lao, Lê Chất luôn được trọng thưởng. Tuy nhiên, vinh nhục vốn chẳng cách xa nhau, mỗi lần được trọng thưởng là một lần Lê Chất bị kèn cựa hoặc gièm pha, vui buồn lẫn lộn, thật khó mà nói cho hết được. Nay theo sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 24), dẫn chuyện vinh nhục của Lê Chất như sau :

"Năm Gia Long thứ nhất (tức năm 1802 - NKT) Vua đem đại quân đi đánh Bắc thành (tức vùng Bắc Bộ - NKT), thăng Lê Chất làm Khâm sai Chương Hậu quân, cờ hiệu Bình Tây Tướng quân, cùng với

(Lê Văn) Duyệt đem bộ binh tiến lên trước. Quân ta (chỉ quân của Gia Long – NKT) đến đồn Tiên Lý ở dinh Vĩnh Định, gặp giặc là đánh tan, thừa thắng tiến mãi, thế như chẻ tre. Bắc Hà bình định xong, tin thắng lợi báo về, Vua ban thưởng rất hậu. (Lê) Chát được phong tước Quận công và được mang ấn Bình Tây Tướng quân. Các tướng là bọn Đặng Trần Thường bàn riêng với nhau rằng :

- (Lê) Chát mà Bình Tây thì ai bình

(Lê) Chát ? (Lê) Chát mà Quận công thì lũ ta phải mười lần Quận công.

(Lê) Chát nghe biết được lời ấy, tự thấy không yên lòng, bèn dâng Vua tờ biểu, đại lược nói rằng :

- Tôi là kẻ bất tài mới quy phụ, nếu ví với các quan thì họ đến vạn phần gian nan mà tôi chưa được một. Tôi đã được phong

đến tước Quận công lại còn được làm  
Chưởng Hậu quân, như thế là lạm ở hàng  
cao quý, xét không thể đảm đương được.  
Vậy, xin được xuống hàng Đô thống chế  
cho ngang với các quan khác.

Vua đem tờ biểu ấy cho triều thần bàn  
định. Triều thần bàn định rằng, phong tước  
là để đền đáp công lao, cũ mới nào có  
khác nhau gì, những lời đàm tiếu ở ngoài  
chẳng có gì đáng kể cả. Vua xuống dụ sai  
(Lê) Chát giữ chức tước như đã phong, lại  
cho mẹ của (Lê) Chát mỗi tháng 40  
phương gạo.

Năm (Gia Long) thứ hai (tức năm  
1803 - NKT), Vua sai xây dựng kinh thành  
(Huế), bọn (Lê) Chát cùng Nguyễn Văn  
Khiêm, Phạm Văn Nhân được giao việc  
đốc suất. Đến tháng 8 (năm 1803), Vua đi  
Bắc tuần, (Lê) Chát cùng với Nguyễn Văn

Trương và Nguyễn Đức Xuyên đem quân bản bộ theo hầu. Khi đến Thanh Hoa thì được tin ở Quảng Yên có giặc biển, quan Bắc thành Tổng trấn là Nguyễn Văn Thành đem việc ấy tâu lên. Vua liền sai (Lê) Chát cùng Nguyễn Văn Trương đem quân tiến lên trước để đánh giặc. (Lê) Chát nói với Nguyễn Văn Trương :

- Địa phương nào có giặc thì quan lại địa phương đó phải đánh. Nay, các quan ở Bắc thành đem giặc cho ta đánh, tướng quân sao không nói rõ chuyện này ?

(Nguyễn Văn) Trương nói :

- Đợi đến xong việc rồi nói cũng không muộn gì.

(Nguyễn Văn) Trương đến Quảng Yên thì giặc sợ mà chạy, bèn về uống rượu với (Nguyễn Văn) Thành và đem lời (Lê) Chát nói lại cho (Nguyễn Văn) Thành hay. Từ

đó, (Nguyễn Văn) Thành để bụng giận (Lê) Chát.

Năm (Gia Long) thứ ba (tức năm 1804 – NKT) Vua ban yến cho quần thần, nhân đó triệu (Lê) Chát đến hỏi lại, (Lê) Chát chôi. Hỏi (Nguyễn Văn) Trương, Trương đáp :

- Những gì nói trong lúc uống rượu, giờ chẳng nhớ nữa.

Vua hỏi :

- (Nguyễn Văn) Thành và (Nguyễn Văn) Trương có uống rượu với nhau hay không ?

(Nguyễn Văn Trương và Nguyễn Văn Thành) tâu rằng :

- Có

Vua nói :

- Người (chỉ Nguyễn Văn Thành - NKT) cho (Nguyễn Văn) Trương uống



rượu say, khiến hẳn phải nói lầm, (Nguyễn Văn) Trương lại vì say rượu mà nói lầm. Như vậy, lỗi là ở lũ các người chớ (Lê) Chát có lỗi gì đâu ?

Ba người nghe vậy thì lạy tạ".

Suốt thời trị vì của Gia Long (1802 – 1819), Lê Chát luôn được trọng dụng. Sang thời Minh Mạng (1820 – 1840), Lê Chát vẫn được coi là một trong những đại thần uy danh lừng lẫy. Sách trên chép tiếp mấy sự kiện về Lê Chát như sau :

“Lúc bấy giờ (đầu thời Minh Mạng - NKT) Vua đang để tâm đến việc dùng văn trị, trọng dụng văn thần, bèn sai bọn Trịnh Hoài Đức tra cứu điển lễ, tâu lên để cho triều thần theo đó mà thi hành. (Lê) Chát và (Lê Văn) Duyệt, mỗi khi vào chầu thường làm sai lễ, đã thế còn cho bọn Trịnh Hoài Đức là đặt chuyện để ton hót

với vua, nên cứ thế mà chỉ trích. Vua nghĩ, bọn (Lê) Chát và (Lê Văn) Duyệt đều là đại thần có nhiều công lao nên cũng gác việc qua một bên, vui vẻ đối đãi chớ chưa nỡ bắt tội.

Mùa thu năm Minh Mạng thứ hai (tức năm 1821 - NKT), Vua đi Bắc tuần, nên sai (Lê) Chát (là Bắc thành Tổng trấn - NKT) về trấn trước để lo sắp đặt công việc. Mùa đông năm ấy, Vua đến Bắc thành. Lê (Chát) được Vua ban một con dao bằng vàng Tây chạm khắc rất đẹp và một cây súng mạ vàng.

Bấy giờ có quan Hiệp trấn Sơn Nam Thượng là Lê Duy Thanh ăn của hối lộ và làm việc trái phép. Việc bị phát giác ra, Vua giao cho quan Bắc thành (Tổng trấn là Lê Chát) tra xét. (Lê Duy) Thanh lúc đó cũng nhân được vào chầu Vua (tại Bắc

thành), liền khóc lóc trước mặt Vua và tâu xin đổi việc tra xét cho nha khác, vì nếu không sẽ bị quan Bắc thành (Tổng trấn) xử rất nặng. (Lê) Chát hặc tội rằng :

- (Lê Duy) Thanh là kẻ bề tôi nhỏ mọn mà dám tự tiện, ngạo mạn, vô lễ. Vậy, xin chém đầu hắn để nghiêm giữ kỉ cương của triều đình.

Vua an ủi và hòa giải, sau, sai quan ở Bắc thành cứ việc theo lẽ công bằng mà xét hỏi. (Lê) Chát cùng với Hình Tào cùng tra xét muốn xử (Lê Duy) Thanh vào tội chết. Án chưa kịp dâng lên thì tháng chạp năm ấy, lễ bang giao (với nhà Thanh) đã xong, Vua trở về kinh, sai bộ Hình báo cho các quan ở Bắc thành lấy hồ sơ vụ án (Lê Duy) Thanh giao về cho triều thần nghị án. Sau, (Lê Duy) Thanh bị kết án phải chịu phát phối đi Quảng Bình. (Lê) Chát nghe

tin ấy, muốn dâng lời tâu để xin xét lại, nhưng lại sợ làm việc vượt chức phận của mình nên thôi".

...“Năm Minh Mạng thứ năm (tức năm 1824 - NKT), con của (Lê) Chất là (Lê) Hậu được tuyển chọn cho làm chồng của Trưởng Công chúa (tức Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Cửu, con gái thứ tám của vua Gia Long - NKT). Năm ấy, (Lê) Chất cùng với (Lê Văn) Duyệt dâng biểu xin từ chức Tổng trấn Bắc thành và Gia Định thành. Vua nói:

- Hai thành ấy là chốn trọng địa của phía Nam và phía Bắc, trăm đang tin cậy mà ủy thác cho các khanh, sao các khanh lại có thể nói ra những lời ấy ?

Hai người quỳ khóc mãi không thôi. Vua hỏi nguyên do (xin từ chức) đến hai ba lần, (Lê) Chất mới tâu :

- Bệ hạ sai tôi vào chỗ chết, tôi cũng không dám từ chối, nhưng việc giữ chức (Tổng trấn) ở thành thì thật là tôi không thể đảm nhận được.

Vua hỏi :

- Việc gì mà khó đến thế ?

(Lê) Chất tâu :

- Chẳng có gì khó cả. Tôi làm được hay không làm được đều là do ở bệ hạ cả mà thôi.

Vua nói :

- Thế nghĩa là thế nào ?

(Lê) Chất tâu :

- Trước đây có vụ án Lê Duy Thanh, tôi cùng với Hình Tào xử hấn vào tội chết, nhưng khi triều thần nghị án thì (Lê Duy) Thanh được giảm tội, thế là phép nước chẳng còn tin dân nữa. Tôi không thể làm việc được ở Bắc thành nữa cũng vì lẽ ấy.

Vua nói :

- Đó là ý chung của đình thần, không phải ý riêng của trẫm.

Nói rồi, sai đem bản án (Lê Duy) Thanh trao cho (Lê) Chát xử lại. (Lê) Chát biết ý Vua giận nên không dám nói thêm gì nữa. Rốt cuộc, (Lê Duy) Thanh vẫn được y án cũ, phải phát phối đi Quảng Bình làm quân tiền hiệu lực".

Mùa thu năm 1826, Lê Chát được phép về nhà lo việc tang cho mẹ. Nhưng về đến Bình Định là quê nhà chưa được bao lâu thì ông mất. Vua Minh Mạng nghe tin ấy, nghỉ chầu ba ngày để tỏ lòng thương xót, đồng thời ban cấp tiền lụa để lo đám tang Lê Chát rất hậu hĩ. Sách trên chép tiếp :

“Mùa đông năm ấy (tức năm 1826 - NKT), giặc ở Nam Định lại nổi lên, Vua đổ lỗi cho (Lê) Chát làm việc cầu thả nên

mới có chuyện như vậy. Vua dụ Nguyễn Văn Trí (người Gia Định, trước cũng là tướng của Tây Sơn, năm 1799 thì theo về với Nguyễn Phúc Ánh, lúc này đang giữ chức Thống chế - NKT) rằng :

- ( Lê ) Chát là đại thần của nước nhà, giao việc trấn giữ ở Bắc Thành mà binh uy không chấn chỉnh, cho nên, nay mới có nhiều giặc đến thế. Vậy mà khi (Lê) Chát còn sống, không một ai dám nói cho trẫm biết là sao ?

(Nguyễn Văn) Trí tâu :

- Bề tôi được vua tin thì ai dám hở miệng nói gì. Như tôi đây, dầu là bất tài vẫn được vua yêu, thế thì đâu phải chỉ một mình (Lê) Chát khiến cho người ta giữ miệng ?

Năm (Minh Mạng) thứ mười bốn (tức là năm 1833 - NKT), giặc (Lê Văn) Khôi

chiếm giữ thành Gia Định làm phản. Sang năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1834 - NKT), vụ án Lê Văn phát ra. Đến năm (Minh Mạng) thứ mười sáu (tức năm 1835- NKT), quan Tả Thị lang bộ lại là Lê Bá Tú, truy xét và nói rằng, sinh thời (Lê) Chất nói và làm đều vô đạo, không xứng với danh phận của kẻ làm tôi, xin xử (Lê) Chất với sáu tội sau đây :

- Một là (Lê) Chất cùng với Lê Văn Duyệt ngầm mưu làm việc như Y Doãn và Hoắc Quang. Mưu này bị hai đưa ở nói lộ ra, bèn giết bọn chúng đi để hòng lấp miệng thiên hạ.

- Hai là nhiều lần khẩn thiết xin Hoàng tử làm con nuôi của mình, tức là muốn theo mưu khôn của lũ Dương Kiên thuở nào.

- Ba là muốn cho con gái của mình



được chính vị ở trong cung nhưng không thỏa nguyện nên nói nhiều điều trách oán.

- Bốn là thường nói với Lê Văn Duyệt rằng : “Người ta bảo, trời cùng với vua và cha mẹ là những bậc mà phận làm tôi, làm con, dầu có bất bình vẫn không dám giận, vậy mà ta vẫn cứ giận như thường”

- Năm là (Lê) Chất nói rằng : vua có bọn Trịnh Hoài Đức và Nguyễn Hữu Thận, ta chỉ cần vài trăm người vào triều đình, hét to lên một tiếng thì lũ kia tất phải phục xuống đất, ta muốn làm gì ta cứ làm.

- Sáu là dám nói rằng, việc đổi quốc tính (họ của vua- NKT) làm Tôn Thất, chẳng qua chỉ là do bọn Trịnh Hoài Đức bày trò, xúi giục, nhân đó, xin đem bọn này ra đầu cửa miếu mà chém đầu.

(Bọn Lê Bá Tú) lại còn buộc cho (Lê Chất) mười tội to nữa. Đó là các tội sau

đây :

- Một là khi điềm binh ở Bắc thành, dám lên tận Ngũ Môn mà ngồi ở giữa, không biết giữ đúng lễ của kẻ bề tôi.

- Hai là hàng năm, khi vận chuyển hàng bằng đường biển (từ Bắc vào), dám lấy của riêng để vào thuyền chung để chở.

- Ba là cùng Lê Văn Duyệt dâng biểu xin từ quan để gây khó dễ cho vua.

- Bốn là chuyên quyền ban ơn giáng họa, tước quan chức của lắm người, khiến việc (ở Bắc thành) rối ren.

- Năm là làm việc trái phép, ăn hối lộ, lấy tiền đến hàng ngàn hàng vạn.

- Sáu là tâu bày các việc không hợp lễ, đã có chỉ dụ lệnh vua mà vẫn không nghe, lại còn nạ trả chỉ dụ, phải đợi đến khi Lê Văn Duyệt can ngăn mới thôi.

- Bảy là dám nuôi riêng cung nhân của

tiên triều mà không hề biết sợ hãi.

- Tám là dám tiếm làm lâu chuông lâu trống.

- Chín là án Lê Duy Thanh đã nghị bàn xong, thế mà dám cùng Lê Văn Duyệt xin nghị bàn lại.

- Mười là tự tiện điều bổ quân lính đến các phủ.

(Lê Bá Tú) xin đem những lời trên cho đình thần bàn nghị để định rõ tội danh cho Lê Chất, khiến cho đến cả trăm đời sau kẻ gian tà còn biết để tự răn mình. Vua dụ rằng :

- (Lê) Chất lòng lang dạ sói, nét rất quỷ quái, làm tôi thì bất trung bất chính, xử sự thì đại ác đại gian, việc gì làm cũng sai trái, ai ai biết đến cũng đều phải nghiêng rãng, tội lỗi nào phải chỉ có mười sáu điều như Lê Bá Tú nêu đâu. Trước kia, trăm

ngĩ rằng, (Lê) Chậ́t cùng Lê Văn Duyệt, dẫu lòng chúng chẳng đáng kể làm tội mà chẳng có ai phụ họa vào thì tất chúng chẳng dám làm điều ác. Và chẳng, chúng là nhất phẩm đại thần, cho nên dẫu có mưu gian mà bá quan cùng trăm họ chưa ai tố cáo thì cũng không nỡ khệp vào trọng tội. Lũ chúng đã bị Diêm Vương bắt đi tưởng như thế là lưới trời thưa mà lọt được, và trẫm cũng chẳng thềm hỏi đến. Nay có người truy xét thì công tội đã có triều đình nghị luận, cốt sao tỏ rõ khi sống bọn chúng đã làm điều trái phép. Tội ấy, cho dẫu là kẻ thân thuộc của chúng cũng phải nhận là xấu xa. Hơn nữa, người ta ai chẳng có chút trí năng để rồi không tức giận chúng, nhưng vì sợ uy của chúng mà không dám cáo giác đó thôi chớ đâu có ai a tòng để chuốc lấy tội chết. Nay, chẳng cần tra cứu

lan man, khiến người vô tội phải họa lây làm gì, đình thần chỉ việc lấy tờ sớ của Lê Bá Tú, dựa vào mười sáu tội đã bị vạch mà định rõ tội danh của mình Lê Chát. Vợ con của hắn cũng chiếu theo luật mà xử, duy đứa con gái lớn đã đi lấy chồng và con trai còn bé nhỏ thì được miễn tội.

Đình thần bàn nghị rằng : (Lê) Chát là kẻ bất trung, đại gian đại ác, nên khép cho sáu tội phải xử lăng trì, tám tội phải xử chém, hai tội phải xử treo cổ, còn con của phạm nhân mà thường ngầm bàn làm chuyện trái phép thì xử lăng trì. Tuy nhiên vì nó đã bị bắt về âm phủ nên xin truy thu bằng sắc, đào mả quan tài và chém xác bêu đầu để răn. Những sắc phong tặng cho cha mẹ hắn đều thu lại. Vợ nó là Lê Thị Sa cũng là kẻ đồng mưu, xin xử chém ngay.

Án làm xong, đưa xuống cho các quan

Độc phủ ở các địa phương để họ đọc và gợi ý kiến về triều đình, cốt sao việc xét xử được công bằng. Các (quan ở các) địa phương tâu xin y lời nghị bàn của triều thần.

Vua lại dụ rằng :

- Xem thế cũng đủ biết rằng lẽ trời chính là lòng người, công luận nghiêm minh chẳng thể dứt. Lũ gian thần nuôi họa, muôn miệng cùng một lời phê, thế cũng đủ biết đây là vụ án minh bạch và thích đáng đến muôn đời. Lê Chất cùng Lê Văn Duyệt dựa nhau làm điều gian manh, tội ác nặng ấy thấm đến tai đến tóc, giá có bỏ quan tài của chúng ra mà vằm xác cũng không có gì là quá đáng. Nhưng, (Lê) Chất và (Lê Văn) Duyệt tội ác giống nhau mà trước đây đã không bỏ quan tài ra mà chém xác (Lê Văn) Duyệt, thì nắm xương khô của (Lê)

Chát, ta cũng chẳng thềm gia hình làm gì. Vậy, sai Bình Phú Tổng đốc là Vũ Xuân Cẩn san bằng mồ mả của (Lê) Chát rồi dựng tám bia đá lên đó, khắc lớn mấy chữ *gian thần Lê Chát phục pháp xư* (nơi gian thần Lê Chát chịu hình pháp) cốt để răn những kẻ gian tặc cho muôn đời. Vợ (Lê) Chát là Lê Thị Sa vốn ở cùng chỗ với chồng nên dự biết mưu gian, nếu có đem xử cực hình cũng là phải, nhưng nó chỉ là đàn bà, không thềm chém vôi, vậy, tạm cho Lê Thị Sa cùng lũ con của chúng là (Lê) Cận, (Lê) Trương và (Lê) Kỵ đều được giảm xuống tội trăm giam hậu (giam để sau đem chém - NKT).

Gia sản của (Lê) Chát bị tịch thu. tính ra được 22.000 quan tiền, vua hạ lệnh cho xung công, đồng thời sai Hà Ninh Tổng đốc là Đặng Văn Hòa xuất tiền ấy cứu cấp

cho dân nghèo 12 tỉnh Bắc Kỳ.

Trước đó, tinh thần bắt (Lê) Thị Sa ra tra hỏi, (Lê) Thị Sa liền thưa rằng :

- Vài mươi năm nay, tôi được đội ơn triều đình, từ đỉnh đầu đến gót chân cho tới da tóc... tất cả đều do triều đình ban cho. Nay, dầu có thế nào thì tôi cũng cam lòng, bởi tội của chồng tôi cũng tức là tội của tôi, sống chết thế nào cũng xin vâng chịu.

(Lê) Chát trước có con gái tiến vào cung, sinh hạ ra Quỳ Châu Quận công Miên Liên (chỉ việc con gái Lê Chát được tiến vào cho vua Minh Mạng, sinh hạ ra Nguyễn Phúc Miên Liên và Miên Liên được phong làm Quỳ Châu Quận công – NKT). Thị ấy bị tội, phải giam cho đến chết. Con trưởng của (Lê) Chát là (Lê) Hậu lấy Công chúa (Nguyễn Thị Ngọc Cửu nhưng rồi Hậu chết, lũ em của hắn là



(Lê) Cận, (Lê) Trương và (Lê) Kỳ đều bị xử chém vào năm Minh Mạng thứ mười chín (tức năm 1838 - NKT). (Lê) Thị Sa bị đưa về nguyên quán làm nô tì, cháu (của Lê Chất) là bọn (Lê) Luận được giảm tội, cho đi vùng biên giới xa xôi là Cao Bằng để làm lính, mãi đến năm Thiệu Trị thứ nhất (tức là năm 1841 - NKT), gặp kì ân xá mới được tha về.”

**Lời bàn :** Cứ xét lí lịch cuộc đời thì Lê Chất có bốn lần làm phản. Lần thứ nhất là phản Tây Sơn mà theo về với Nguyễn Phúc Ánh, nhưng mưu ấy không thành. Lần thứ hai là phản cha vợ, cũng là phản Tây Sơn, khiến cha vợ là Lê Trung bị nghi oan rồi bị giết. Lần thứ ba là phản người xấu số có gương mặt giống mình, bắt phải uống độc dược để chết thế mạng cho mình. Và, lần thứ tư là lần phản Lê Văn Thanh, cũng

là phản một vị tướng Tây Sơn đã mở lòng cứu mang mình. Bốn lần làm phản, dẫu bào chữa cách gì cũng khó xóa được vết nhơ. Lê Chất là Lê Chất hỡi, đã có bao giờ ông tự xếp mình vào hạng nào giữa cõi trời cao đất dày này chưa ? Nguyễn Phúc Ánh từng nói, ông là kẻ giáo hoạt khôn lường, hậu sinh chẳng thể vì kém tình với Nguyễn Phúc Ánh mà cho lời ấy là sai được. Vua Minh Mạng cũng ít tin ở ông, hậu sinh chẳng thể vì không thích Vua mà cho sự ấy là sai được.

Sau phen do dự, Nguyễn Phúc Ánh đã dùng ông chẳng qua vì Nguyễn Phúc Ánh biết rõ rằng, ông là người dám chém giết đồng đội cũ của mình không gớm tay. Vua Minh Mạng tiếp tục dùng ông chẳng qua cũng là muốn mượn tay ông để trừng trị lực lượng đối kháng ở Bắc Thành. Tóm

lại, ông trước sau chỉ được coi là kẻ võ biên thất đức, có phải là được thực lòng trọng dụng đâu.

Sẽ chẳng bao giờ có vụ án Lê Chất nếu vua Minh Mạng chẳng mớm lời cho lũ tiểu nhân. Trách Lê Bá Tú tâm địa hiểm độc và nịnh hót quá mức, kẻ cũng chẳng ích gì, bởi vì Vua dùng Lê Bá Tú chẳng qua cũng để khiến hắn mớ lời vào những lúc đại để như thế đó thôi. Giá thử như ai cũng tương tự quan Thống chế Nguyễn Văn Trí thì Vua còn biết trông cậy vào đâu ?

# 20 - TƯỚNG LÊ VĂN QUÂN CHẾT RỒI VẼN BỊ ĐÁNH 100 GẬY !

Lê Văn Quân quê ở Định Tường (nay là Tiền Giang), không rõ là sinh vào năm nào, chỉ biết là mất vào năm Tân Hợi (1791). Ngay từ thời trai trẻ, ông đã theo phò Nguyễn Phúc Ánh, lúc xông trận thì rất dũng mãnh, bởi vậy, người đương thời đặt cho ông biệt hiệu là *Dũng Nam Công*.

Sinh thời, Lê Văn Quân ít chữ nghĩa, tính khí hẹp hòi và nhỏ nhen. Ông đã chết bởi tính khí ấy. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 27) nói rằng, Lê Văn Quân cho Võ Tánh chẳng qua là nhờ lấy được Công chúa (Võ Tánh lấy Phúc Lộc Công chúa Nguyễn Thị Ngọc Du, chị của Nguyễn Phúc Ánh) nên mới được tin dùng và may mắn đứng ngang hàng với ông chớ tài cán thì chẳng đáng gì. Vì nghĩ như vậy, Lê Văn Quân vẫn để dạ hiềm khích, không ưa gì Võ Tánh cả.

Năm Canh Tuất (1790), Nguyễn Phúc Ánh cho quân đánh ra Bình Thuận, sai Lê Văn Quân làm tổng chỉ huy. Nguyễn Phúc Ánh thấy rằng Lê Văn Quân tuy quả quyết và bạo dạn nhưng hay khinh suất còn Võ Tánh thì hăng hái nhưng thường nóng vội, đã thế, hai người lại không ưa nhau, nên

cử Nguyễn Văn Thành cùng đi với Lê Văn Quân và Võ Tánh để kiểm chế. Trận đầu, quân của Lê Văn Quân, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành thắng lớn, Lê Văn Quân nhân đó tự kể và đề cao công trạng của mình, khiến Võ Tánh khinh Lê Văn Quân ra mặt. Cũng nhân đà thắng lợi, Lê Văn Quân muốn tiến đánh ra tận Diên Khánh nhưng vì bị Nguyễn Văn Thành can ngăn nên Lê Văn Quân đành phải đóng quân ở Phan Rang chờ thời. Đúng lúc đó, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành được lệnh rút quân về, còn Lê Văn Quân thì phải ở lại. Lực lượng Tây Sơn nhân đó đánh thẳng vào dinh trại của Lê Văn Quân. Lê Văn Quân không sao địch nổi, tướng sĩ bị chết quá nhiều, buộc phải đưa thư cáo cấp. Nhận thư ấy, Nguyễn Văn Thành khuyên Võ Tánh cùng nhau đem quân trở lại,

nhưng Võ Tánh quyết không nghe, chỉ một mình Nguyễn Văn Thành trở lại cứu Lê Văn Quân.

Mùa thu năm 1790, Lê Văn Quân đóng dinh trại ở Phan Rí và lại bị Tây Sơn tấn công rất gấp. Một lần nữa, Lê Văn Quân buộc phải xin quân đến cứu viện. Từ đó, ông bắt đầu nhụt chí và thấy thua kém hẳn mọi người. Sách trên viết rằng :

"Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh - NKT) nghe tin người Xiêm La muốn gây hấn ở ngoài biên cõi, bèn xuống chiếu triệu (Lê Văn Quân) về. (Lê Văn) Quân tự cho mình là người thua trận luôn nên lấy làm xấu hổ, đã thế lại còn bị (Võ) Tánh khinh khi, cho nên cứ dửng dăng không chịu tiến quân ngay. (Lê Văn) Quân còn dâng biểu, nói :

- Khi trước ở Bình Thuận, quan quân đến cứu viện khiến giặc phải rút lui, nhưng

quan quân phần nhiều làm việc càn rỡ, cướp bóc dân đen, vậy, xin phái người tới xét hỏi để giữ nghiêm quân lệnh.

Ý Lê Văn Quân là muốn nói xấu Võ Tánh. Vua giận, quở trách (Lê Văn Quân) rằng :

- Việc qua lâu rồi, hà có gì cứ phải xét lại để gây thêm phiền nhiễu. Vả lại, triều đình đang có lắm việc phải lo, thế mà không chịu nghĩ đến, toan tính việc nhỏ là sao ?

(Lê Văn) Quân sợ bị trị tội, bèn cáo bệnh, Vua đành phải sai Cai cơ là Nguyễn Văn Lợi đến thay cho (Lê Văn) Quân, (Lê Văn) Quân cứ cáo bệnh nghỉ mãi, bởi vậy, Vua chia quân lính (của Lê Văn Quân) ra làm ba, giao cho Phùng Văn Nguyệt, Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Văn Tính cai quản.



Mùa xuân năm Tân Hợi (1791), (Lê Văn) Quân từ Hưng Phú trở về. Vua sai đình thần bàn nghị (tội lỗi) của (Lê Văn) Quân. Đình thần đều cho rằng, Lê Văn Quân phải bị xử tử, nhưng Vua nghĩ (Lê Văn) Quân cũng có chút công lao nên không nỡ giết, bèn sai tước hết quan chức. (Lê Văn) Quân xấu hổ quá, uống thuốc độc tự tử. Vua vừa tiếc lại vừa tức, tới tận nhà thương khóc, sai người lấy gậy đánh vào quan tài (của Lê Văn Quân) 100 gậy, xong mới cấp cho tám người lính làm phu mộ, lại còn cho hai người lính khác làm phụ coi mộ cho cha đẻ của (Lê Văn) Quân. Mẹ (của Lê Văn Quân) là người họ Trần, tuổi đã cao nên nhân vì có con nuôi của (Lê Văn) Quân là Lê Văn Khâm cũng đang bị bệnh, Vua liền cho (Lê Văn Khâm) về phụng dưỡng".

**Lời bàn :** Tướng Lê Văn Quân có ba điều rất đáng sợ. Một là ngạo mạn một cách vô lối, tức là tự mình xua đuổi thân hữu của mình. Hai là hẹp hòi và hay đê bưng thù oán đồng liêu, tức là tự mình cô lập chính mình. Ba là không thấy lỗi mình, chỉ mong kiếm có hãm hại kẻ mình không ưa, cốt sao cho bỏ ghét, tức là ngầm nuôi tâm địa xấu xa. Gồm đủ ba điều đáng sợ đó, làm người thường còn khó nói chi chuyện làm tướng cầm quân.

Lê Văn Quân nhận ra lỗi làm quá trề, vả cũng vì quá trề nên xấu hổ đến nỗi phải uống thuốc độc mà tự tử. Thế là chậm vẫn còn hơn không, nếu chẳng như vậy, Nguyễn Phúc Ánh đâu phải chỉ sai người đánh vào quan tài của Lê Văn Quân 100 gậy và hậu thế cũng khó bề tha thứ cho Lê Văn Quân được.

Đánh 100 gậy vào quan tài của Lê Văn Quân, ai bảo chuyện đó chỉ là trò hão huyền, có biết đâu rằng, nhờ vậy mà sau đó khá lâu, dương thế chẳng có mấy ai dám xử sự như Lê Văn Quân nữa. Hữu ích đấy chứ, xin cứ nghĩ mà xem !

# 21 - ĐÔNG SƠN ĐẠI TƯỚNG ĐỖ THANH NHƠN ĐÃ CHẾT NHƯ THẾ NÀO ?

Đỗ Thanh Nhơn (nhiều người đọc trại ra Đỗ Thành Nhơn), vốn người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, nhưng từ năm Ất Mùi (1775) thì vào Gia Định để theo phò chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuận (1765 - 1777) và sau đó thì phò chúa Nguyễn Phúc Ánh.

Đỗ Thanh Nhơn sinh năm nào không rõ, chỉ biết khi Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần còn ở Phú Xuân, ông đã là võ quan bậc thấp, chức Hữu Đồi trưởng. Năm 1775, lúc Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần chạy đến Trấn Biên (vùng tương ứng với đất các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay – NKT), tuy đã có cho triệu tướng Tống Phúc Hiệp đem quân đến cứu viện, nhưng Tống Phúc Hiệp không thể nào tới kịp. Nhân cơ hội đó, Đỗ Thanh Nhơn họp binh ở Ba Giồng, được hơn ba ngàn người, xưng là Đông Sơn Đại tướng quân và lấy danh nghĩa đó để giúp rập Duệ Tông. Đỗ Thanh Nhơn xưng là Đông Sơn Đại tướng quân, trước tiên là để tỏ rõ sự đối nghịch hết sức sâu sắc với Tây Sơn, như phương Đông đối với phương Tây, chẳng có chút

gặp gỡ nào cả. Do lập được chút ít chiến công, Đỗ Thanh Nhơn được chúa Duệ Tông phong cho chức Ngoại hữu Chương doanh, tước Phường Quận công.

Bấy giờ, có tướng của Tây Sơn là Lý Tài, vốn gốc người Hoa, trước khi tham gia phong trào Tây Sơn, từng kiếm sống bằng nghề buôn bán. Đi với Tây Sơn được một thời gian, Lý Tài đã làm phản, theo về với tướng của Duệ Tông là Tống Phúc Hiệp. Khi Tống Phúc Hiệp được lệnh của Duệ Tông, kéo quân vào Gia Định, thì Lý Tài cũng đi theo. Duệ Tông muốn thu dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thanh Nhơn nói :

- Lý Tài chẳng qua cũng chỉ là loài chó, loài heo, có dùng cũng vô ích mà thôi.

Bởi lời này, Lý Tài và Đỗ Thanh Nhơn hiềm khích với nhau. Đến khi Tống

Phúc Hiệp mất, Lý Tài đem quân chiếm giữ núi Châu Thới (ngọn núi nhỏ, nằm ở vùng tiếp giáp giữa Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh ngày nay - NKT) để chống lại Đỗ Thanh Nhơn. Nhưng, Lý Tài vừa bị quân Tây Sơn lẫn quân Đông Sơn tấn công nên đại bại. Sau, quân Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn đã giết được Lý Tài, và cũng kể từ đó, Đỗ Thanh Nhơn luôn được hậu cận đề phò tá Nguyễn Phúc Ánh. Mùa xuân năm Canh Tí (1780). Đỗ Thanh Nhơn được Nguyễn Phúc Ánh phong làm Ngoại hữu Phụ chính Thượng tướng quân. Và, đúng một năm sau, vào mùa xuân năm Tân Sửu (1781), Đỗ Thanh Nhơn đã bị Nguyễn Phúc Ánh giết chết, quân Đông Sơn từ đó cũng bị giải thể và phân tán đi mỗi bộ phận một ít.

Tại sao Đỗ Thanh Nhơn bị giết và đã bị giết như thế nào. Chuyện này được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 27) ghi như sau :

"Trước, (Đỗ) Thanh Nhơn tự phụ là người vừa có tài lại vừa dũng cảm hơn thiên hạ, trong tay lại có quân lính Đông Sơn, cho nên vẫn ngấm ngấm làm chuyện ngang ngược và lộng quyền. Từ lâu có chút công lao tôn phò, hấn lại càng kiêu căng hơn. Hấn tự cho mình có quyền sinh sát, cho ai sống, bắt aichết, hoặc giả là ban chức tước cho ai... tất tất đều ở hấn mà ra cả. Thậm chí, hấn còn tự ý cắt bớt sự chi dùng trong cung, không chịu cung đốn đầy đủ, đến cả ngày kỵ ở Hưng Miếu mà hấn cũng không dâng lễ vật, khiến Thế Tổ ta (chỉ Nguyễn Phúc Ánh - NKT) phải bỏ của nhà ra sắm sửa lấy. Trong đám tay



chân, hề hấn thấy ai nặng lòng với mình thì tự tiện cho lấy theo họ của hấn. Xử tội thì dùng cực hình, hấn dám thiêu người sống, bắn giết cả đàn bà đang có thai... ai ai nghe chuyện cũng đều nghiến răng tức giận. Khi Tây Sơn vào lần cướp (chỉ việc Tây Sơn tấn công vào Gia Định- NKT), hấn lén đem quân vào núi để đầu hàng và làm phản, nhưng mưu ấy không thành. Vua (chỉ Nguyễn Phúc Ánh, sau này là Hoàng đế Gia Long - NKT) nghĩ hấn là người có công nên vẫn ưu đãi, dung túng. Vua thân đến nhà riêng mà (Đỗ) Thanh Nhơn cũng không hiếu kính giữ lễ, đã thế, bọn tay chân của hấn lại phụ họa thêm, không còn biết kiêng sợ, chỉ rắp tâm làm điều trái phép mà thôi. Bấy giờ, có quan Chương cơ là Tống Phúc Thiêm mật tâu với Vua xin trừ bỏ hấn là tên giặc ở cạnh Vua. Vua cho

là phải, nên giả vờ bị bệnh rồi sai triệu (Đỗ) Thanh Nhơn vào bàn việc, nhân đó sai võ sĩ bắt và giết đi. Bè đảng của (Đỗ) Thanh Nhơn là bọn Võ Nhân, Đỗ Bảng... lại chiếm cứ ở Ba Giồng để làm phản. Vua sai các tướng tiến đánh, bắt được bọn (Võ) Nhân và giết đi. Lũ còn lại đều bị đánh tan cả".

**Lời bàn :** Thật sự muốn tận tâm dốc sức chống Tây Sơn nhưng lại cao ngạo coi thường và nói lời xúc phạm đến người cùng phe chống Tây Sơn như mình, việc ấy chỉ có kẻ lòng dạ nhỏ nhen và nhận thức kém cõi mới làm, và một khi đã làm hậu quả sẽ ra sao, không nói cũng rõ. Đông Sơn Đại tướng quân, ngài đã chỉ vị trí của ngài trong bảng sắp hạng thứ bậc nhân cách, hậu thế đỡ mắt công cân nhắc nữa, đa tạ ngài lắm lắm.

Trước là Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, sau là Nguyễn Phúc Ánh, dùng Đỗ Thanh Nhơn chẳng qua là để tăng vây cánh cho mình, để mình có người phò tá lên ngôi chí tôn, chớ đâu phải để nghe những lời nói cao ngạo, đâu phải để nhìn những việc làm thất lễ ? Kể ra, lời mật tấu của Tống Phúc Thiêm cũng đáng xếp vào hàng đại ác, nhưng, có suy gẫm thật lâu mới thấy, lời là lời của Tống Phúc Thiêm còn như ý là ý của Nguyễn Phúc Ánh, và... cơ sở nảy sinh các lời và ý ấy lại chính là hành trạng của Đỗ Thanh Nhơn.

# 22 - GƯƠNG HIẾU THẢO CỦA NGUYỄN VĂN TRÌNH

Báo hiếu là đại đạo của muôn thưở nhưng lại cũng chính là nghĩa thường của tất cả mọi người , bởi vì thiếu nó, con người sẽ chẳng còn là con người nữa. Nhưng, khi mà ai cũng dốc lòng báo hiếu thì sự nổi danh với đạo hiếu ở đời chẳng phải là dễ chút nào. Hẳn nhiên, không ai báo hiếu cốt để được nổi danh, nhưng sự hiếu thảo đến một mức nào đó thì thiên hạ

sẽ biết tới, sử sách sẽ trân trọng ghi tên, lưu tiếng thơm cho muôn thuở. Đọc *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Sơ tập, quyển 29), thấy Nguyễn Văn Trình là một người như vậy. Sách trên viết về Nguyễn Văn Trình như sau :

"Nguyễn Văn Trình. người huyện Quỳnh Lưu, trấn Nghệ An (nay, đất huyện Quỳnh Lưu thuộc tỉnh Nghệ An - NKT). Ông tính khí hiền hậu và cẩn thận lại rất có hiếu. Mẹ ông bị bệnh đau bụng đã lâu mà không khỏi, thầy thuốc đến khám, nói rằng :

- Đây là bởi ăn phải thịt chim công, nay chỉ có lấy được bao tử con nhím về ăn mới mong hết được.

(Nghe vậy, Nguyễn Văn) Trình một mình vào núi, rình bắt nhím mãi mà không được, buồn quá, bèn cầu khẩn các thần

giúp sức. Quả nhiên đêm đến nằm mộng, thấy thần nói rằng :

- Người vì thương mẹ mà đi tìm thuốc, chẳng sợ gì ác thú cả, đó là hiếu thảo. Vậy, ta cho người một con nhím.

Ngày hôm sau, ông bắt được một con nhím ở phía đông ngôi miếu đem về làm thuốc thì bệnh của mẹ ông khỏi liền.

Năm Minh Mạng thứ ba (tức năm 1822 - NKT), cha ông bị giặc bắt (không rõ giặc đây là ai - NKT). Chúng bắt gia đình ông phải chuộc bằng 150 lạng bạc. (Nguyễn Văn) Trình bán hết gia sản mà cũng chỉ được có 90 lạng, đem tới xin chuộc cha về. Giặc cho là số bạc chưa đủ, muốn đem giết cha ông đi. (Nguyễn Văn) Trình kêu khóc, xin được chết thay cha, giặc thấy ông là người chí hiếu, bèn tha cho cả hai cha con ông về. (Nguyễn Văn) Trình công cha

về phủ thành và lo buôn bán để kiếm tiền phụng dưỡng cha. Khi cha mất, ông làm nhà ở trên mộ để canh giữ. Sau khi đoạn tang, ông đem hài cốt của cha về làng, lo an táng rất đúng lễ, chẳng hề so đo tính toán với anh em trong nhà. Năm Minh Mạng thứ mười một (tức năm 1830 - NKT), Nhà vua thưởng cấp cho ông nhiều gấm, đoạn và bạc, cùng với một tấm biển đề tuyên dương".

**Lời bàn :** Thấy thuốc chân bệnh đúng sai thế nào, sự ấy bất quá chỉ để làm cho chuyện này thêm chút li kì mà thôi. Có đến Quỳnh Lưu mới biết tìm nhím ở đất Quỳnh Lưu chẳng dễ, và có biết việc chẳng dễ ấy mới kính phục đức hiếu thảo của Nguyễn Văn Trình.

Bởi thương mẹ và quên cả nguy hiểm, quên cả việc có thể bị thú dữ hại mình

trong rừng bất cứ lúc nào, đức hiều thảo ấy quả là phi thường. Chuyện có thêm một vị thần giúp sức cho Nguyễn Văn Trinh, chẳng qua là để tỏ rằng, việc làm của Nguyễn Văn Trinh, đến cả thần nhân cũng phải cảm động đó thôi. Có được đứca con như vậy, bảo bà mẹ nào lại không vui sướng mà khỏe ra, mà hãnh diện với đời ?

Tìm thuốc cứu mẹ, Nguyễn Văn Trinh đã khiến cho thần nhân cảm động mà giúp sức. Dốc hết gia tài để chuộc cha, lại còn xin chết để cho cha được sống, Nguyễn Văn Trinh đã khiến cho cả bọn tống tiền bắt lương cũng phải chùn tay. Hóa ra, sức thuyết phục lớn lao nhất của muôn thuở vẫn là tấm lòng. Như Nguyễn Văn Trinh, bảo vua Minh Mạng không khen thưởng thế nào được ?



# 23 - THÂN MẪU CỦA VUA TỰ ĐỨC SỐNG NHƯ THẾ NÀO ?

Vua Tự Đức sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), lên ngôi từ tháng 10 năm 1847, mất ngày 16 tháng 6 năm Quý Mùi (1883), thọ 54 tuổi. Vua Tự Đức là con thứ của vua Thiệu Trị (1841- 1847), thân mẫu là bà Phạm Thị Hàng, con gái của quan Lễ bộ Thượng thư, Cần Chính Điện Đại học sĩ, Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng, quê ở Tân Hòa, Gia Định (nay là

vùng Gò Công, Tiền Giang).

Bà Phạm Thị Hàng sinh ngày 9 tháng 5 năm Canh Ngọ (1810). Ngay từ thuở bé, bà đã nổi danh là người giàu lòng hiếu thảo. Năm Quý Mùi (1823), lúc mới 18 tuổi, bà được chọn vào cung và được hoàng tộc cho tác hợp với Nguyễn Phúc Miên Tông, người về sau làm vua, đặt niên hiệu là Thiệu Trị. Việc tuyển chọn này do đích thân bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (bà nội của vua Thiệu Trị) tiến hành. Nhờ có đức lại khéo biết cư xử, bà Phạm Thị Hàng được sách phong đến Quý phi. Vua Thiệu Trị mất, vua Tự Đức lên nối ngôi. Ngày 15 tháng 4 năm Kỷ Dậu (1849), bà được tôn phong là Hoàng thái hậu, mỹ hiệu là Từ Dụ. Nguyên nghĩa, từ là tình thương của người trên đối với kẻ dưới, trong nhà, mẹ cũng thường được gọi là *từ*, còn *dụ* có

nghĩa là giàu có, đầy đủ, lại cũng có nghĩa là khoan thai. Tuy nhiên, ta vẫn thường quen đọc là *Từ Dũ*, dấu rằng trong Hán tự, chữ *Dũ* với chữ *Dụ* rất khác nhau.

Bà Từ Dụ mất ngày 5 tháng 4 năm Thành Thái thứ mười ba, tức năm Nhâm Dần (1902) hưởng thọ 92 tuổi. Bà là người thọ nhất trong lịch sử các bà hoàng của nước ta.

Mỗi thời có một quan niệm đạo đức khác nhau. Trong thế kỉ XIX, bà Từ Dụ được coi là một mẫu mực của đạo đức hoàng gia. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập) đã dành trọn quyển 2 và quyển 3 để chép chuyện về bà. Nay, xin trích hai đoạn nói về nếp sống của bà trong hoàng cung như sau :

"Thái hậu từ khi ra ở cung Gia Thọ (tức là ngày 15 tháng 4 năm 1849 – NKT),

triều đình vẫn lấy những của ngon vật lạ trong khắp thiên hạ để phụng dưỡng, nhưng bà rất khiêm ước, mọi thứ vật dụng và ăn mặc đều mộc mạc, chẳng khác gì trước đó cả. Bà thường nói rằng :

- Ta tự xét là chẳng làm được điều gì có ích cho nhà nước nữa, cho nên, việc gì cũng phải tiết kiệm, không dám phung phí.

Bấy giờ có lệ tiến sập vàng (tức đèn cây tốt, làm bằng thứ sập quý, màu vàng - NKT) vào cung, nhưng Thái hậu đột rất hà tiện, vì thế mà thừa ra, sai cất vào kho. Bà nói :

- Ta còn nhớ gia tư ta hồi ta còn nhỏ cũng chẳng dư dả gì, dầu đèn chẳng đủ để thắp thâu đêm. Nay nhờ trời và nhờ phúc âm của các bậc tiên đế mà có bốn biển, mà trở nên sang giàu đó thôi. Một sợi tơ, một hạt thóc cũng đều là máu mồ của dân, nếu

lãng phí thì trước đã không ích lợi gì, sau lại mang điều xấu rất đáng tiếc, chi bằng cất giữ để nhà nước chi dùng.

Thái hậu còn cho hay, những lụa là, gấm đoạn và châu ngọc được cung tiến từ trước, đều giao chứa vào kho chớ chưa từng dùng đến, vì tính của Thái hậu không thích lòe loẹt chớ không phải là dè sẻn đến quá mức đâu.

Vua vào trong cung, thấy trong các thứ ngự dụng của Thái hậu, có cái quạt giấy nan tre đã cũ, chén bát ăn cơm thì dùng đã lâu ngày, có cái rạn vỡ, bèn sai người hầu đi đổi cái khác, nhưng Thái hậu không cho. Vua lại thấy cái túi đựng hạt thủy tinh để xoa mắt đã cũ, xin đem đổi cái túi mới, Thái hậu nói rằng :

- Cái hạt thủy tinh để xoa mắt chỉ làm cho mắt hơi mát mà thôi, việc chữa trị

không công hiệu lắm. (Thời ấy, người ta quan niệm rằng, nếu lấy hạt thủy tinh, loại to như hòn bi trẻ con ngày nay chơi đem xoa đều vào mắt thì mắt sẽ sáng ra - NKT). Nếu đem đổi cái mới thì để lâu nó cũng cũ đi, chi bằng cứ để nguyên cái cũ đổi mà làm gì ?

Những sự kiếm ước (của Thái hậu) đại loại là như thế."

...Thái hậu thường ngăn cản họ ngoại, không cho cầu xin. Bây giờ có người trong họ không chăm học nhưng lại xin làm Thị vệ. Thái hậu nghe được, nói rằng :

- Người trong làng trong họ, lo gì không hiển đạt, chỉ sợ không có tài mà thôi. Trước đã thương cấp tiền gạo và làm nhà cửa, khiến có điều kiện để chuyên tâm học hành, để may mà đỗ đạt thì cũng là làm rạng danh cho nhà. Nào ngờ, hấn chỉ

như cây gỗ mục, không thể đem mà đục hay chạm gì được.. lười việc học hành mà dám cầu cạnh, phụ ý tác thành của ta. Vả chẳng, Thị vệ cũng là chức vụ, lẽ đâu làm bổ được. Người trong làng trong họ, nếu được bổ làm quan thì cũng chỉ vâng mệnh châu hầu, đâu được bắt đi tòng quân dự việc ở xa. Giá như cứ hễ xin là được thì chẳng lẽ người trong làng trong họ, ai cũng làm quan hay sao ? Việc ấy thực là trái với ý của thân già này.

Có người tố cáo rằng, người trong làng trong họ (của Thái hậu) tham nhũng. Việc đến tai, Thái hậu nói với Vua rằng :

- Người trong làng trong họ vốn chẳng có công trạng gì, may nhờ gia ấm mà được bổ làm quan. Vậy, phải cẩn thận giữ phép tắc, bảo vệ cho tròn gia ấm nhưng cũng phải làm sao để cho người trong làng trong

họ không phạm pháp, không làm những điều xấu xa nữa.

Vua sai triệu người ấy đến kinh để răn bảo, nói rõ lần sau mà còn tái phạm thì sẽ nghiêm trị".

**Lời bàn :** Không quên quá khứ của mình, điều ấy thoát nghe thì tưởng là rất bình thường, nhưng xem ra không phải ai cũng có thể sống như thế được, thậm chí, ngay cả khi cảnh nghèo hèn chưa hẳn đã qua, người ta đã vội vã đẩy nó vào dĩ vãng.

Bà Từ Dụ nhớ rất rõ quá khứ của mình, nhưng nhớ không phải để mà nhớ, quan trọng hơn, nhớ để sống sao cho thanh đạm và giản dị, biết quý sức lao động của người đã cung đốn của cải cho mình. Dân thường mà như thế đã đáng khen, ở ngôi sang cả như bà lại càng đáng khen hơn



nữa.

Thời ấy có câu : *Một người làm quan cả họ được nhờ*. Xem ra, với họ hàng của bà ở đất Gò Công, câu này chưa được đúng. Bà sẵn lòng giúp người, nhưng giúp là để tạo điều kiện cho họ vươn tới chứ không phải giúp để biến họ thành kẻ đục khoét của dân. Đáng kính thay !

# 24 - AN THƯỜNG CÔNG CHÚA VỚI MÓN ĐUÔI DÊ VÀ NÀM DÊ

Vua Minh Mạng (1820 - 1840) có tất cả 78 Hoàng tử và 64 Công chúa, tổng cộng là 142 người con. An Thường là Công chúa thứ 4 của Nhà vua, do bà Mỹ Nhân người họ Nguyễn Văn, quê Gio Linh, Quảng Trị sinh hạ vào mùa hè năm Đinh Sửu (1817). Lúc đầu, Công chúa có tên là Nguyễn Thị Tam Xuân, sau mới gọi là Nguyễn Thị Lương Đức. Trong số các

con của vua Minh Mạng, An Thường Công chúa là người nổi danh hiếu thảo hơn cả. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 9) có chép mẫu chuyện rất cảm động về bà như sau :

“Khi mới sinh ra, Công chúa đã đĩnh ngộ lạ thường, lại giàu lòng hiếu thảo, Nhà vua thương lắm. Năm Công chúa lên chín tuổi, đúng dịp tiết Vạn Thọ thì thân mẫu bị bệnh, Công chúa đành phải theo các Hoàng nữ vào hầu cơm. Bấy giờ, có vị đại thần dâng tiến món đuôi dê và nằm dê (nằm dê là món nắm sữa của con dê cái - NKT), Vua liền ban cho các Hoàng nữ món này. Công chúa (An Thường) chỉ ngậm mà không nhai nuốt. Vua lấy làm lạ, liền hỏi nguyên do thì Công chúa liền đứng dậy thưa :

- Thân mẫu của thần đang bị bệnh,

không được đội ơn đến dự mà thần thì trộm nghe món này rất bổ nên không nỡ ăn, muốn để phần cho thân mẫu.

Vua rất khen, và lại càng cho là lạ, hèn cho riêng một đĩa, sai mang về cho thân mẫu. Tả hữu đều cảm động và khen ngợi, có người chảy cả nước mắt.

Lúc đã bắt đầu lớn, (Vua) cho (Công chúa) ra ở điện Trinh Minh, sai nữ quan dạy cho biết về sử sách và đại lược về nữ công. Năm Minh Mạng thứ chín (tức năm 1828 - NKT), mùa hạ, tháng tư bởi nữ tì ở điện Trinh Minh giữ lửa bất cẩn, đang đêm mà có hỏa hoạn, lửa thiêu hết cả màn trướng. Công chúa hoảng sợ thức dậy, kêu người trực đi cứu chữa rồi tự mình đốc suất việc này. Vua đi thăm Thuận An về, nghe tâu lại sự thể, vừa ngợi khen vừa thưởng cho ba lạng vàng".

... “Năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1834 - NKT), Vua đi tuần phương Nam, sai (Công chúa) đến hầu cung Từ Thọ (nơi ở của Thuận Thiên Cao Hoàng hậu, thân mẫu của vua Minh Mạng - NKT). Công chúa lúc nào cũng tươi tắn, Từ Cung (chỉ bà Thuận Thiên Cao Hoàng hậu - NKT) rất lấy làm vui, thường cho gọi đến để cùng vui chơi. Trở về, Nhà vua thưởng (cho Công chúa) một tấm thẻ bài để đeo, làm bằng ngọc màu mỡ dê, có dây thao rủ xuống. Năm (Minh Mạng) thứ mười tám (tức là năm 1837 - NKT), thân mẫu qua đời, Công chúa thương xót, để cho thân xác gầy còm. Năm (Minh Mạng) thứ hai mươi một (tức năm 1840 - NKT) Vua không được khỏe. Công chúa thân sắc thuốc và nấu cháo để dâng tiến, sớm hôm hầu hạ không mỏi. Vua mất, Công chúa

thương xót đến ngất đi, tưởng là tất thõ. Hiến Tổ (tức vua Thiệu Trị - NKT) vẫn thường lấy cháo của Vua ăn còn lại đem cho, dụ bảo nên bớt sự thương xót (kéo xuống sức mà có hại). Công chúa lại thường cung kính đến cung Từ Thọ thăm hỏi. Khi đem Vua đi mai táng, Công chúa theo hầu bàn thờ và sau lại chực hầu đền thờ ở lăng, trọn cả ba năm chưa từng cười đùa.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (tức năm 1841 - NKT), Vua ban cho các sách (*Đại Nam thực lục tiền biên* và *Tư trị thông giám* mỗi loại một bộ. Sau, (Vua đem Công chúa) gả cho (Phan) Văn Oánh là con trai thứ tư của Chương Nghĩa Hầu Phan Văn Thúy, người ở Thuận Xương, Quảng Trị. Từ ngày vu quy, tình vợ chồng rất đầm thắm, Công chúa chẳng hề tỏ vẻ là con

vua, biết kính thờ mẹ chồng, lo việc dạy con và giữ đức khuê môn".

**Lời bàn :** Con vua Gia Long phần nhiều là ngô ngáo, con vua Minh Mạng nói chung là tốt hơn, được giáo dục cẩn thận hơn, nhưng có được cái tâm đáng quý như An Thường Công chúa thì không phải là nhiều. Có lẽ cũng chính vì vậy mà sử đã trân trọng ghi lại vài nét đại lược về đức độ của An Thường Công chúa.

Miếng ngon của vua cha ban mà cũng không dám ăn chỉ vì thương thân mẫu của mình cũng chưa từng được ăn, lại đang khi bị bệnh, cần được bổ dưỡng ... hành vi ấy thật khó có thể tin là của một cô Công chúa mới chín tuổi đầu, cho nên, vua cha kinh ngạc và mừng vui, quần thần cảm động mà rơi cả nước mắt, tất cả, chẳng có gì là khó hiểu cả. Sử chép việc An Thường Công

chúa đã kính cẩn giữ lễ thờ thân mẫu và vua cha, nhưng giá thứ không chép thì ai cũng tin là An Thường Công chúa sẽ làm như vậy. Tấm lòng vàng ấy, đâu dễ gì phai.

Con vua mà chẳng hề tỏ vẻ mình là con vua, việc này cũng không phải dễ gì làm được. Bao kẻ thấp hèn vẫn cố tìm đủ mọi cách để chối bỏ thành phần xuất thân, ngoi lên với bất cứ giá nào, miễn sao được coi là danh giá trong nhất thời đó thôi.

Muôn đời vẫn thế : chớ bấn khoăn với địa vị của mình mà hãy nên thường xuyên lo nghĩ việc giữ gìn phẩm giá của mình, bởi vì người có địa vị cao vẫn có thể bị chê trách và khinh bỉ, nhưng tất cả những người có phẩm giá cao thì không bị như thế bao giờ.



# 25 – LỜI SỐ CỦA NGUYỄN ĐĂNG TUÂN

Nguyễn Đăng Tuân người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, sinh năm Nhâm Thìn (1772), mất năm Giáp Thìn (1844) thọ 72 tuổi. Ông làm quan trải thờ ba đời vua là Gia Long (1802 - 1819), Minh Mạng (1820 - 1840) và Thiệu Trị (1841 - 1847). Thời Gia Long, ông từng được trao chức Phó Tổng tài, tham gia chỉ huy biên soạn bộ luật nổi tiếng của triều Nguyễn mà ta quen gọi là *Luật Gia Long*. Thời Minh Mạng, ông được trao chức Tả Tham tri bộ

Lễ . Nhận chức được ít lâu, ông xin về nghỉ hưu và được Nhà vua chấp thuận, nhưng rồi thấy chỉ có ông mới uốn nắn được các Hoàng tử nên Nhà vua lại triệu ông về kinh đô, trao chức Sư bảo. Nhận chức này, ông từng nói thẳng với Nhà vua rằng các Hoàng tử phần nhiều là.. vô lễ, vì thế, phải nghiêm khắc giáo dục mới mong nên người. Nhà vua đồng ý, và cũng chính vì vậy mà ông phải giữ chức này mãi cho đến năm 1842. Bây giờ, ông lấy có đã 70 tuổi, xin về nghỉ hưu hẳn ở quê nhà. Vua Thiệu Trị chấp thuận nhưng thỉnh thoảng vẫn cho người tới thăm hỏi và cho phép ông được tâu trình những điều can hệ đến chính sự quốc gia. Ông nghỉ hưu được hai năm thì mất tại quê nhà. Vua Thiệu Trị truy tặng ông hàm Thiếu sư, ban tên thụy là Văn Chính, hậu cấp việc ma táng, đồng thời sai

khắc ghi công trạng của ông vào bia đá và dựng ngay tại quê nhà của ông. Vua Tự Đức (1848 - 1883) còn sai quan sở tại làm nhà thờ và hàng năm lo việc cúng tế ông.

Bình sinh, Nguyễn Đăng Tuân là người nghiêm cẩn và rất say mê đọc sách. Con cháu ông như Nguyễn Đăng Giai, Nguyễn Đăng Hành... đã nối được chí lớn của ông, đỗ đạt cao và để lại tiếng tốt cho đời.

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 13) đã chép khá nhiều chuyện về ông, trong đó có đoạn chép về lời sớ khá dài như sau :

“Năm (Thiệu Trị) thứ tư (tức năm 1844 - NKT), Vua sai quan ở Nội Các mang sắc thư đến nhà (Nguyễn Đăng Tuân) để hỏi thăm sức khỏe, đồng thời, ban cho ông được hưởng thực thụ hàm Vinh Lộc Đại phu, Hiệp Biện Đại học sĩ, và hàng

năm cho được hưởng một nửa số bổng lộc của hàm mới này (để dưỡng hưu), lại cho một người con thứ được tập ấm làm chức Tư vụ, cho cháu là Cử nhân (Nguyễn) Đăng Hành được ở nhà để chăm nom. (Nguyễn) Đăng Tuân dâng sớ, khẩn thiết chối từ, đại lược nói rằng :

- Thần chỉ là con nhà thường dân, may mà được làm quan, rồi được dự quyền ngang với hàng Tòng nhất phẩm, đã không còn làm được việc gì nữa, chỉ chống gậy ở làng vui xem cảnh thái bình, như thế là đã quá may mắn mà được vượt khỏi phận mình rồi, dám đâu thần ở đồng nội mà ngồi bậc cao, chẳng hề có thực công, chỉ nhờ ơn sâu mà được đặc cách, lòng thần chẳng thể yên. Đó là một chuyện. Thần làm quan trải thờ ba triều, lương bổng tích trữ lâu năm và cha ông của thần còn để lại cho

thần hơn 100 mẫu ruộng, đủ lo sinh nhai, nhà cửa đâu đến nỗi thiếu thốn, đã thế, thần còn nhiều lần được ban bạc, lụa rất hậu hĩ, cộng lại cũng đủ nuôi tuổi già thừa thãi. Con của thần là (Nguyễn) Đăng Giai hiện cũng đang được hưởng lương hàng Tòng nhị phẩm, hàng năm vẫn gửi về biếu thần một nửa để góp thêm chi phí về củi, gạo. Nay, con thứ của thần là (Nguyễn Đăng) Đạt được thụ âm và cháu đích tôn là (Nguyễn) Đăng Hành cũng được ở nhà để lo chăm nom cho thần, vậy thì hết thấy mọi thứ phụng dưỡng đã đầy, đồ mặc không phải lo, thức ăn còn thừa chứ chẳng bận tâm về sự thiếu. Vậy mà còn nhận lộc quá nhiều, khiến lòng thần không được yên. Đó là hai chuyện. Và chẳng, thần vẫn nghe cỗ nhân nói rằng : Làm gì cũng phải tích đức về sau, đức lớn của người làm quan để lại

cho con cháu chính là sự thanh bạch. Tâm lòng của thần từ trước tới nay ra sao, chắc thánh minh đã soi thấu. Nay, nếu nhờ ơn thánh thượng rủ lòng thương xót mà cho được hưởng một nửa lương bổng hàng năm, thì thần chỉ xin lãnh một kì để gọi là vinh hạnh được Vua ban và làm sáng tỏ ý khuyến khích kẻ bề tôi trung hiếu mà thôi. Còn như việc thưởng cho chức hàm cùng các khoản lương bổng từ sang năm trở về sau thì xin (thánh thượng) chuẩn cho ý của thần là xin được miễn nhận. Có như thế mới không phương hại đến việc ban thưởng của nước nhà mà con cháu của thần cũng đời đời được nhờ phúc ấy, vui đáp phúc trạch cho nhà, tức là đã được chịu ơn vua không biết gấp bao nhiêu lần rồi vậy".

**Lời bàn :** Làm quan mà suốt một đời được vua tin đã là khó, được vua tin mà ủy

thác việc dạy dỗ Hoàng tử thì lại càng khó hơn. Dám nói con vua là vô lễ để dạy theo cách dạy những kẻ vô lễ, Nguyễn Đăng Tuân quả là khí khái và dũng cảm hơn người.

Phàm là người, ai chẳng thích có tiền tài và địa vị. Nguyễn Đăng Tuân một đời làm quan cũng là để thỏa nỗi ham muốn bình thường đó thôi. Nhưng, khác với nhiều người, Nguyễn Đăng Tuân chỉ nhận những gì mình đáng nhận, kiên quyết chối từ tất cả những gì mình không đáng được nhận. Việc ấy, quả là rất khó làm, các vị quan xưa lại càng khó làm hơn nữa, bởi thế, sử mới chép chuyện này.

Làm thầy các vị Hoàng tử, miệng từng nói bao lời tốt đẹp giữa hoàng cung, việc ấy có tài và được vua tin mà trao chức là có thể làm được. Nhưng, xử sự như

Nguyễn Đăng Tuấn đã xử sự, phải thực sự là người có đức lớn mới có thể xử sự được.



# 26 - TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ VỚI VỤ MẮT TRỘM Ở NHÀ CÔNG CHÚA AN NGHĨA

Trương Đăng Quế người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng tiên tổ của ông lại là người huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, di cư vào Nam năm 1623. Trương Đăng Quế là người đỗ Cử nhân đầu tiên của Quảng Ngãi. Ông làm quan trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820 - 1840),

Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883). Tuy hoạn lộ cũng có lúc thăng lúc trầm, nhưng nhìn chung, Trương Đăng Quế luôn được vua yêu, đồng liêu kính nể.

Bình sinh, ông là người thẳng thắn và vô tư. Chính vì thẳng thắn mà thi thoảng ông bị quở trách, nhưng cũng chính vì vô tư mà chẳng bao lâu sau đó, ông lại được tin dùng. Năm 1849, Trương Đăng Quế gặp phải một chút rắc rối nho nhỏ do vụ mất trộm ở nhà Công chúa An Nghĩa. An Nghĩa là Công chúa thứ mười của vua Gia Long, tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Ngôn, sinh năm Giáp Tý (1804), mất năm Bính Thìn (1856). Năm 1823, vua Minh Mạng gả Công chúa An Nghĩa cho Lê Văn An. Lê Văn An là con của Lê Văn Phong mà Lê Văn Phong là người được hưởng quyền thừa tự Lê Văn Duyệt. Năm 1835, vì vụ án

Lê Văn Duyệt, Lê Văn An cũng bị xử tử.

Công chúa An Nghĩa sống trong cảnh éo le như vậy nên cũng bị ức hiếp, thậm chí, có khi còn bị quan lại cấu kết với bọn bất lương để làm khó, làm dễ. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 21) có đoạn viết về thực tế này như sau :

"Năm (Tự Đức) thứ hai (tức năm 1849 - NKT), bắt đầu đặt Viện Tập Hiền, (Trương) Đăng Quế được sung làm Kinh Diên Giảng quan. Một hôm, khi đã giảng xong, Vua truyền cho (Trương) Đăng Quế ở lại chiếu giảng, cho uống trà và bàn luận đạo trị nước của cổ kim. Bảy giờ, nhà Công chúa An Nghĩa mất trộm. Viên quan phủ của phủ Thừa Thiên đã chỉ tên và hặc tội của viên quan làm việc ở Nội Các là Nguyễn Tấn, cho rằng (Nguyễn Tấn) đã

thông đồng với kẻ trộm, đồng thời nói thêm là Quản vệ Lê Mậu Hạnh tuy biết rõ kẻ trộm nhưng không chịu bắt để giải tội. Bộ Hình tra xét thấy có nhiều chỗ hàm hồ nên cũng có ý dung túng. (Trương) Đăng Quế cố chấp, tâu vua xin đem bọn (Nguyễn) Tấn cùng với (Lê) Mậu Hạnh cách chức, để xét hỏi lại. Quan giữ chức Đô sát Phó Ngự sử viện là Bùi Quỹ hạch tội (Trương Đăng Quế) cho là (Trương Đăng) Quế tự tiện chuyên quyền. Vua nói :

- (Trương) Đăng Quế là vị cố mệnh của hai triều trước, một lòng giữ sự thẳng thắn của kẻ tôi trung, chấp tâu việc ấy cũng là do ý định trừ gian cầm ác mà ra. Bởi nhất thời suy nghĩ chưa chu đáo nên xem ra có vẻ nặng ý riêng, chớ chuyên quyền tự tiện thì đâu đến nỗi, nói quá là không nên. Viên đại thần này (chỉ Trương Đăng Quế -

NKT) là người thông thạo mọi việc, lẽ đâu lại có lòng dạ như vậy ?

(Nói rồi), giáng (Bùi) Quĩ xuống hai cấp".

**Lời bàn :** Thời mà cả đến nhà của Công chúa cũng bị ăn trộm và thời mà cả quan lại của triều đình cũng thông đồng với lũ ăn trộm thì chẳng thể nói khác hơn rằng, loạn, đại loạn.

Trương Đăng Quế tâu xin nghiêm trị bọn quan lại dám cả gan làm chuyện động trời là thông đồng với bọn kẻ trộm, vậy mà lời ấy lại bị chính quan giữ chức Đô sát Phó Ngự sử tên là Bùi Quĩ... xếp vào loại tự tiện chuyên quyền, thương hại thay !

Vua giáng Bùi Quĩ xuống hai cấp, thế là chí phải. Vua bênh vực Trương Đăng Quế, thế cũng là chí phải. Nhưng Nguyễn Tấn và Lê Mậu Hạnh thì sao? Nếu bọn họ

mà cũng được bao che như Trương Đăng Quế thì đúng là vàng thau lẫn lộn, thậm nguy, chí nguy !

Công chúa An Nghĩa mất trộm, của cải bị lấy cắp chẳng biết là bao nhiêu, nhưng nhờ chuyện này, hậu thế lại mừng vì được dịp hiểu thêm nhân cách của vua quan một thời. Ngẫm mà xem !

# 27 - NGUYỄN TRI PHƯƠNG BỊ NGHIÊM PHÊ

Nguyễn Tri Phương sinh năm Canh Thân (1800) tại làng Chi Long huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, mất năm Quý Dậu (1873), thọ 73 tuổi. Ông bước vào hoạn lộ và được quan trên chú ý tới bởi câu chuyện tương số khá ngộ nghĩnh. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 23) chép rằng :

"Một hôm, (Nguyễn Tri) Phương đến yết kiến viên đại thần là Nguyễn Đăng Tuấn. (Nguyễn Đăng) Tuấn thấy (Nguyễn

Tri) Phương diện mạo có vẻ lạ, bèn sai cởi áo ra để coi tướng. Xong, ông nói :

- Ta coi tướng cho người đã nhiều, nhưng chưa ai có tướng tốt như ngươi và con trai ta là (Nguyễn) Đăng Giai, mà so kĩ thì tướng của ngươi còn tốt hơn tướng của con ta một bậc."

Từ sau cuộc kì ngộ với Nguyễn Đăng Tuấn, nhờ may mắn lại cũng nhờ có tài. Nguyễn Tri Phương đã tiến rất nhanh trên bậc thang danh vọng. Ông là một trong những nhân vật nổi bật nhất của triều Nguyễn, thời Tự Đức (1848 - 1883). Hẳn nhiên, thăng giáng và vinh nhục là sự thường của các vị quan xưa. Nguyễn Tri Phương cũng vậy. Ông từng nhiều lần bị khiển trách, bị quở phạt và bị cách chức, trong đó có hai lần bị nghiêm phê mà bộ sách nói trên đã ghi chép lại như sau :



"Năm (Minh Mạng) thứ mười tám (tức năm 1837- NKT), ông được thăng làm Tham tri, sung Cơ Mật Viện đại thần, cùng với Lê Bá Tú, được vào Nội Các để xem xét các việc. Vì xem xét không kĩ, ông bị khiển trách. Vua sai quan Thượng thư là Hà Duy Phiên đem thuộc viên tới tra xét lại, bấy giờ mới biết việc một số quan xin đem vải mua của Tây dương ra bán đấu giá. (Hà) Duy Phiên nói :

- Vải ấy là do trước đây triều đình phái (Nguyễn) Tri Phương đi mua, nay phần nhiều đã có vết ố bẩn, nếu đem ra bán đấu giá thì e có sự không hay.

(Nguyễn) Tri Phương nghe vậy thì quát lên rằng :

- Đó là việc của bọn thủ kho, sao ông khất khe thế ? Sống chết và họa phúc là việc do vua quyết, ông nói thế, chẳng qua

gây hiềm gây thù cho sau này mà thôi.

(Hà) Duy Phiên đem việc này hặc tâu ông. Vua cho rằng, (Nguyễn) Tri Phương là quan nhỏ mà nói năng càn quấy, bèn giao cho bộ Hình nghị tội. Vua lại hỏi (Nguyễn) Tri Phương ngay trước mặt mọi người rằng :

- Người tự nghĩ xem người đáng tội gì ?

(Nguyễn) Tri Phương phục xuống đất kêu khóc, xin chịu tội chết. Triều đình nghị án dâng lên, khép (Nguyễn Tri) Phương vào tội mắng quan trên nên cũng buộc ông vào tội chết. Vua cho là (Nguyễn Tri) Phương cũng có công trong nhiều lần sai phái khó nhọc bèn gia ân, chỉ bắt giáng làm Thư kí ở Nội Các. Mãi đến mùa đông năm ấy (tức năm 1837 - NKT) mới được phục chức, cho làm Chủ sự, sung chức

Lang Trung giúp việc ở phòng giữ ấn của Nội Các".

Năm Tự Đức thứ hai mươi một (1868), Nguyễn Tri Phương bị nghiêm phê lần thứ hai. Lần này, lí do trực tiếp là bởi ông tâu việc trước sau không ăn khớp với nhau. Sách trên (Nhị tập, quyển 24) chép như sau :

"Bấy giờ, có viên quan ở bộ Công là Viên Ngoại lang Nguyễn Văn Chất, trước từng giữ việc hiện lí của bộ này, khi được cử ra Dương Xuân, vì quá nghe lời tên giặc (Đoàn) Trung nên bị can tội (chỉ việc vua Tự Đức cho quan đốc thúc binh lính và dân phu xây Vạn Niên Cơ, khiến xảy ra cuộc nổi dậy do Đoàn Trung chỉ huy - NKT). Khi (Nguyễn) Tri Phương mới về kinh đô nhận việc, ông hết lời chỉ trích (Nguyễn Văn Chất), cho là kẻ xảo trá,

khiến cho (Nguyễn Văn) Chất bị giáng chức. Đến khi (Nguyễn) Tri Phương về nhận việc ở bộ Công, ông lại cho (Nguyễn) Văn Chất là người làm được việc, xin đặc cách cân nhắc. Vua quở (Nguyễn Tri Phương) rằng :

- Trước thì ghét bỏ, nay thì thương yêu. Mới chỉ có một người và trong một thời gian chưa lâu mà lời lẽ tâu bày trước sau đã khác thế cũng đủ biết người là người thế nào.

Nhưng, (Nguyễn) Tri Phương không nhận ra được rằng, đó chẳng qua là vua răn bảo, cốt tác thành cho trọn vẹn hơn, nên đã tâu rằng :

- Đây hẳn là có người mật tâu, cốt để hại thần. Thần vốn bất tài ít học, lạm dự chức cao, thường lo nghĩ việc đền ơn nước. Phàm người thần tiến cử (đều cốt

ích lợi cho triều đình); không hề có ý riêng tư gì. Nhưng vì tính thần vốn cương trực nên có nhiều người ghét đó thôi. Thần từng bị giam cầm, tội cũ chưa chuộc hết, nay lại phạm thêm tội mới, vậy xin giao thần cho triều đình nghị tội. Xử tội một mình thần mà khiến cho các bề tôi không công trạng gì lại bất chính và tham lam... trông vào mà sợ hãi, thế là hợp với sở nguyện của thần.

Vua cho là (Nguyễn Tri) Phương làm lần, nói năng không phải phép, bèn sai các quan ở Nội Các và Đô Sát Viện, bày nghi trượng ở đại cung rồi sai đình thần vâng chỉ mà xét hỏi. (Nguyễn) Tri Phương liền trình bày nguyên do vì sao mình lại tâu như vậy và xin tạ tội. Vua dụ rằng :

- Xưa nay, các bề tôi kì cựu biết một lòng vì nước, nếu không phạm lỗi lớn,

trẫm đều bao bọc, chẳng riêng gì khanh mà ai cũng vậy. Tình trẫm đối với khanh, chẳng những dương gian mà cả đến âm phủ cũng đều rõ cả. Thần dân trong ngoài đều cho như thế là thái quá. Trẫm biết là khanh già lãn, không chấp nhận. Nhưng nếu bỏ qua thì người đời sau sẽ không nắm vững mà chê vua tôi ta đủ điều, ai sẽ là người lo giải thích cho ?

Đình thần xin khép (Nguyễn) Tri Phương vào tội tấu đối thất lễ, để giáng hai cấp nhưng vẫn cho lưu lại chức cũ để làm việc chỉ nên thôi việc ở bộ (Công), vẫn làm cơ mật đại thần, lo việc phòng bị vùng biên và được phép dự bàn các việc của triều đình.

**Lời bàn :** Hai lần bị nghiêm phê, trước sau cách nhau hơn ba chục năm trời, nhưng sai phạm thì cũng chẳng khác nhau

bao nhiêu. Lần đầu, ông thất lễ với đại thần, lần sau, ông thất lễ với cả vua, nghĩa là lúc trẻ cũng như lúc già, Nguyễn Tri Phương thường hay mắc lỗi thất lễ. Ông gọi đó là cương trực, nhưng, có lẽ là ông đã lầm. Xem suốt hành trạng mới rõ, mỗi lần bị nghiêm phê về một lỗi lầm nào đó là Nguyễn Tri Phương lại phản ứng dữ dội, và đây mới chính là nguyên nhân của sự thất lễ.

Xem việc ông vội vã đổ lỗi cho thủ kho, việc ông tiến cử Viên Ngoại lang Nguyễn Văn Chất mà không lí giải rành rọt và việc ông nghi ai đó đã dâng lời mật tấu để hại mình .. cũng đủ biết tướng Nguyễn Tri Phương chưa phải là người cẩn trọng xem xét mọi lẽ.

Khi có chức có quyền, người ta cảm thấy dễ ăn dễ nói, nhưng nào biết đâu rằng,

bất cứ lời nào của người có chức có quyền cũng đều chịu sự phẩm bình nghiêm khắc của muôn dân.



# 28 - PHAN THANH GIẢN BẢY LẦN BỊ TRÁCH PHẠT

Phan Thanh Giản sinh năm Bính Thìn (1796) tại làng Tân Thạnh, huyện Bảo An (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Tiên tổ Phan Thanh Giản vốn gốc Trung Quốc, mới di cư sang nước ta từ cuối thời Minh, đầu thời Thanh. Lúc đầu, họ Phan định cư ở Bình Định, mãi đến khi phong trào Tây Sơn bùng nổ, họ Phan mới di cư vào Bảo An.

Thuở nhỏ, Phan Thanh Giản đã nổi tiếng văn chương. Năm Ất Dậu (1825), ông đỗ Á khoa, khoa thi Hương tại trường Hương - Gia Định. Năm Bính Tuất (1826), ông đỗ Tiến sĩ, và ông là người đỗ Tiến sĩ đầu tiên của đất Nam kì lục tỉnh.

Phan Thanh Giản làm quan trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883), với nhiều chức vụ quan trọng như : Thượng thư bộ Hình, Thượng thư bộ Lễ, Thượng thư bộ Hộ.... Thời Tự Đức, Phan Thanh Giản là Cơ mật đại thần, Hiệp biện Đại học sĩ, từng cầm đầu phái bộ sứ giả của nước ta sang Pháp. Năm Đinh Mão (1867), Phan Thanh Giản đã uống thuốc độc tự tử, hưởng thọ 71 tuổi.

Từ khi ra làm quan, Phan Thanh Giản đã tiến rất nhanh trên hoạn lộ, nhưng cũng

chính trên hoạn lộ, Phan Thanh Giản đã gặp không ít gian truân và cuối cùng, ông đã tự giải thoát bằng liều thuốc độc. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập quyển 26) đã dành một đoạn khá dài để viết về Phan Thanh Giản. Nay, xin theo đó để lược thuật bảy lần Phan Thanh Giản bị trách phạt như sau :

- *Lần thứ nhất* xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười hai (1831). Bảy giờ có cuộc nổi dậy của đồng bào các dân tộc ít người ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản được lệnh đem quân đi đánh nhưng vì thua trận nên bị cách chức, bắt phải lập công để chuộc lỗi lầm. Năm sau (1832), ông được phục chức.

- *Lần thứ hai* xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười bảy (1836). Năm này, vua Minh Mạng cho là đất nước thái bình nên

định di tuần du ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản dâng sớ can ngăn, khiến Vua không vui. Nhà vua phái quan Ngự sử là Vũ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét. Vũ Duy Tân đi về tàu rằng, nhân dân mong Nhà vua tới, còn quan lại ở Quảng Nam thì làm việc lười biếng lại còn tham nhũng. Vua giận, giáng chức của Phan Thanh Giản, bắt phải vào Quảng Nam cố sức làm việc để sửa lỗi. Hai tháng sau Phan Thanh Giản lại được phục chức.

- *Lần thứ ba* xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười chín (1838). Lúc này, Phan Thanh Giản đang giữ chức Thự thị lang bộ Hộ. Một hôm, Nhà vua phát hiện có tờ sớ của địa phương gửi về tâu việc thuộc lãnh vực của bộ Hộ. Sớ ấy, Nhà vua đã có lời phê, giao xuống cho bộ Hộ vào đúng ngày trực của Phan Thanh Giản

nhưng Phan Thanh Giản lại quên không đóng dấu ấn vào. Vì việc này, ông lại bị giáng chức, buộc phải ra Thái Nguyên làm việc một thời gian.

- *Lần thứ tư* xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi (1839). Năm này, Phan Thanh Giản giữ chức Thị lang bộ Hộ. Ông và một vị quan trong triều là Vương Hữu Quang, vốn người cùng làng với nhau. Vương Hữu Quang tâu việc bị coi là càn quấy nên triều đình định xử tội nặng. Nhờ được Phan Thanh Giản tìm cách che chở nên Vương Hữu Quang chỉ bị xử nhẹ. Việc đến tai Vua. Vua cho Phan Thanh Giản là kẻ b#417nh vực người cùng làng nên giáng chức của ông, bắt ra coi việc ở nhà kho.

- *Lần thứ năm* xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi một (1840). Lần này, Phan Thanh Giản được cử làm Phó Chủ

khảo trường thi Hương ở Thừa Thiên. Bấy giờ, có Mai Trúc Tùng làm bài phú bị trùng vắn mà Phan Thanh Giản không biết. Sau, các quan ở bộ Lễ phát hiện ra, vì thế, Phan Thanh Giản bị giáng một cấp. Nhưng, cũng chẳng bao lâu sau đó, ông được phục chức và được thăng làm Thự Thị lang bộ Binh.

Suốt thời Thiệu Trị rồi suốt hơn một chục năm đầu thời Tự Đức, hầu như Phan Thanh Giản không bị trách phạt gì, lại còn được liên tiếp thăng chức. Nhưng, chẳng ai ngờ kết cục bi thảm đang chờ ông.

- *Lần thứ sáu* xảy ra vào năm Tự Đức thứ mười lăm (1862), Lúc này, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lược nước ta. Triều đình Tự Đức bàn nên thương lượng với Pháp, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp xin tình nguyện đi. Đến

Gia Định, chính Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã kí hòa ước Nhâm Tuất (1862), cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, lại còn chấp thuận bồi thường cho Pháp 4.000.000 đồng chiến phí ! Bởi việc này, Phan Thanh Giản bị quở, bị cách chức nhưng vẫn lưu lại để làm việc như cũ. Năm sau (1863), ông được sung làm Chánh sứ sang Pháp và đến năm 1864 thì ông được thăng làm Thượng thư bộ Hộ.

- *Lần thứ bảy* xảy ra vào năm Tự Đức thứ hai mươi mốt (1868), tức là đúng một năm sau khi Phan Thanh Giản đã qua đời. Trước đó, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức giao trách nhiệm thương lượng với người Pháp thêm một lần nữa. Nhưng, người Pháp đã bất chấp mọi lời đề nghị. Năm 1867, đến lượt ba tỉnh miền Tây Nam

Kì là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên lại lọt vào tay thực dân Pháp. Phan Thanh Giản đau xót, hoang mang và hoảng sợ. Rốt cuộc, ông đã nhịn ăn và uống thuốc độc để tự tử. Vua Tự Đức hạ lệnh truy tước hết mọi chức hàm của ông, đồng thời, đục bỏ tên ông ở bia Tiến sĩ.

**Lời bàn :** Bảy lần bị trách phạt, trước sau mức độ tuy có khác nhau nhưng lỗi của Phan Thanh Giản thì gần như chỉ có một, ấy là sự bất cẩn. Thường dân mà bất cẩn thì hại nhà, nhiều lắm cũng chỉ hại làng hại xóm. Nhưng là quan mà bất cẩn thì hại nước, hại dân, mức độ thật khó mà lường được. Không thể đổ hết trách nhiệm để mất nước cho Phan Thanh Giản, nhưng, trong số những người phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa mất nước, hẳn nhiên phải có Phan Thanh Giản. Sau lần



thứ bảy, Phan Thanh Giản chẳng còn có thể chuộc lại lỗi lầm, thế mới biết, sự cần trọng lúc sinh thời cần thiết biết là bao. Lường trước tính sau vẫn chưa chắc đã tránh hết mọi sai lầm huông chi là vội vã.

# 29 - LƯỢC TRUYỆN NGUYỄN BÁ NGHI

Nguyễn Bá Nghi người làng Lạc Phố, huyện Mộ Hoa (sau đổi là Mộ Đức) tỉnh Quảng Ngãi, không rõ sinh năm nào, chỉ biết ông mất vào năm Tự Đức thứ hai mươi ba (tức năm 1870), sau ngót 40 năm làm quan. Theo *Quốc triều Hương khoa lục* (quyển 1) thì Nguyễn Bá Nghi đỗ Cử nhân tại trường Hương - Thừa Thiên, khoa Tân Mão (1831) và năm Nhâm Thìn

(1832), ông đỗ Phó bảng. Buổi đầu, ông làm Tri huyện, sau thăng làm Tri phủ. Nhờ có tiếng là ngay thẳng, ông được trao chức Thự án sát ở Vĩnh Long. Tại đây, vì xử án cầu thả, ông bị cách chức một thời gian. Đầu đời Thiệu Trị (1841 - 1847), Nguyễn Bá Nghi được làm Thị giảng Học sĩ, rồi được thăng làm Thự Thị lang bộ Lại, nhưng chẳng được bao lâu lại bị giáng xuống làm Thị giảng Học sĩ như cũ. Năm 1844, Nguyễn Bá Nghi lại được thăng làm Thự Bộ chánh An Giang. Năm 1846, ông lại về kinh, giữ chức Thị lang bộ Lễ và sang năm 1847 thì được ăn lương ngang với hàng Tòng nhị phẩm.

Dưới thời Tự Đức, Nguyễn Bá Nghi từng được phong tới các Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên rồi Thượng thư bộ Hộ. Ông là một trong những bậc đại thần có danh vọng

lớn.

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 27) có chép về đoạn cuối cuộc đời của Nguyễn Bá Nghi như sau :

"Năm (Tự Đức) thứ mười bốn (tức năm 1861 - NKT), quân Pháp vây hãm Đại Đồn ở Gia Định, Nguyễn Tri Phương trúng đạn và bị thương, cho nên, triều đình đặc cách, chọn (Nguyễn) Bá Nghi làm Khâm sai Đại thần, thống lĩnh hết số quân mới sai phái đến, cùng với các quan ở quân thứ (Gia Định) tính toán các việc mà làm. (Nguyễn) Bá Nghi vừa đem cờ tiết tới nơi đã nói rằng, đánh hay giữ đều không tiện, bèn sai người đến (dinh trại của quân Pháp) xin giảng hòa. Ông lại ghi sự trạng đang xảy ra, định dâng lên Vua. Đúng lúc đó, lại được dụ của Vua, đại ý nói rằng, nếu có chủ ý gì, cứ việc thẳng thắn tâu lên.

(Nguyễn) Bá Nghi nhân đó tâu rằng :

- Sự thế của Nam Kỳ ngày nay, duy chỉ có giảng hòa là hơn cả, nếu không thì sẽ nảy sinh rất nhiều trở ngại.

(Toàn bộ lời tâu của ông) đại để như sau :

- Thần vẫn nghe các nhà binh nói rằng, tàu của Pháp chạy bằng hơi nước, nhanh như bay. Súng của họ có thể bắn vỡ thành, công phá đến vài nhữn (mỗi nhữn tương đương với 8 thước mộc, mỗi thước mộc tương đương với 0,425 mét - NKT), lại bắn xa được vài mươi dặm (mỗi dặm bộ tương đương với chừng 500 mét - NKT). Họ có những khí giới như vậy, ta đánh hay giữ đều khó cả. Thoạt nghe, lòng thần vẫn chưa tin, nhưng đến năm Thiệu Trị thứ bảy (tức năm 1847 - NKT), mùa xuân, tàu của Pháp đến Đà Nẵng chưa đầy vài khắc đã

bắn vỡ năm chiếc thuyền đồng cỡ lớn của ta. Lần ấy, thần ở Quảng Nam nên được trông thấy rõ ràng. Ba bốn năm nay, quân ta đâu phải không mạnh, đồn lũy của ta đâu phải không vững, nhưng vẫn không thể đánh được họ là vì tàu và súng của họ hơn hẳn ta, và chúng lại đánh rất dữ dội. Các quan ở quân thứ không tự so sánh họ với mình, gượng ép mà đánh nên mới thua. Thần đến Biên Hòa, xét thấy tình thế rất cấp bách, cho nên mới bắt đặc dĩ phải người đến gặp tướng Pháp để vặn hỏi, tiếng là tạm mượn kế để hoãn binh, thực là để tỏ cái ý ngu của thần, ấy là sự thể đã đến lúc đánh hay giữ đều không được. Không hòa tất không định nổi thời cuộc, cho nên lời tâu của thần đều từ kế ấy mà ra, (nếu có bề nào), thần xin một mình chịu tội. Hòa thì hẳn nhiên là thua kém, nhưng

sự thể ở Nam Kỳ không thể làm gì hơn được. Tình thế đến vậy, đầu binh thuyền của ta có nhiều cũng chưa chắc dùng được, bởi từ lâu, người Pháp đã cho rằng ta lạnh nhạt với họ, họ sợ các lân bang khinh khi, cho nên, cốt dùng binh mạnh mà bức bách để mong ta giảng hòa. Cứ xem những lần sai người đến xin giảng hòa từ trước thì có thể tin là họ thực lòng xin hòa. Lại nghĩ, bờ biển nước ta rất dài, mà từ lúc dùng binh đến nay, ta vẫn tránh sở trường thủy chiến của họ, nên binh thuyền để đó không dùng, tức là binh lực của ta đã giảm bớt mất một nửa rồi vậy. Nay, chỉ cậy ở súng lớn và thành lũy để làm kế đánh hoặc giữ, thì việc đánh hay giữ lại càng khó nói. Nếu ta không hòa, họ đánh mãi không thôi, thì binh đao luôn gây ra tai họa, kẻ ngu thần này thực sự lấy làm lo cho nên, ngoài kế

giảng hòa ra, thần chỉ xin chịu tội (chớ không nghĩ đến kẻ khác). Còn nhớ, vào khoảng cuối thời Minh Mạng, đầu thời Thiệu Trị, triều đình đem binh dẹp yên được giặc (Lê Văn) Khôi cùng hai nước Xiêm (La) và (Cao) Man, ấy là nhờ đất Nam Kỳ nhiều sông ngòi, quân thủy bộ dễ tiếp ứng cho nhau. Đường sông thì các loại thuyền nhẹ lướt đi nhanh nhẹn. Súng to đạn nặng thì đã có thuyền lớn từ biển chở vào. Lương thực thì đã có sáu tỉnh cung ứng đầy đủ. (Thuận lợi là thế) mà cũng phải mất ba năm mới xong việc (dẹp Lê Văn Khôi), và hơn hai năm nữa mới buộc được Cao Man đến giảng giải. Nay xét sáu tỉnh ( Nam Kỳ ) thì hai tỉnh Gia Định và Định Tường, người Pháp đã chiếm cứ từ Cao Man đến tận biên, hai tỉnh Vĩnh Long và Biên Hòa thì cách trở khó thông. Và chẳng, Biên Hòa



là nơi tiếp giáp với nơi họ đã chiếm; sau lưng có rừng, rừng ấy lại tiếp giáp với CaoMan. là nơi xung yếu mà biệt lập. Cho n97; n, bốn tỉnh nói trên, cho dầu đầy đủ thuyền bè cũng khó mà đối địch được với tàu của họ. (Người xưa) nói, binh thuyền dầu nhiều vẫn chưa hẳn dùng được là vậy. Hiện nay, người Pháp đã chiếm cứ Gia Định, ta hòa hay không hòa cũng đã kém thua họ rồi. Giá thử nghị hòa mà họ vẫn không giao trả cho ta thì sự kém thua cũng chỉ dừng ở mức ấy, mà ba tỉnh còn lại vẫn thuộc về ta, đường dịch trạm và đường biển vẫn còn thông, có thể tạm đỡ nguy cơ trước mắt để mưu tính việc sau. Nếu cho như thế là thua kém mà không chịu giảng hòa với họ, thì họ đâu dễ chịu ngồi yên. Sáu tỉnh Nan Kì ắt sẽ bỏ mất kể từ đó, việc buôn bán lưu thông đường biển

đường sông cũng bị cắt đứt. Quả thật, việc đáng ngại lại là việc khó nói, thần chẳng dám quá lời. Cho nên, hòa giải tuy là kém thua nhưng việc Nam Kì từ đó còn có thể mưu tính được, nếu không hòa giải, thần chẳng biết là sẽ phải đợi nghị tội ở đâu. Giờ đây, thế nước ở ngoài đã vậy, tình hình sáu tỉnh lại như thế kia, việc đánh hay giữ đều quyết không thể nào làm được. Đã không thể đánh hay giữ, chỉ đánh cho có đánh, thì việc ấy chỉ khiến họ dùng binh, tổn hại càng lớn mà thôi. Từ trước đến nay, thần không đáp đôn lũy, giảm bớt sự kêu đòi thêm binh lương cũng là vì nghĩ như thế. Đó là chủ ý của thần, cúi xin (bệ hạ) quyết đoán để cho (chính thức) thi hành, nhằm cứu khổ cho dân và binh, nhất là từ Nam Ngãi trở vào. Nếu không quyết đoán mà làm cả hai đặng (tức vừa đánh

vừa đàm - NKT), thì khi soạn thư từ qua lại (với họ) mà quân thì không trái lời của bộ (tức là đánh NKT), triều đình lại cho người lên tới chiêu quân, hoặc giả là sửa soạn đôn lũy để tỏ ý định đánh hoặc giữ, thì người Pháp ở ngoài sẽ thấy rõ là ta không thực lòng. Họ cố tình ức hiếp, thì lúc ấy, đánh không được, giữ cũng không được, hòa lại càng không được, thần lấy làm lo là không biết xử trí thế nào.

Tờ sớ ấy dâng lên, Vua dụ rằng :

- Sự thế khó khăn như thế nào, ta biết rõ cả rồi. Khanh có lòng đảm trách công việc thì nên hết sức mà làm, có thể mới tỏ được cái ý *gặp gió mạnh mới biết cây nào cứng*.

Sau, (Nguyễn) Bá Nghi lại dâng sớ xin truy phục quan chức cho nguyên tinh thần Gia Định là Võ Duy Ninh và Lê Từ, xin

ban tuất âm (cho con cháu của họ). Vua xuống dụ quở trách và phạt phải cắt lương bổng trong chín tháng. (Nguyễn) Bá Nghi cùng với tướng Pháp giảng thuyết, bí mật tâu Vua ý định xin giảng hòa của viên tướng này. Vua dụ rằng :

- Khanh từ khi được sai đi đến giờ, chỉ thấy chủ trương nghị hòa. Khanh là người thạo việc lại mẫn cán, trăm đã chọn mà ủy thác công việc cho, lòng trông đợi không phải là nhỏ. Vậy, khanh nên hết lòng đền ơn nước, nếu sớm có công dâng lên thì sẽ được thưởng cho thật hậu hĩ.

(Nguyễn) Bá Nghi lại xin Vua chọn và phái đại thần tới để lo trông coi mọi việc. Vua sai người đến hỏi :

- Nếu khanh tự liệu có thể giảng hòa được để làm nốt phần việc đã trót tính toán thì cứ tâu bày lên, còn như khanh tự

liệu là cả hòa lẫn giữ đều không thể được thì cũng cứ tình thực mà tâu để triều còn liệu cách xử trí.

(Nguyễn) Bá Nghi cùng với Trần Đình Túc dâng Vua tập ghi lời tâu về tình hình Biên Hòa, nói rằng lực ta yếu ớt, không thể đánh hay giữ được, mà hòa nghị cũng không thành, vậy xin giảm bớt quân và phái người đi cầu viện nước khác. Vua xuống dụ quở trách nhưng lại sai họp bàn, tìm xem có mưu kế gì có thể giữ vững được Biên Hòa và An Giang, đồng thời, thu phục được hai tỉnh Gia Định và Định Tường, thì cứ việc làm tờ tâu để dâng lên.

Mùa đông năm ấy, (Nguyễn) Bá Nghi lại cho là quân lính đã lui, ở phân tán nên không thể dùng kế giữ được, xin được nhận tội. Vua xuống chiếu cho (Nguyễn Bá Nghi) đem quân về đóng ở Bình Thuận".

**Lời bàn :** Giặc vào, vua quan đều lúng túng và bạc nhược, ngao ngán thay ! Nguyễn Bá Nghi là người khoa bảng, nắm giữ trọng trách của bậc đại thần, được vua và triều đình tin cậy mà ủy thác việc đối phó với thực dân Pháp ở Nam Kỳ, thế mà... cụ Phó bảng hỡi, hậu thế chỉ có thể gọi cụ là phó nhất mà thôi.

Bởi nhút nhát, Nguyễn Bá Nghi đã không thể đủ bình tĩnh để phân tích những diễn biến phức tạp của tình hình. Bởi nhút nhát, Nguyễn Bá Nghi đã khiếp đảm trước vũ khí của thực dân. Bởi nhút nhát đến độ hoang mang và mất cả chí tiến thủ Nguyễn Bá Nghi đã xin cầu viện nước ngoài. Trước sau, Nguyễn Bá Nghi chỉ một mục xin giáng hòa. Ôi ! nhận thức chính trị của đấng khoa bảng này mới mơ hồ và tội nghiệp làm sao. Sự thế lúc này, chẳng thể

nói khác hơn cách nói của Cử nhân Phan Văn Trĩ : *Nực cười hết nói nói quan ta !*

Nhưng, trách riêng Nguyễn Bá Nghi có được chăng ? Đọc những lời dụ của vua mới thấy vua cũng chẳng hơn gì. Trí không đủ điều khiển vận nước, dũng không đủ để đối phó với giặc ngoài, tín không đủ để thấm xuống thiên hạ...thời ấy mà vua quan ấy, bất hạnh thay !

# 30 - THÂN VĂN QUYỀN MAY MÀ THOÁT ĐƯỢC TỘI CHÉM ĐẦU

Thân Văn Quyền người huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, nổi tiếng hay chữ nhưng không thi cử đỗ đạt gì. Ông sinh năm Tân Mão (1771) mất năm Đinh Dậu (1837), thọ 66 tuổi. Đầu đời Minh Mạng, nhờ Trịnh Hoài Đức tiến cử, ông được trao chức giáo thụ phủ Thăng Hoa. Bây giờ, có quan Quốc tử giám Tư nghiệp là Nguyễn Đăng Sở bị biếm chức, cho nên,



quan Tham tri của bộ Lễ là Hoàng Kim Hoán xin đề cử Thân Văn Quyền vào thay, vì thế, Thân Văn Quyền mới được trao chức Thự Tư nghiệp. Nhưng, tới kì khảo hạch, học trò trường Quốc Tử Giám không có ai đạt hạng ưu, vua Minh Mạng cho rằng Thân Văn Quyền làm việc không có kết quả, bèn giáng ông làm Chủ sự ở bộ Lại. Từ đây, hoạn lộ của Thân Văn Quyền bắt đầu gieo neo. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 28) chép chuyện Thân Văn Quyền có đoạn như sau :

“Năm (Minh Mạng) thứ chín (tức năm 1828 - NKT), ông được bổ làm Thị lang bộ Hộ rồi thăng đến chức Thự hữu Tham tri. Lúc ấy có tên lái buôn xảo quyệt người nhà Thanh (Trung Quốc - NKT) tên là Liêu Ninh Thái, muốn lĩnh trưng việc thu thuế cửa ải ở Bắc Kỳ. Quan Tả Tham tri là

Lý Văn Phúc đã nhận của hã<sup>1</sup>n 100 lạng bạc hối lộ để tâu xin giùm hã<sup>1</sup>n. Việc bị phát giác, (Lý Văn) Phúc bị tước chức, (Thân Văn) Quyền vì xong việc mới nhận phần tiền hối lộ nên chỉ bị giáng làm Hàm lâm Thị độc.

Năm (Minh Mạng) thứ mười một (tức năm 1830 – NKT), ông được đổi đi làm Tham hiệp ở Quảng Bình, sau được thăng làm Thự Hiệp trấn, làm Phó Chủ khảo trường thi Hương ở Gia Định và Thị lang của bộ Hộ.

Trước đó, cục Bảo Tuyên ở Bắc Thành đứ<sup>1</sup>c tiền phần nhiều bị thiếu hụt, bị bộ Hộ hạch tội. (Thân Văn) Quyền cho quan Viên Ngoại lang là Lưu Công Nghị và quan Tư vụ là Nguyễn Doãn Thông đến tiếp tục lo việc đứ<sup>1</sup>c tiền. Việc tiến hành chưa được bao lâu thì (Thân Văn Quyền)

lại tâu xin giảm nhẹ (lượng đồng đúc tiền) cho. Vua nói rằng, (Thân Văn) Quyền lập bè đảng để mưu tạo tiếng thơm cho riêng mình, bèn cách chức và bắt phải lập công chuộc tội. Sau, bắt đầu cho phục chức từ hàm Biên tu, rồi Giáo tập ở nhà Quảng Phúc. Các vị vương tước như Thương Sơn và Vĩ Dã lúc nhỏ cũng từng là học trò của ông. Sau, ông được thăng làm Thị độc Học sĩ rồi án sát Tuyên Quang, được độ hơn một tháng thì được thăng làm Thị lang bộ Hộ, sung biện các việc ở Nội Các.

Năm (Minh Mạng) thứ mười lăm (tức năm 1836 - NKT), quan án sát sứ ở Hưng Yên là Nguyễn Trữ trót đại nghe lời xúi giục của các quan dưới quyền, bỏ bớt lời khai của bọn tội phạm, bị quan Tuần phủ là Phan Bá Đạt hặc tâu nên bị kết án phải đi đày. Nhưng, Vua lại cho là chưa đủ

chứng cứ để nói là nhận hối lộ, cho nên, đặc cách cho được hưởng án cách chức và lập công để chuộc tội. (Thân Văn) Quyền nghĩ rằng, (Nguyễn) Trữ là Tiến sĩ xuất thân, cho nệm tâu xin giảm nhẹ tội hơn nữa. Vua ghét, cho là (Thân Văn Quyền) có ý che chở, liền sai vệ sĩ lôi ra chém. Nhưng, khi (Thân Văn Quyền) sắp sửa bị chém thì Vua lại xuống lệnh đem ông tống giam để chờ đến mùa thu xét xử. Sau, ông được tha nhưng buộc phải đi phục dịch trên chuyến tàu đến La Tộng (tức Philippine - NKT) để chuộc tội".

**Lời bàn :** Lần thứ nhất, tạm cho là học trò trường Quốc Tử Giám chưa giỏi, vua Minh Mạng giáng chức của Thân Văn Quyền như thế là có phần khắt khe. Và chặ̉ng, lỗi của Thân Văn Quyền trong trường hợp này, nhiều lắm cũng chỉ có thể

nói là...năng lực còn hạn chế !

Lần thứ hai, tuy có khôn ngoan hơn Lý Văn Phúc, nhưng rõ ràng, Thân Văn Quyền là người ăn hối lộ. Của ấy khó nuốt nên Thân Văn Quyền phải nhả ra, ô uế cả một đoạn sử, giận thay !

Lần thứ ba, Thân Văn Quyền đứng hẳn về phe những người ăn bớt ở lò đúc tiền. Lời ông tâu kể đã hơn một trăm năm mà giờ đây nghe lại vẫn còn đủ để gây kinh ngạc cho hậu thế.

Lần thứ tư, Thân Văn Quyền bao che cho kẻ có tội là Nguyễn Trữ chẳng qua chỉ vì Nguyễn Trữ là Tiến sĩ xuất thân.

Ôi, thế là rõ ! Từ năng lực đến phẩm chất, Thân Văn Quyền đã tự phơi bày, thoáng trông mà hoảng. Vua giận, sai võ sĩ lôi ông ra chém đầu là phải, mà Vua chột nghĩ lại, hạ án chém xuống án tù, *kể cũng*

*rất phải*, bởi vì từ sau lần thứ nhất, lỗi của Thân Văn Quyền xem ra cũng một phần vì lệnh Vua không nghiêm. Phạm những tội tày đình đến vậy mà giáng ít, thăng nhiều, xử như thế thì cái uy của vua, của phép nước kể như chẳng còn nữa.

# 31 - THÂN VĂN NHIỆP BỐN LẦN DÂNG SỞ CAN VUA

Thân Văn Nhiếp sinh năm Quý Sửu (1793), mất năm Tân Dậu (1861) thọ 68 tuổi. Ông người làng Yên Lỗ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên, là con của Thân Văn Quyền, em của Thân Văn Soạn, Thân Văn Duy, là anh của Thân Trọng Tiết, và là ông nội của Thân Trọng Cảnh. Năm Thiệu Trị thứ nhất (Tân Sửu, 1841), Thân Văn Nhiếp đỗ thủ khoa trường Hương

Thừa Thiên, từ đó, ông bắt đầu cuộc đời làm quan, từng trải thờ hai đời vua là Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883). Khác với cha là Thân Văn Quyền, lí lịch một đời làm quan của Thân Văn Nhiếp trong sạch hơn nhiều. Ông là người thanh liêm và đặc biệt là rất cương trực. Thời Tự Đức, ông đã bốn lần dâng sớ can vua, lời lẽ nhún nhường rất chừng mực nhưng cũng rất kiên quyết. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 28) đã trân trọng ghi lại những lời sớ của ông. Nay, xin theo sách này giới thiệu lại như sau :

*Tờ sớ thứ nhất*, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức năm Nhâm Tí (1852). Bấy giờ, ông đang giữ chức Thự Án sát Bình Định. Nghe tin vua Tự Đức cho xây dựng nhiều lâu đài cung điện và những nơi ăn



chơi, ông dưng sớ can ngăn rằng : "Nói là nơi tiêu khiển nhất thời, vậy mà sao làm nhà thủy tạ hứng mát lại kéo dài nhiều tuần ? Làm vườn sau đua ngựa, tiếng là để khó nhọc tập luyện võ nghệ mà thực chỉ là nơi rong ruổi chơi vui. Đến như việc xây đắp từng có lệnh hoãn, sao có lúc vẫn thấy làm ? Khi gỗ đã cạn sao nỡ ép mua giá hạ của dân, khiến cho dân quần bách ? Binh lực giờ đây đã mỏi mệt, nghiêm lệnh không được trốn tránh, nhưng xem ra thì họ còn đó cũng như không vậy. Lại nói gần đây, triều đình cho người đi mua hàng hóa của nhà Thanh, hàng năm tốn đến bạc vạn, đã thế lại còn cho người đi hỏi han châu báu khắp các tỉnh. Ai tâu điều gì thì vắn hỏi bắt trả lời, như vậy, người cương trực thì thấy là thánh minh khoan dung (muốn rõ sự lí), nhưng, những người thấp kém hơn thì

lại vì thế mà ngân ngại. Hẳn nhiên, cao thấp khó sánh, nhưng, lời trái ngược nhau không phải là không có chút ích lợi gì. Nếu (bệ hạ) cứ vặn hỏi, sau, dầu ai có muốn tâu cũng đều sợ bị tội, như thế thì chưa phải là thông suốt đạo trị nước và hiểu tình của kẻ dưới vậy. Nay, xin triệt bỏ nhà thủy tạ, bãi bỏ hết mọi việc xây cất, hủy vườn đua ngựa và cũng chẳng cần đến ngựa hay, bỏ luôn việc đặt giá ép mua của dân để giảm khổ đau cho họ, đồng thời, xin lánh xa bọn con hát, lắng nghe lời đọan chính. Quân thần có tâu điều gì dùng được thì tiếp nhận. không dùng được thì bỏ đó. Người đời có câu : *cầu trời ở trời chẳng bằng cầu trời ở tâm*".

Vua Tự Đức nhận tờ sớ này, quở trách Thân Văn Nhiếp, cho là chỉ nói việc cũ, lời lẽ sáo rỗng và hủ lậu, nhưng cũng

không bắt tội ông.

*Tờ sớ thứ hai*, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức vào năm Ất Sửu (1865). Bấy giờ, triều đình cho rằng không nên cấm thuốc phiện mà nên cho dân sản xuất và buôn bán thuốc phiện. Nhà nước chỉ nên đánh thuế thật nặng vào nghề sản xuất và kinh doanh đặc biệt này mà thôi. Lúc này, Thân Văn Nhiếp đang là quan Tổng đốc Bình Phú. Ông đã ba bốn lần dâng lời can ngăn, nhưng, sớ của ông bị bỏ, không được xét đến để thi hành.

*Tờ sớ thứ ba*, Thân Văn Nhiếp dâng vua Tự Đức vào năm Bính Dần (1866). Lúc này, ông đang giữ chức Tuần phủ. Nghe tin ở kinh thành Huế có cuộc nổi dậy của binh lính và dân phu đang xây Vạn Niên Cơ, do Đoàn Trưng cầm đầu, Thân Văn Nhiếp vội dâng vua tờ sớ, đại ý nói :

"Thần nghe : có trái sự ngang trái, bậc quân tử mới tỏ được cái đức của mình. Nhà nước ta, từ tám chín năm nay luôn có biến cố, trong thì lụt lội, hạn hán và dịch tật, ở ngoài thì cả phía Nam lẫn phía Bắc đều bị giặc xâm lấn tor bời, khiến triều đình phải bồi thường chiến phí và cắt đất cho giặc. Đây chính là lúc kẻ làm tội, làm con phải dốc sức hiến thân, và cũng là lúc Nhà vua nên nằm gai nếm mật. Thế mà, thấy những việc tai biến lại cho là ngẫu nhiên, chưa hề thấy thực tâm tu tỉnh hay bỏ cứu. Nay, pháp lệnh thay đổi, chỉ so đo về lợi lộc, chẳng thấy lo tính việc xa. Gần đây, ngay ở kinh sư mà có nghịch án lớn xảy ra. Thế mới biết biến cố xảy ra có thể ở bất cứ chỗ nào, từ bất cứ việc gì, cho nên, ở bất cứ đâu, làm bất cứ việc gì cũng đều phải kính cẩn. Kinh Thư có câu : *Oan*

*không tự sinh ra ở nơi sáng tỏ*, cho nên, chưa có nỗi oan cũng phải toan tính đến lúc có nỗi oan vậy. Chính sự của ta hay dở thế nào, nước láng giềng đều có thể lợi dụng kẽ hở để can thiệp, thật đáng sợ lắm. Nơi cung khuyết chín tầng tôn nghiêm, xin bệ hạ hãy dốc lòng cố gắng. Hãy thương lấy xứ Nam đang bị giặc phá hủy. Khi ăn của ngon vật lạ thì xin hãy nghĩ xem thổ sản ở Nam Kỳ có còn hay không; Khi ngắm nghĩa lầu gác ở lăng tẩm rục rờ thì xin hãy nghĩ đến mồ mả của dân Nam Kỳ đã bị giặc phá; Lúc vỗ về dân chung quanh kinh đô thì xin hãy nghĩ đến Nam Kỳ, xem có ai cần chân cấp không... Nghĩ đi rồi nghĩ lại, việc tự nhiên có thể cảm hóa lòng thánh thượng, khiến có thể lo xa, bỏ việc không cần kíp, ban hành chính sách tốt đẹp, dùng người và dùng quân đều kiệm ước, tránh

xa xỉ: đẩy xe xa vết cũ, thì tất cả sẽ tốt đẹp. Nhưng, trước hết xin hãy bãi bỏ việc đi Đông đi Tây, triệu những người sai đi mua vật phẩm trở về, rút hết tàu thuyền về cửa Thuận An để lo phòng bị tuần tiễu. Với những binh lính đang bị sai làm các việc, xin hãy khoan thư cho họ, chớ đốc thúc, chỉ mong làm sao để họ thực tâm làm. Tiếng tốt lan tới đâu, lòng người sẽ vui thuận đến đó. Lòng người đã vui thuận thì trời ắt cũng giúp cho, khiến cho gốc của nước được vững bền và yên ổn mãi mãi. Người xưa có câu rằng: *Có vượt được hoạn nạn mới dựng được nước, có lo nghĩ nhiều mới có thánh đức*, đại để là như thế. Nếu bệ hạ coi lời ấy là tầm thường thì mới lo về sau chưa hẳn đã dứt. Thần tuổi già lại bệnh hoạn, há dám nghĩ đến việc rút lui, chẳng qua vì tấm lòng

khuyến mã, không thể không dâng lời đó  
thôi. Cúi mong bệ hạ rủ lòng thương mà  
soi xét, nếu được chỗ nào thì xin mau cho  
thi hành, nếu cho là lời nói càn thì xin đem  
cách chức, phận làm tôi như thần không  
dám trách cứ gì".

Tờ sớ này được Vua khen, nhưng vẫn  
không cho thi hành.

*Tờ sớ thứ tư*, Thân Văn Nhiếp dâng  
vua Tự Đức vào năm Đinh Mão (1867).  
Lúc này, ông được thăng chức Thự Tổng  
đốc. Thấy Vua thường ngao du, xem việc  
xây cất, Thân Văn Nhiếp tâu rằng : "Từ  
xưa, đáng trị nước mà siêng năng chăm chỉ  
thì thường lo về sự nguy biến, còn người  
lười biếng, thích vui chơi thì chỉ thấy yên  
ổn. Thường thấy nguy biến là gốc của thịnh  
trị, thường thấy yên ổn là gốc của họa  
loạn." Ông cực lực phê phán việc xây cất

Vạn Niên Cơ và các công trình khác. Vua nhận lỗi nhưng không sửa, lại thăng cho Thân Văn Nhiếp được chính thức làm Tổng đốc.

**Lời bàn :** Bốn lần dâng sớ, bốn lần thăng tước chỉ trích lỗi lầm của vua, chừng ấy cũng đủ nói Thân Văn Nhiếp là vị quan rất cương trực, so với cha của ông là Thân Văn Quyền, thì ông quả là hơn xa. *Con hơn cha là nhà có phúc* đây chẳng ?

Vua Tự Đức nhiều lần nhận lỗi nhưng không sửa lại thăng chức cho người dám can ngăn là Thân Văn Nhiếp, như thế phỏng có ích gì ?



# 32 - DỮNG CỦA PHẠM KHÔI

Phạm Khôi sinh năm nào không rõ, chỉ biết ông mất năm Tự Đức thứ mười hai, Kỷ Mùi (1859), sau hơn ba chục năm làm quan, trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883). Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 29) cho hay, ông người huyện Võ Giàng, nay thuộc huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Năm Minh Mạng thứ mười (1829), Phạm Khôi đỗ Tiến sĩ và bắt đầu ra làm quan kể từ đó.

Sinh thời, Phạm Khôi là người cương trực và sống thanh liêm, giản dị. Sử cũ ca

ngợi rằng, ông trải hơn ba chục năm làm quan mà chưa từng tậu ruộng hoặc xây nhà, chỉ chuyên răn bảo con giữ nếp thanh bạch.

Vì cương trực, Phạm Khôi từng bị cách chức, nhưng điều ấy vẫn không làm ông nản. Sách trên đã chép lời ông can vua Thiệu Trị như sau :

“Năm (Thiệu Trị) thứ bảy (tức năm 1847 - NKT). Vua sai xây dựng Xương Lăng (tức lăng Thiệu Trị. Các vua nhà Nguyễn đều lo xây lăng cho mình ngay khi đang sống - NKT), bàn định nên xây thêm lâu và gác cùng với thành bao bọc ở phía ngoài. Công trình nặng nhọc và to lớn, nhưng không ai dám nói gì cả. (Phạm) Khôi dâng sớ, đại lược nói rằng :

- Thuở xưa, lăng tẩm của các bậc đế vương đều làm theo chế độ giản lược.

Không phải vì (các đế vương xưa) sợ khó nhọc, cũng chẳng phải vì sợ hao tổn tiền của, mà tất cả chỉ vì muốn sao cho xứng đáng với lễ đó thôi. Đạo hiếu lấy sự hợp lễ làm quý. (Những việc như) đào huyệt để chôn, đắp đường dưới đất, xây thêm thành chung quanh, làm đền thờ ở mộ, dựng nhà để bia ... đều là đúng với lễ. Còn những việc như xây thành cho rộng rãi, làm lâu gác cho nguy nga, nhiều đến bao nhiêu cũng chẳng thể nói là phong lưu, ít đến bao nhiêu cũng chẳng thể nói là kiệm ước, cho nên thuở xưa, Hán Văn Đế dựng Bá Lăng, Đường Thái Tông xây Hiếu Lăng mà (các quan như) Trương Thích Chi và Ngu Thế Nam đều can nên kiệm ước, và hai vua ấy đều nghe theo, để tiếng thơm khen ngợi đến ngàn đời. Lại nói, Hán Quang Vũ làm Nguyên Lăng, xuống chiếu làm theo lối

giản tiện, sau, (Hán) Minh Đế muốn tăng thêm chút ít, thế mà người đời sau am tường việc lễ còn có lời nghị luận khen chê. Xem vậy cũng đủ biết, các đế vương được coi là đại hiếu đều là kiệm ước chứ không phải xa hoa. Cúi mong nhà vua hãy theo kiệm ước. Huyệt chôn và đường đất xin theo quy chế của Hiếu Lăng. Điện thờ, sân vườn, non bộ... nên theo người xưa mà châm chước. Việc xây cất cốt sao để tỏ được cái ý bớt xa xỉ và năng cần kiệm của nhà vua đối với đời sau.

Sớ ấy dâng lên, Vua dụ rằng :

- Bớt xa xỉ, theo kiệm ước vẫn là mối lo nghĩ lớn của các bậc đế vương, nhưng không phải vì thế mà tiết kiệm của cải cả nước với vua là bậc cha mẹ của dân.

Nói rồi, (Nhà vua) giao cho đình thần bàn nghị, việc gì cần xem xét lại, cứ việc

thẳng thắn tâu bày, cốt sao cho thỏa đáng thì thôi, đừng thấy ý Vua như vậy rồi không dám nói. (Nhà vua) còn đem lời tâu của Phạm Khôi cho đình thần xem xét, bàn luận đúng sai ra sao rồi cứ việc tâu lên."

**Lời bàn :** Dẫu nhiều lần bị cách chức nhưng trước sau Phạm Khôi vẫn giữ lòng cương trực, kính thay ! Sống mà chỉ cốt lấy lòng các đấng trưởng thượng, ta bất quá chỉ là bản sao vụng về của người khác mà thôi.

Phạm Khôi khảng khái can vua, ý nảy sinh từ đức độ của mình và cũng là đại đạo của muôn thuở, lời gắn chặt với điển lễ tôn kính của ngàn xưa và cũng là của lòng dân đương thời, đấng vương giả dẫu chẳng vui cũng khó mà bắt lỗi, đáng phục thay !

Bây giờ, cũng có kẻ can vua nhưng

thực là nịnh vua, họ nói lời can ngăn chẳng qua để lấy tiếng chó không phải để nghiêm giữ kỉ cương phép nước, rốt cuộc chỉ khiến chính sự thêm rối bời mà thôi. Phạm Khôi thì khác hẳn, ông can vua vì thực lòng mong cho xã tắc có đấng minh quân. Nỗi mong chân thành và mãnh liệt ấy đã khiến ông dám nói những lời mà bá quan không ai dám nói. Mới hay, quan trong triều lúc ấy thì đông mà có dũng khí như ông lại quá ít.

Phạm Khôi nói sao làm vậy. Hơn ba mươi năm làm quan mà chưa từng tậu ruộng hoặc xây nhà, việc ngõ như bình thường này, nếu chẳng phải là bậc thanh liêm, giàu đức độ, bản lĩnh và dũng khí quyết không thể làm được. Giếng nước trong giữa vùng sa mạc là đây chẳng !

# 33 - TÂM SỰ ĐỒ QUANG

Đồ Quang người huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương, sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm Bính Dần (1866), thọ 59 tuổi. Năm Nhâm Thìn (1832), Đồ Quang đỗ Tiến sĩ, từ đó ông làm quan, trải thờ ba đời vua là Minh Mạng (1820 - 1840), Thiệu Trị (1841 - 1847) và Tự Đức (1848 - 1883). Năm Tự Đức thứ mười ba (1860) ông giữ chức Thự Tuần phủ Gia Định, cùng lúc đó, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng xâm lược nước ta. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 31) chép rằng:

“Mùa xuân năm sau (năm 1861 -

NKT), Pháp cử binh đồ bộ lên đánh. Quân ta ở Đại Đồn và các tỉnh tạm thua. (Lúc ấy), Đỗ Quang đóng ở Biên Hòa, vì chuyện này mà bị cách chức nhưng vẫn được lưu dụng. (Đỗ) Quang bí mật sai người tới dụ các hào mục và sĩ dân ở Gia Định, khuyên họ đứng ra tuyển mộ quân để đợi thời cơ. Mùa đông năm đó, quân Pháp vây hãm Biên Hòa, ông bèn tới Tân Hòa để cùng với Phó Lãnh binh Trương Định đem quân đến chiếm giữ những chỗ hiểm để chống cự. Năm (Tự Đức) thứ mười lăm (tức năm 1862 - NKT), tháng năm, việc hòa nghị xong, (triều đình) chấp nhận cắt đất và triệu ông về kinh để bỏ chức Tuần phủ Nam Định. (Đỗ) Quang dâng sớ, dùng lời lẽ ôn tồn, nói rằng :

- Hôm thân về, sĩ dân đứng che kín cả đường và nói : Nay cha bỏ con, quan bỏ



dân. Quan về thì quan lại làm quan nhưng dân ở lại thì dân không còn được làm dân của triều đình nữa. Tiếng kêu khóc đầy đường, thần cũng phải gạt nước mắt mà đi. Thần trộm nghĩ, thần tài hèn sức mọn, nhưng từ trước tới nay vẫn sum vầy với dân, chưa từng tính đến ngày bỏ dân mà về. Nghĩa dân từ trước từng vì triều đình mà dốc hết sức người sức của, giờ chẳng biết bỏ thân nơi nào. Như thế là thần, ở trên thì phụ với triều đình, ở dưới thì phụ với dân trăm họ, tội không thể chối được. Giờ nếu thần lại lạm dự chức ở Nam Định thì biết ăn nói thế nào với sĩ dân Gia Định ? Biết trả lời thế nào với công luận trong nước ? Thần vẫn còn có chút lòng, quả là rất hổ thẹn. Và chẳng, thần vốn là kẻ kiến thức nông cạn và hạn hẹp, nếu cứ gắng gượng mà làm việc mãi cũng chẳng thể gọi

là báo bổ. Vậy, xin bệ hạ hãy thu sắc mệnh, cho thần được bãi chức về với làng với ruộng, hầu làm nguôi bớt lòng oán giận của sĩ dân, cũng là để giữ tiết liêm sỉ của thần vậy.

Vua xem lời tâu. sai triệu (Đỗ Quang) vào và dụ rằng :

- Trẫm đã biết tâm lòng của Đỗ Quang, nhưng Đỗ Quang cũng cần phải biết cho tâm lòng của trẫm nữa chớ. Không nên làm như thế."

**Lời bàn :** Tình thế của Nam Kì lúc ấy thật éo le, trung quân và ái quốc không còn hợp làm một như xưa nữa. Yêu nước là phải đánh Pháp, mà đánh Pháp thì phải bất tuân mệnh lệnh của triều đình. Trước cuộc giằng xé đầy bi kịch ấy, không phải ai cũng đủ bản lĩnh để ở lại chiến đấu cùng nhân dân, không phải ai cũng có thể làm được

như Trương Định.

*"Bởi lòng chúng chẳng nghe thiên tử chiếu, đón ngăn mấy dặm mã tiền;*

*Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khôn ngoại".*

(Nguyễn Đình Chiểu : *Văn tế Trương Định*)

Đỗ Quang gạt nước mắt mà dứt áo ra đi, giữ được đức trung quân thì lại phải nhói lòng vì bạc nghĩa với sĩ dân Nam Kỳ đang ngoan cường chống Pháp. Ông cảm thấy hổ thẹn, ngửa mặt không dám nhìn trời, cúi xuống chẳng dám nhìn đất, ngơ ngẩn bởi cho rằng liêm sỉ của mình đã bị mất. Với ai, đó có thể chỉ là lời chữa thẹn sáo rỗng, nhưng với Đỗ Quang, đó thực sự là cả một nỗi lòng.

Vua Tự Đức nói :

- Trẫm đã biết lòng của Đỗ Quang,

nhưng Đỗ Quang cũng cần phải biết cho lòng của trẫm nữa chứ. Không nên làm như thế.

Lòng của Vua ư ? Thật khó mà hiểu thấu. Trên trang sử này cho thấy bàng bạc một nỗi u hoài khó tả của Đỗ Quang.

# 34 - LỜI ĐÁP CỦA VÕ TRỌNG BÌNH

Võ Trọng Bình người huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình, tên tự là Sư Án, đỗ Cử nhân năm Minh Mạng thứ mười lăm (1834) và bắt đầu làm quan kể từ đó. Các quan thời Nguyễn, ít ai được trường thọ như Võ Trọng Bình. Ông sinh năm Gia Long thứ tám (Kỉ Tị, 1809) và mất năm Thành Thái thứ mười (Kỉ Hợi, 1899), thọ 90 tuổi. Tuy nhiên, Võ Trọng Bình nổi tiếng không phải vì trường thọ mà là vì sự nhân ái và cương trực khả kính của ông.

Ông làm quan trải thờ 9 đời vua của triều Nguyễn và triều nào ông cũng có tiếng là nhân ái và cương trực như vậy. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 31) đã chép lại mấy lời ông tâu vua rất đáng chú ý sau đây.

Lời thứ nhất, Võ Trọng Bình tâu vua Tự Đức vào năm Bính Dần (1866). Bấy giờ, tình hình đất nước rất rối ren. Ở phía Nam, thực dân Pháp đã lấy hết ba tỉnh miền Đông và đang ráo riết mở rộng cuộc tấn công để lấy hết ba tỉnh miền Tây còn lại. Ở miền Bắc, lợi dụng khó khăn của ta, bọn phi người Trung Quốc thường xuyên tràn sang cướp phá. Quan quân các tỉnh ở Bắc Kỳ phải chống đối rất vất vả. Sức người và sức của phải huy động ngày một nhiều. Trước tình hình đó, Võ Trọng Bình (lúc này là quan Hiệp biện Đại học sĩ) tâu

vua rằng :

- Thành trì là chỗ hiểm hữu hình còn lòng người là chỗ hiểm vô hình. Dân đã mệt mỏi từ lâu rồi, không thể chịu thêm lực dịch và phí tổn được nữa.

Vua Tự Đức đã nghe theo lời tâu ấy của ông, thay vì lo xây đắp thành trì thì lo củng cố lòng người và giảm bớt lực dịch cho dân.

Lời thứ hai, Võ Trọng Bình tâu vua Tự Đức vào năm Canh Thìn (1880). Lúc này, Bắc Kỳ không phải chỉ có bọn phi quấy phá mà còn có cả thực dân Pháp nữa. Tình hình đã rối ren lại càng thêm rối ren. Mùa thu năm này, Võ Trọng Bình về kinh, vua Tự Đức triệu ông vào chầu. Sách trên chép :

“Vua cho triệu ông vào hỏi việc biên cương phía Bắc, nhân đó hỏi ông rằng :

- Việc trận mạc ở biên cõi Bắc Hà chưa biết đến ngày nào mới xong được. Nay, người bàn thì nhiều mà người có khả năng tâm đầu ý hợp với Hoàng Tá Viêm thì quá ít. (Hoàng Tá Viêm . tức Hoàng Kế Viêm, người Quảng Bình, võ quan nước ta thời Nguyễn. Ông là người đã có công đánh đuổi quân Cờ Đen và quân Cờ Vàng ở vùng biên giới Việt Bắc. Ông cũng là người đã thu phục được Lưu Vĩnh Phúc - NKT). Giá như dùng khanh vào chức Hiệp đốc hoặc là Biên vụ, liệu khanh có thể cùng với Hoàng Tá Viêm thương nghị mà làm nên việc lớn được không ?

(Võ) Trọng Bình tâu :

- Thần vốn tính thô thiển và hay khinh suất, việc quân lại chẳng phải là sở trường, cho nên không dám cang đáng các chức ấy. Nhưng riêng việc giao cho thần



nhiệm sở ở Sơn Tây rồi nếu có điều gì thì cùng thương lượng (với Hoàng Tá Viêm) thì thiết nghĩ là cũng có chỗ để nghe nhau được.

Vua lại hỏi :

- Khanh trị dân như thế nào mà được dân yêu ?

(Võ) Trọng Bình thưa :

- Thần không dung túng cho quan lại dưới quyền, nghiêm bắt bọn trộm cướp và sức cho phủ huyện rằng, hết thầy các việc kiện tụng không được để lâu, thuế của dân hàng năm thì tự mình phải biết châm chước chiếu cố, mệnh lệnh phải rõ ràng".

*Lời bàn* : Hai lời tâu, hai thời điểm cách nhau khá xa, nhưng tấm lòng của người dâng lời tâu là Võ Trọng Bình thì trước sau vẫn là một. Lần thứ nhất, ông coi lòng dân là chỗ hiểm, người cầm quân mà

không bám được vào chỗ hiểm này thì không thể thắng đối phương. Cho nên, lo đắp thành cao, lo đào hào sâu mà không lo bồi bổ sức dân càng có nghĩa là tự mình chuốc lấy thất bại vậy. Võ Trọng Bình nói rằng, cầm quân không phải là sở trường của ông, nhưng xem lời ấy cũng đủ thấy, tướng quân chưa dễ đã có được mấy người như ông.

Lần thứ hai, Võ Trọng Bình đã đáp một cách thông minh trước câu hỏi quả là vụng về của Vua. Vua chỉ mới nghĩ đến chỗ, người có chức thì bàn với người có chức mới hợp, chứ chưa nghĩ thấu đến chỗ, đáng có tài bao giờ cũng dễ tâm đầu ý hợp với đáng có tài. Câu Vua hỏi Võ Trọng Bình về phép trị dân, quả là vụng về hơn cả sự vụng về thường thấy. Phép trị dân ư ? Tất cả đã có đủ trong sách vở,

khác nhau chăng thì cũng chỉ là ở cái tâm của người làm quan khi vận dụng sách vở mà thôi. Vua hỏi cũng có nghĩa là Vua tự thú rằng, chính Vua cũng trị dân không giống với những điều tốt đẹp mà sách vở đã ghi vậy. Chớ bảo ngôi cao thì đức lớn, có thấy sử sách ghi như thế đâu !

# 35 - CÁI CHẾT CỦA TRẦN TIỄN THÀNH

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 32) cho biết, tổ tiên Trần Tiễn Thành là người Phúc Kiến (Trung Quốc), di cư sang nước ta vào buổi đầu của nhà Thanh (nửa sau thế kỉ thứ XVII). Trần Tiễn Thành sinh ra và lớn lên tại huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên. Năm 1820, vì tự xét thấy mình cũng có chút tài văn chương, Trần Tiễn Thành ra ứng cử và được vua Minh Mạng cho làm quan. Mười tám năm sau (năm 1838), Trần Tiễn Thành dự thi Hội và đỗ Tiến sĩ. Từ đó, hoạn lộ

của ông ngày một thêm thang.

Cuối thời Tự Đức, Trần Tiễn Thành, Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là ba bậc đại thần, quyền uy rất lớn. Chính ba người này đã nhận di chiếu của vua Tự Đức và chịu trách nhiệm tôn lập vua mới. Nhưng, công việc này đã dẫn đến cái chết đầy bí ẩn của Trần Tiễn Thành. Sách trên cho biết như sau :

“Tháng sáu năm ấy (năm Quý Mùi, 1883 - NKT), di chiếu để lại cho Hoàng Trưởng tử là Thụy Quốc công (nay truy tôn là Cung Huệ Hoàng đế) nối nghiệp lớn. (Vua Tự Đức không có con trai, Thụy Quốc công ở đây là Nguyễn Phúc Ưng Chân, con của Nguyễn Phúc Hồng Y nhưng lại làm con nuôi của Tự Đức. Ông được tôn lên ngôi, đó là vua Dục Đức, nhưng chỉ mới được ba ngày thì bị giết - NKT).

Trần Tiên Thành được làm Phụ chính Đại thần, còn Nguyễn Văn Tường và Lê Thuyết (tức Tôn Thất Thuyết, sau bị đổi theo họ mẹ) thì làm Đồng Phụ chính Đại thần. Một ngày trước khi được tấn tôn, Tự Quân (tức Thụy Quốc công - NKT) thấy trong di chiếu có câu rằng : "Sắc cho răn bảo điều hay", liền cho triệu các Phụ chính Đại thần tới để nghị bàn. (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết đều nói là xin để Nhà vua quyết định lấy. (Trần) Tiên Thành cũng đề bụng, cho như thế là đúng. Khi tuyên đọc chiếu thư, (Nguyễn) Văn Tường cáo bệnh không ở trong ban được cho nên (trong ban) chỉ có (Tôn Thất) Thuyết đứng cạnh (Trần) Tiên Thành mà thôi. Lúc (Trần) Tiên Thành đọc đến đoạn ấy thì khẽ tiếng rồi húng hắng ho. (Tôn Thất) Thuyết bèn giả bộ ngạc nhiên đến độ lạ lùng, chờ

cho (Trần Tiên Thành) đọc xong thì vặn hỏi. (Trần) Tiên Thành lựa lời đáp rằng :

- Sao lại nói là không đọc (đoạn ấy). Lão phu lúc ấy bị ho nên hụt hơi, khiến cho tiếng bị nhỏ đi đó thôi.

(Tôn Thất) Thuyết lại cãi là không phải. Sau, (Tôn Thất Thuyết) bàn mưu phé lập. Bấy giờ, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết cậy thế là người nắm quân đội trong tay, đình thần đều sợ như là sợ hỏa hoạn nên không ai dám làm gì, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết muốn gì họ cũng phải cúi đầu tuân theo. Phé Đế được lập (chỉ việc Dục Đức lên ngôi, sau bị phé nên sách này chép là Phé Đế - NKT), (Trần) Tiên Thành được thăng là Thái bảo Cần Chánh Điện Đại học sĩ. Ông cố từ chối nhưng không được. Sau đó, bọn Hoàng Côn hặc tấu việc (Trần

Tiền Thành) đọc di chiếu mà tự ý bỏ bớt đi. Vua giao (Trần Tiền Thành) cho triều đình bàn nghị. Đình thần cho là (Trần Tiền) Thành khi đọc di chiếu có bị nhầm lẫn, khếp vào tội phải đánh bằng gậy và cách chức, nhưng Phế Đế cho là bậc cự thần của bốn triều vua, nên chỉ giáng hai cấp và vẫn lưu lại để làm việc. Từ đó, (Trần) Tiền Thành ngày nào cũng bị (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết bức bách, bèn viện cớ có bệnh, xin giải chức để về nhà riêng tại chợ Dinh để tiện an dưỡng. Đến sau, (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết lại bàn mưu phế lập lần nữa (chỉ việc phế bỏ vua Hiệp Hòa vào cuối năm 1883 - NKT). Họ sai người đến nói rõ ý định, cốt được (Trần) Tiền Thành nghe theo. Nhưng, (Trần) Tiền Thành bác đi và nói rằng :



- Phê lập là việc đại sự, sao mà làm nhiều đến thế. Ta đã bãi chức về rồi, không dám can dự.

(Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết rất nghi. Ngay đêm đó, (Trần) Tiễn Thành bị kẻ trộm giết chết, người người đều ngờ là có kẻ sai khiến làm nên chuyện ấy, nhưng không dám nói ra. (Nguyễn Văn) Tường và (Tôn Thất) Thuyết cho rằng bản án cũ dành cho (Trần) Tiễn Thành mà chỉ giáng (hai cấp) và lưu lại làm việc là quá nhẹ, bèn sửa lại, xin giáng làm Thượng thư.”

**Lời bàn :** Bảy giờ, vận nước đang hồi nghiêng ngửa, xã tắc đang mong mọi có đấng chí tôn thật sáng giá, cho nên, việc phê lập của các quan đại thần đúng sai thế nào, hậu sinh không dám lạm bàn đến. Song, cũng là đại thần, mà sao các quan

lúc bấy giờ đôi xử với nhau tệ bạc quá. Bắt bẻ nhau từng chữ ở chốn triều đình như vậy, các bậc đại thần đã vô tình vất bỏ tư thế đường đường của đấng đại trượng phu và phơi bày tất cả sự nhỏ nhen chấp nhặt và tâm thường của đám tiểu nhân hèn mọn. Thằng người bằng cách ấy, nào có vẻ vang gì đâu.

Sách chép Trần Tiên Thành bị giết bởi lũ kẻ trộm nhưng người người đều ngờ. Hậu sinh chẳng biết nói thế nào cho phải lễ với các cây đại bút thuở trước, bởi vì ngờ mà làm chi. Nếu kẻ giết Trần Tiên Thành không phải là kẻ trộm chính tông thì nhân cách của chúng cũng chẳng hơn gì lũ ăn trộm. Chi li chỗ này phỏng có ích gì ?

# 36 - VÕ VĂN BẢN GẶP MAY

Võ Văn Bản người xã Việt Yên, châu La Sơn (nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh), sinh năm Quý Sửu (1793) và mất năm Kỉ Dậu (1849), thọ 56 tuổi. Thực ra, tiên tổ của Võ Văn Bản vốn người họ Nguyễn. Thời Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, người họ Nguyễn có Nguyễn Lộ (lúc bấy giờ còn định cư ở Thanh Hóa) đã hăng hái tham gia. Nguyễn Lộ lập được nhiều võ công xuất sắc nên được Lê Lợi cho đổi từ họ Nguyễn sang họ Võ và thăng thưởng dần đến tước Quận công. Sau, dòng họ Võ mới xuất hiện này đã di cư đến La Sơn (Hà Tĩnh), trải mười bốn đời thì đến Võ Văn

Bản. Lúc đầu, Võ Văn Bản có tên là Võ Ngọc Giá, sau không hiểu vì sao lại đổi gọi là Võ Văn Bản. Ông có tên hiệu là Tùng Loan.

Thuở nhỏ Võ Văn Bản đã nức tiếng văn chương. Bảy giờ, người ta gọi bốn người, gồm ông, Nguyễn Đức Hiền, Nguyễn Văn Giao và Nguyễn Thái Đễ là *Diễn Hoan tứ hổ* (bốn con hổ của đất châu Diễn và châu Hoan, tức là vùng Nghệ An và Hà Tĩnh ngày nay). Tiếc thay...học tài, thi phận. Năm Minh Mạng thứ sáu (1825), ông đi thi Hương lại hỏng. Bởi mền tiếc người tài, các vị khảo quan đã đổi lời phê, quyết lấy ông được đỗ. Nhưng, khi hồ sơ khoa thi Hương này chuyển về kinh đô thì việc bị phát giác, cho nên, ông lại bị đánh hỏng. Không nản chí, Võ Văn Bản lại dùi mài kinh sử. Khoa Giáp Ngọ (1834), ông

đỗ thủ khoa tại trường Hương - Nghệ An và sang năm sau, Ất Mùi (1835) ông dự thi Hội, đỗ Phó bảng. Từ đó, ông bắt đầu làm quan trải thờ ba đời vua là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức.

Sinh thời, Võ Văn Bản chỉ thích sách vở văn chương. Đời làm quan của ông chỉ có một mẩu chuyện đáng kể, ấy là chuyện ông xét án khi ông đang làm Tri phủ của phủ Thiên Trường (nay thuộc Nam Định). Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 32) chép chuyện này như sau :

“(Võ Văn) Bản tính nét thật thà, chất phác. Khi làm Tri phủ ở phủ Thiên Trường, có vụ án mạng, viên Tri phủ trước tra xét đến năm năm mà vẫn chưa tìm ra tội phạm, bởi vậy, ông mới tới mà đã bị quan tỉnh hỏi thúc phải tìm ra thủ phạm thật gấp. (Võ Văn) Bản bèn tra giới sạch

sẽ, đến cầu đảo ở chùa Huyền Quang. Thế rồi đêm về, đang lúc mơ màng, ông bỗng thấy trước án thư, có con nhện con giăng tơ mà kết thành hai chữ *tiểu nguyệt*. Ông tỉnh dậy, mừng thầm vì cho rằng tội phạm ấy phải tên là *Tiểu* (trong Hán tự chữ *tiểu* gồm có chữ *tiểu* ở trên và chữ *nguyệt* ở dưới - NKT). Ông bèn mật hỏi thì quả có người (tên là *Tiểu*), liền bắt tra khảo, (tên *Tiểu*) thú nhận hết. Ai cũng cho ông có tài như thần, bèn làm khúc hát để ca ngợi việc này. Kh:couc hát ấy có câu :

*Độ thế tế dân, tâm thị Phật*

*Cảm gian trích phục đạo hà thần*

(Nghĩa là : Cứu đời giúp dân, lòng thờ Phật; Trừ gian vạch tội đạo ơn thần). Ấy là nhờ lòng thành cảm cách mới được vậy."

**Lời bàn :** Đọc hết truyện, thấy Võ Văn Bản là người rất dễ dậu mà cũng rất dễ

hông, ông thích tùy hứng nhiều hơn là theo khuôn phép. Cao hứng mà làm thơ, nếu chẳng được tuyệt tác thì cũng được bài thơ có hồn, còn như cao hứng mà xử việc ở công đường, không theo một phép tắc nào cả, thì sai là chính, đúng chẳng qua chỉ là may mắn đó thôi.

# 37 - KHÍ KHÁI PHẠM VĂN NGHỊ

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện*  
(Nhị tập quyển 33) chép rằng :

"Phạm Văn Nghị hiệu là Nghĩa Trai, người huyện Đại An, tỉnh Nam Định. Năm Minh Mạng thứ mười chín (tức năm Mậu Tuất 1838 - NKT) ông đỗ Tiến sĩ, làm quan bắt đầu từ chức Hàn lâm Tu soạn rồi Tri phủ phủ Lý Nhân. (Phạm Văn Nghị) khi làm quan thường không thích giấy tờ án kiện, hễ dân có việc phải tranh tụng lẫn nhau thì ông hay lấy điều nghĩa và đức hiếu để khuyên bảo. Sau, ông được thăng



làm Biên tu ở Quốc Sử Quán. (Chẳng bao lâu), nhân vì có bệnh, ông cáo quan xin về dạy học. Học trò của ông rất đông, nhiều người thành đạt, và trong số những người thành đạt ấy, phần nhiều đều ra làm quan.

Nơi ông ở gần cửa biển Đại An, thấy đất gần cửa biển bỏ không, ông bèn chiêu tập người cùng làng đến để khẩn hoang lập ấp đặt tên cho nơi mới khai khẩn ấy là trại Sĩ Lâm.

Năm Tự Đức thứ mười một (tức năm Mậu Ngọ, 1858 - NKT), ông được khởi phục, cho lãnh chức Đốc học Nam Định. Năm ấy có biến ở Sơn Trà (chỉ việc thực dân Pháp nổ súng vào bán đảo Sơn Trà, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta - NKT), ông dâng sớ xin tập hợp nghĩa dũng để theo quân (triều đình) đi đánh giặc, nhưng khi ông đến thì họa binh lửa

đã chuyển về Nam (chỉ việc thực dân Pháp kéo quân vào Nam đánh chiếm Gia Định - NKT). Vua cho rằng, (Phạm Văn) Nghị là người có dũng khí và chí lớn hơn người, liền khen ngợi rồi cho về giữ chức cũ. Khi ấy, giặc ở Đông Bắc lại quấy nhiễu (chỉ bọn thổ phỉ người Trung Quốc tràn sang quấy phá nước ta - NKT) cho nên (Phạm) Văn Nghị lại đem số nghĩa dũng đã chiêu mộ được trước đó, đến đóng giữ ở đồn Thượng Nguyên vài tháng mới thôi. Triều đình thăng ông làm Hàn Lâm Viện Thị giảng Học sĩ, nhưng ông vì bệnh nên lại xin về nghỉ.

(Phạm) Văn Nghị cùng với Doãn Khuê (đỗ Tiến sĩ cùng khoa với Phạm Văn Nghị - NKT) được kể sĩ đương thời rất mến phục. Hai ông đối đãi với họ rất ưu ái. Có lần (Doãn) Khuê vào bái yết Vua, Vua

thong thả hỏi chuyện bệnh tình của (Phạm) Văn Nghị rồi cho vàng và tiền đề mua thuốc men, lại dụ rằng :

- Không phải ta khen về sự tiến thoái nhanh nhẹn, mà là khen về khí tiết hơn người, gặp việc là hăng hái làm.

Năm (Tự Đức) thứ mười chín (tức là năm Bính Dần, 1866 - NKT) ông được sung chức Thương biện, đóng quân ở Hà Cát để trông coi vùng biển, cùng với các quân thứ khác, họp bàn mà làm các việc.

Năm (Tự Đức) thứ hai mươi sáu (tức năm Quý Dậu 1873 - NKT), ông được thăng làm Thị độc Học sĩ, được ban thẻ bài bằng vàng. Mùa đông năm ấy, Hà thành có việc (chỉ việc thực dân Pháp đánh chiếm Hà.Nội - NKT), ông dâng sớ xin chiêu tập nghĩa dũng để phòng bị và đem quân đến đóng ở đồng Độc Bộ đề

ngàn chặn. Do quân ít, chống không nổi, ông liền rút về Ý Yên, tập hợp thân hào ở vùng này lại, chờ đợi sự sai khiến của triều đình. Khi việc hòa hiếu đã định đoạt xong (chỉ hàng ước kí ngày 15-3-1874 gồm 22 điều khoản nặng nề, trong đó có việc triều Nguyễn phải thừa nhận chủ quyền của Pháp đối với Nam Kỳ - NKT), ông được sung làm Thương biện ở tỉnh (Nam Định) song ông viện cớ tuổi cao, xin về dưỡng lão. Vua chấp thuận. Sau, vì việc thành (Nam Định) bị thất thủ, ông bị triều đình nghị án, đoạt hết mọi chức tước. Vua nói :

- Ta không thể vì ơn riêng mà bỏ qua phép nước được.

(Từ khi bị đoạt chức), Phạm Văn Nghị về làm nhà ở động Liên Hà tỉnh Ninh Bình, xưng là Liên động Chủ nhân. Quan lại địa

phương đem việc này tâu lên. Vua ban cho ông 100 lạng bạc và dụ rằng :

- An cư, dưỡng lão, dạy bảo hiền tài, thế cũng đã là lo báo đáp, không nên tự cho như thế là chưa đủ.

(Phạm Văn Nghị) mất năm 76 tuổi. Vua chuẩn cho được phục lại nguyên chức hàm cũ là Thị độc Học sĩ. Con trưởng của ông là (Phạm Văn) Giảng, thi Hội đỗ Phó bảng, làm quan đến chức Bô chánh Thanh Hóa. Con thứ là (Phạm Văn) Hân, (Phạm Văn) Hàm, (Phạm Văn) Phả đều là Cử nhân".

**Lời bàn :** Phạm Văn Nghị khi làm quan thì dốc lòng lấy đức hiếu và điều nghĩa để khuyên bảo dân, hăng hái tổ chức cho dân đi khẩn hoang lập ấp, ban ơn cho một vùng mà khích lệ đến bao vùng khác, thật đáng kính lăm thay.

Nước có giặc thì quyết chí đánh giặc. Khí khái Phạm Văn Nghị rõ là hơn hẳn bao kẻ áo mũ xanh xang đương thời. Tiếc thay, việc chiêu tập nghĩa dũng lúc ấy chẳng phải là quá khó, vậy mà vua và triều đình lại dửng dưng. Ông tập hợp thân hào ở Ý Yên để chờ sự sai khiến của triều đình, nhưng thương thay, ông đã gửi niềm mong chờ không đúng địa chỉ.

Vua và triều đình lần lượt để từng vùng, rồi cuối cùng là để cả nước rơi vào tay giặc, lúc ấy lại vô tội, còn những người quyết đánh, nhưng không đủ sức đánh, để mất thành thì bị xử án nặng nề. Tấn bi hài của lịch sử là đó chăng ?

# 38 - LÒNG HIẾU THẢO VÀ ĐỨC THANH LIÊM CỦA NGUYỄN DỤC

Nguyễn Dục người Quảng Nam, sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm Đinh Sửu (1877), thọ 70 tuổi. Từ nhỏ, Nguyễn Dục đã nổi tiếng thông minh và hiếu thảo. Năm Minh Mạng thứ mười chín (1838), ông dự thi Hội, đỗ Phó bảng, được triều đình cho bổ dụng làm quan nhưng ông xin được ở

nhà để lo phụng dưỡng mẹ già cho đến khi mẹ mất mới thôi. Đến năm Thiệu Trị thứ ba (1843), khi mẹ ông đã mất, Nguyễn Dục mới bắt đầu ra làm quan, với những chức vụ như Đồng tri phủ, Quốc Sử Quán Biên tu, Nội các Hành tẩu... v.v. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập quyển 33) chép chuyện Nguyễn Dục, có đoạn như sau :

"Năm (Thiệu Trị) thứ bảy (tức năm Đinh Mùi, 1847 - NKT), ông vì bị bệnh, xin cáo quan về nhà nghỉ đến hơn mười năm, lấy sách vở làm vui và mở trường dạy học. Học trò của ông rất nhiều người đỗ đạt.

Năm Tự Đức thứ mười bốn (tức năm Tân Dậu, 1861 - NKT), ông ra nhận chức Giáo thụ ở Điện Bàn, sau chuyển làm Đốc học tỉnh Quảng Ngãi. Năm (Tự Đức) thứ



mười bảy (tức năm Giáp Tí, 1864 - NKT), ông được chuyển làm Viên ngoại, lãnh chức Lang trung bộ Lại. Bảy giờ, học trò trường Quốc Tử Giám thường rất ít. Vua nhân đó hỏi quan Tham tri bộ Lại là Phạm Phú Thứ (cũng là người Quảng Nam - NKT) rằng :

- Ở Quảng Nam có ai phạm hạnh đơan chính không ?

(Phạm) Phú Thứ thưa :

- Có (Nguyễn) Dục.

Vua liền thăng ông làm Tế tửu. Đó là đặc cách lựa chọn vậy. Song, chẳng bao lâu, ông lại xin từ chức vì có bệnh. Vua xuống dụ an ủi để lưu lại và cử ông làm Phó Chủ khảo trường thi Hương Bình Định. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi một (tức năm Mậu Thìn, 1868 - NKT), ông được chuyển làm Thị độc Học sĩ và Đốc

học Quảng Nam. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi lăm (tức năm Nhâm Thân, 1872 - NKT), ông được thăng làm Thị lang bộ Lễ, sung chức Giáo đạo ở nhà Dục Đức. Nguyễn Dục ăn mặc rất chỉnh tề nên các Hoàng tử vẫn kính sợ. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi bảy (tức năm Giáp Tuất, 1874 - NKT), tháng 2 có lễ tế Nam Giao, Vua chuẩn cho Hoàng tử tế thay. Khi mới tới đàn Nam Giao, quan Hữu quân là Lê Sỹ tặng (Hoàng tử) cái quạt lông, (Nguyễn) Dục hặc trách là không đúng lễ. Vua rất khen chuyện này, bèn thưởng sa và lụa cho ông. Năm (Tự Đức) thứ hai mươi chín (tức năm Bính Tí, 1876 - NKT), (Nguyễn) Dục đã đến tuổi bảy mươi (tính theo tuổi ta - NKT), lại bị bệnh nên xin về nghỉ. Vua chỉ cho nghỉ ba tháng, tặng 50 lạng bạc và sắc cho địa phương phải luôn tới thăm hỏi

đồng thời lệnh cho ông rằng chừng nào mãn hạn phải phúc tâu lên Vua. Năm (Tự Đức) thứ ba mươi (tức năm Đinh Sửu, 1877 - NKT) do bệnh tình không thuyên giảm, (Nguyễn) Dục dâng sớ xin nghỉ hẳn tại làng. Vua dụ rằng :

- (Nguyễn) Dục là người đức hạnh thuần khiết và lão luyện, xử việc thận trọng, lại xem xét mọi lễ nghi nghiêm chỉnh nên Hoàng tử biết kính sợ, so với Đoàn Khắc Thượng có phần khá hơn. Trước đây, (Nguyễn Dục) vẫn cáo bệnh xin về, trăm cũng thương là bậc già yếu nên cũng gượng theo lời xin mà cho nghỉ, tưởng sẽ còn có lúc trở lại nhận chức nên chỉ mới đặc cách ban tặng vàng mà chưa gia ơn tặng chức. Năm nay, (Nguyễn Dục) đã hơn bảy mươi (bảy mươi một tuổi ta - NKT), vậy, cho (Nguyễn Dục) được thăng làm Thự Lễ bộ

Hữu tham tri, cho được nhận một nửa bổng lộc (của chức mới này) mà về làng nghỉ. Hễ thấy bệnh thuyên giảm thì mau vào cung nhận chức, để đáp ơn tri ngộ trước sau, lại cũng để thỏa ý tôn trọng người làm thầy và sự chú tâm đến người ngay của trẫm.

(Nguyễn) Dục dâng sớ nói :

- Ghi nhận đức độ để định ngôi thứ cao thấp, xét công lao mà ban cho bổng lộc hậu... việc này triều đình đã có quy định phép tắc rõ ràng. Nhưng, bề tôi phải có đức lớn, công to như quan Đông các Đại học sĩ Vũ Xuân Cẩn mới xứng đáng được đặc biệt gia ơn, chớ kẻ tài hèn đức mỏng như hạ thần, chẳng hề có công trạng gì, vì bị bệnh mà xin về nghỉ, thì dám đâu lại nhận chức đến hàng phó khanh và một nửa bổng lộc như thế.

Vua không bằng lòng, bảo rằng :

- Như thế không phải là lạm đâu.

Mùa đông năm ấy (năm 1877 - NKT) ông mất ở nhà, thọ 71 (tuổi ta). Tinh thần tâu lên, vua sai chiếu theo lệ mà cấp tiền tuất.

(Nguyễn) Dục là người ít nói, trung hậu và giản dị, văn chương thuần nhã. Trong huyện, ông là người đứng đầu của các khoa thi Hội. Ông làm quan thanh liêm, thân sĩ vẫn suy tôn ông là người có học hạnh. Con ông là (Nguyễn) Thích đồ Tiến sĩ ở khoa đầu đời vua Kiến Phúc (tức khoa Giáp Thân, 1884 - NKT), giữ chức Biên tu, sung chức Hành tẩu ở Cơ Mật Viện. Đến năm đầu đời vua Hàm Nghi (tức năm Ất Dậu, 1885 - NKT), kinh thành có loạn (chỉ sự kiện Hàm Nghi xuất bôn - NKT) nên (Nguyễn Thích) bị hại".

**Lời bàn :** Phàm là cha mẹ, ai mà chà sung sướng trước sự thành đạt của con mình ? Nhưng, bà mẹ của Nguyễn Dục hơn hẳn nhiều bà mẹ khác ở chỗ có hai lần được hưởng đại phúc. Lần thứ nhất là con bà đỗ Phó bảng, đền đáp xứng đáng công chăm lo và ao ước của bà. Lần thứ hai là lúc con bà từ chối nhận quan chức để ở nhà tự tay chăm sóc phụng dưỡng bà. Chẳng rõ gia cảnh của bà lúc ấy ra sao, nhưng sống trong nghĩa báo đáp của con, xem ra chưa dễ mấy ai được như bà. Khen Nguyễn Dục giàu lòng hiếu thảo cũng được mà ca ngợi bà có tài dạy con tài đức vẹn toàn cũng được.

Nguyễn Dục dạy Hoàng tử bắt đầu từ sự nghiêm chỉnh trong cách ăn mặc. Hẳn nhiên, đó chưa phải là tất cả, nhưng đó chính là sự mở đầu tốt đẹp không thể bỏ

qua. Xưa nay, khoảng cách từ việc rẻ rúng bề ngoài đến coi thường phẩm hạnh bên trong, vốn không bao xa. Quan Tham trị bộ Lại là Phạm Phú Thứ quả đã nhìn người rất giỏi vậy.

Làm quan mà không tham của dân đã là giỏi, không dám nhận của do vua ban lại càng giỏi hơn. Chỉ nhận những gì mình thực sự xứng đáng được nhận. Nguyễn Dục đã xử thế như vậy. Việc ngõ như thường nhưng người thường không dễ làm được đâu. Kính thay Nguyễn Dục, người làm sáng một đoạn sử mờ !

# 39 – LỜI CÁN GIÁN CỦA MAI ANH TUẤN

Mai Anh Tuấn người huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Lúc đầu, ông có tên là Mai Thế Tuấn, nhưng năm 1843, sau khi đỗ Thám hoa, ông được vua Thiệu Trị cho đổi tên thành Mai Anh Tuấn.

Sinh thời, ông là người vui vẻ và nhã nhặn, rất ít khi khiến ai phải mất lòng. Ông mất ngày 6 tháng 4 năm Tự Đức thứ tám (1855) trong một lần đi đánh dẹp ở Lạng Sơn, do chưa rõ năm sinh nên chưa rõ ông thọ bao nhiêu tuổi. Một số tài liệu dân gian nói ông đỗ Thám hoa năm 29 tuổi. Nếu



đúng vậy thì ông mất năm mới ngoài bốn chục tuổi mà thôi. Dưới thời trị vì của vua Tự Đức, ông từng dâng lời can gián Vua. Lời ấy, được sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 34) trân trọng ghi lại, theo đó thì Mai Anh Tuấn đã can vua Tự Đức ngay khi Nhà vua vừa mới lên ngôi :

"Năm đầu đời Tự Đức (tức là năm Mậu Thân, 1848- NKT), quan ở Việt Đông (Quảng Đông, Trung Quốc - NKT) là Ngô Hội Lân, vì gặp bão mà phiêu bạt tới nước ta. Vua sai quan đem thuyền đưa về. Bộ Lễ và bộ Hộ nhân đó xin theo lệ cũ, đem thuyền đi hộ tống, chở theo thóc gạo và gỗ quý, lại còn đem thêm hai chục ngàn lạng bạc để sang mua hàng hóa chở về. (Mai) Anh Tuấn nhân Vua mới lên ngôi, muốn ngăn mầm xa xỉ, bèn dâng sớ nói lời rất

thông thiết, đại để như sau :

- Việc sang mua bán ở Việt Đông, từng có lệnh đình chỉ, trong ngoài đều rõ cả. Nay, nếu cứ thương kẻ mắc nạn, mượn tiếng hòa hiếu với lân bang để đi doanh thương đôi chác, thế là giả danh đưa (người bị nạn) để chở hàng hóa về, người nước láng giềng tất sẽ tự hỏi : thuyền ấy là thuyền gì ? Và chẳng, nay ở Lạng Sơn, bọn thổ phi (Trung Quốc) tràn sang dễ đã đến mấy tuần, công văn giấy tờ hai nước qua lại trước sau bất nhất, (thế thì tai họa của quan ở Việt Đông kia) chỉ là vớ vẩn, không đáng gì với tai nạn của dân ta (ở Lạng Sơn). Thiết tưởng, việc làm (của bộ Hộ và bộ Lễ) không phải là việc nghĩa. Xin đem những hàng hóa dự định chở sang Việt Đông (nói trên) thưởng cho binh lính, khiến họ quét nhanh đám giặc ngoài biên

cõi tới.

Tờ sớ ấy dâng vào, Vua sai bộ Lại bàn đề trị tội, nhưng các vị đại thần đều liên tiếp dâng sớ xin tha. Vua liền nhẹ trách rồi sai (Mai Anh Tuấn) đi làm án sát ở Lạng Sơn. Bấy giờ, giặc đang bành trướng, ai cũng lấy làm nguy, nhưng (Mai) Anh Tuấn vẫn điềm nhiên vào bái mạng để ra đi".

**Lời bàn :** Can gián việc làm của vua khi vua mới lên ngôi là một sự lạ, nếu không phải là bậc có dũng khí và vững vàng bản lĩnh, quyết không thể làm được. Can gián việc làm của vua mà công việc ấy đã được sự ủng hộ mạnh mẽ của hai bộ lớn trong triều đình đương thời là bộ Lại và bộ Hộ, ấy là sự lạ thứ hai, nếu chẳng phải là đáng cương trực và khí khái hơn người, quyết không thể làm được.

Hóa ra, mượn cớ này để làm việc

khác, miễn sao có lợi, cũng là chuyện vốn có của ngàn xưa. Vua mà như vậy cũng chẳng ai ưa, huống chi là quan lại các cấp. Vua giao Mai Anh Tuấn cho các quan ở bộ Lại xét hỏi để trị tội, tức là Vua muốn ra oai cho Mai Anh Tuấn biết mặt, bởi bộ Lại và bộ Hộ cũng cùng chung ý với Nhà vua. May thay, các bậc đại thần đã dâng sớ xin tha cho Mai Anh Tuấn. Cái chính không phải là nhờ đó, Mai Anh Tuấn được thoát nạn, mà là... nhờ đó, hậu sinh thấy các quan lúc ấy cũng có người đáng gọi là quan !

Biết là đến Lạng Sơn có thể chết bất cứ lúc nào nhưng Mai Anh Tuấn vẫn điềm nhiên vào bái mạng để ra đi. Và về sau, quả thật ông đã chết bởi cuộc tấn công của thổ phỉ người Trung Quốc. Dũng thay ! Tên ông còn mãi, một phần cũng chính là

nhờ ở dũng khí này vậy.

# 40 - THƯỜNG HẠI THAY, TRẦN ĐÌNH TÚC !

Trần Đình Túc quê ở Gio Linh (Quảng Trị) nhưng tiên tổ lại vốn là người Thanh Hóa. Tổ bảy đời của Trần Đình Túc là Trần Đông, theo Nguyễn Hoàng vào Nam. Thân phụ của Trần. Đình Túc là Trần Trung từng làm quan Hiệp trấn Phú Yên dưới thời Gia Long. Trần Đình Túc là con thứ hai của Trần Trung. Theo *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 35) thì Trần Đình Túc sinh năm Kỷ Tị (1809), mất năm Nhâm Thìn (1892) , thọ 81 tuổi. Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), Trần Đình

Túc đỗ Cử nhân và bắt đầu ra làm quan kể từ đó.

Thời Trần Đình Túc làm quan cũng là thời chính sự nước nhà rất rối ren, trong thì phong trào nông dân rầm rộ nổi lên ở khắp nơi, ngoài thì quân xâm lăng tràn vào cướp nước. Bấy giờ, ngay cả Nhà vua cũng lúng túng và bất lực. Sách trên viết rằng :

“Năm (Tự Đức) thứ chín (tức năm Bính Thìn, 1856 - NKT) lại bổ dụng (Trần Đình Túc) làm Tùy biện ở quân thứ Quảng Nam. Vua sai người chạy ngựa trạm vào, đón (Trần Đình Túc) về kinh đô để hỏi về ba chức là *đánh*, *giữ* hay *hòa*. (Trần) Đình Túc xin dâng kế *thanh dã* (tức là kế làm vườn không nhà trồng - NKT) và nói rằng kế ấy khiến giặc dầu tiến đánh thế nào cũng chẳng kiếm được gì để ăn. Cứ thế mà

làm mãi, sau nếu có hòa cũng không sao".

Các chức mà Nhà vua nói đến ở trên là những chức dự định ứng phó với người Pháp. Hai năm sau ngày Nhà vua hỏi ý kiến Trần Đình Túc, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược nước ta. Năm 1862, triều đình Huế phải cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, rồi năm 1867, lại phải cam lòng cắt nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho thực dân Pháp. Năm 1873, thực dân Pháp tấn công Hà Nội. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng đã lan rộng ra cả nước. Sách trên viết tiếp :

“Năm (Tự Đức) thứ hai mươi sáu (tức năm Quý Dậu, 1873 - NKT) đến lượt khu Đông Nam thành Hà Nội bị đánh úp. Sau đó, tỉnh Ninh Bình cũng bị mất về tay giặc. Phái viên của Pháp Các Nhi (tức Francois Garnier - NKT) có ý muốn thương lượng.



Vua sai (Trần) Đình Túc lãnh chức Tổng đốc Hà Nội, cùng với quan Tuần phủ mới (của Hà Nội) là Nguyễn Trọng Hợp và quan án sát là Trương Gia Hội đi thương lượng, bàn định sao đó để lấy lại được thành trì. (Trần) Đình Túc tâu :

- Ở cõi phía Đông này, người Âu lan tràn đến đâu phải chỉ có một nước, cho nên, rõ ràng không thể lấy sức mà chống lại được. Nay, xin được chuyển thế cuộc : tất cả quan binh nhất loạt vừa mới phái tới hãy tạm đình chỉ và cho họ lưu lại ở đâu đó, thần sẽ xin cùng với các quan cộng sự đi ngay Hà Nội để thương lượng.

Vua y cho".

**Lời bàn :** Kể ra, cuộc đời Trần Đình Túc cũng còn khá nhiều sự kiện lớn khác nữa, nhưng xét về tiết tháo của người làm quan khi vận nước lâm nguy, chừng ấy

cũng đã quá đủ để phán quyết rồi.

Lúc quân Pháp chưa sang, Vua lo lắng và hoang mang nên một sai người đón Trần Đình Túc về để hỏi. Tiếc thay, chưa có giặc mà Trần Đình Túc đã lo... tính chước bỏ chạy rồi. Cái kế *thanh dã* mà Trần Đình Túc nói đến, thoạt nghe thì cứ tưởng là ông kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, nhưng thực sự thì ngược lại. Bảy giờ chưa biết thực dân Pháp sẽ đánh ở đâu trước, chưa biết đất nào sẽ là chiến trường, làm sao lại có thể tính kế *thanh dã* được đã chứ. Chẳng lẽ nhất loạt khiến cả nước...trốn ! Lạ thay !

Giặc tìm cơ hội để đánh úp và thực sự đã đánh úp, vậy mà Trần Đình Túc lại xin triều đình phải lui binh để thương lượng. Ngay thơ đến thế là cùng. Trước đó sáu năm, cuộc thương lượng ở Nam Kỳ đã thất

bại. Trước đó sáu năm, Phan Thanh Giản đã phải mượn chén độc dược để tự giải thoát khỏi những bi kịch đang vò xé tâm can ông. Tất cả, lẽ đâu Trần Đình Túc chẳng rõ.

Nhưng, riêng trách mình ông mà được chẳng ? Cạnh ông, bao bậc đồng liêu cũng yếu bóng vía và chung nếp nghĩ. Trên ông, Nhà vua cũng nào có dũng khí gì đâu. Đọc sử thời này, hậu sinh chỉ còn biết lắc đầu ngao ngán. Vâng, đành phải nói vậy : Thương hại thay, Trần Đình Túc !

# 41 – LỜI CÁN CỦA QUAN KINH DIÊN KHỞI CHÚ LÀ NGUYỄN TƯ GIẢN

Nguyễn Tư Giản người huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh cũ, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Ông là dòng dõi của Nguyễn Thực ( tức Thái tử Lan Quận công thời Lê Trung Hưng) và là cháu của danh sĩ Nguyễn Án. Thân phụ của Nguyễn Tư Giản là Nguyễn Tri Hoàn, làm

quan tới chức Lang trung bộ Hình (thời Minh Mạng).

Nguyễn Tư Giản sinh năm Quý Mùi (1823), đỗ Tiến sĩ năm Giáp Thìn (1844), mất năm Bính Tuất (1886) thọ 63 tuổi. Thời Tự Đức (1848 - 1883), Nguyễn Tư Giản là một trong những cận thần của Nhà vua, được Nhà vua trao chức Kinh Diên Khởi chú, giúp việc giảng sách cho Vua. Tự Đức là một trong những vị vua rất chăm chỉ nghe giảng thêm kinh sách, tuy nhiên, cũng có lúc vì quá bận việc, Nhà vua đã không thể tới tòa Kinh Diên để nghe giảng một cách đều đặn được. Quan Kinh Diên Khởi chú là Nguyễn Tư Giản lấy đó làm điều lo ngại, bèn cùng với đồng liêu dâng sớ can Vua. Việc này, sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 35) ghi lại như sau :

“Nhà vua từng vì bận việc mà nghỉ nghe giảng sách. (Nguyễn) Tư Giản cùng với đồng liêu dâng sớ can, đại lược nói rằng :

- Tòa Kinh Diên đặt ra là cốt để làm nơi giảng giải cho rõ đạo học của thánh hiền, bồi bổ đức lớn cho đáng vua hiền, hiểu được nỗi buồn còn ẩn khuất của dân, xét kỹ sự được, sự mất của đạo trị nước, tóm lại là không điều gì lại không có ở đó. Thế mà gần đây (thánh thượng) ít ra ngự ở tòa Kinh Diên, cũng chẳng thấy triệu bọn thần vào nơi Tiễn Điện để đối đáp, (thần lấy làm) e ngại rằng vua tôi ngày một cách xa, lời giúp ích ngày một hiếm, dân tình ở dưới ngày càng bị che lấp, muôn việc ngày càng bị ngăn trở.... tất cả đều nảy sinh từ đây. Nay, mấy tháng liền rất ít mưa, ấy là trời đã răn bảo trước vậy. Cúi xin bệ hạ

noi gương đời trước, hăng hái noi chí người xưa, ngày nghe giảng thì thân đến truyền bảo, ngày nghỉ thì triệu bọn thân đến để hỏi han. Thiết nghĩ, bệ hạ nên lắng nghe lời khuyên hỏi cải để bồi bổ đức lớn, không nên lấy sự chiều ý của người khác làm điều hay mà nên khuyến khích sự mạnh bạo, thẳng thắn. Với những người châu hầu tả hữu, kẻ nào gian tà thì đuổi đi, kẻ nào nịnh hót thì giáng bỏ đi, mọi vật quý của lạ và những trò vui chơi, quyết không cho dâng lên trước mặt. Được như thế thì lúc động cũng như lúc tĩnh, lúc cất nhắc công việc cũng như khi vô sự yên bình, chẳng chút may mắn tình riêng nào có thể chen lẫn vào được. Khi ham muốn riêng tư đã sạch thì lẽ trời sẽ tỏ, tâm như cõi hư không thì lòng trời cũng hiểu thấu, ắt sẽ sẵn giúp cho đến thành công. Bây giờ, đem áp dụng

vào việc cai trị thiên hạ thì thật chẳng có gì là khó cả. Nhược bằng không làm như vậy thì Kinh Diên chẳng qua chỉ là nơi bàn luận thơ văn, mà xét về ngọn nguồn, bọn thần chưa dám cho việc này là có ích".

**Lời bàn :** Người xưa nói rằng *tiến vi quan, thoái vi sư*, nghĩa là tiến tới thì làm quan, lùi lại thì làm thầy. Nhưng cũng thuở xưa, có không ít người chẳng dám nói như vậy, ấy là các bác giảng quan tại tòa Kinh Diên, bởi vì họ, làm thầy và làm quan cũng chính là một đó thôi.

Xét lí lịch cuộc đời, xét cả tài lẫn đức, Nguyễn Tư Giản rất xứng là quan ở tòa Kinh Diên, nghĩa là rất xứng với vị thế của người thầy, vậy thì những gì xảy ra ở tòa Kinh Diên, ông hoàn toàn là người vô tội. Với không ít người, sự học chẳng qua là *sự nên* hay *sự cần*, còn đối với vua, sự



học luôn luôn là sự buộc phải. Một khi xã  
tắc nằm trong tay kẻ ít học, đại họa là điều  
không thể không xảy ra. Từ góc độ đó mà  
nhìn nhận, thì lời của Nguyễn Tuân thật  
là lời nặng lòng với xã tắc vậy. Kính thay !

# 42 - CHUYỆN LÊ ĐÌNH ĐAO

Lê Đình Dao người Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị, sinh năm Quý Mùi (1823), mất năm Kỉ Mão (1879), thọ 56 tuổi. Khoa Tân Hợi, năm Tự Đức thứ tư (1851), Lê Đình Dao đỗ Phó bảng và bắt đầu làm quan kể từ đó. Tuy là người nổi tiếng học rộng nhưng Lê Đình Dao làm quan chỉ đến chức cao nhất là Viên ngoại lang bộ Hộ.

Sinh thời, Lê Đình Dao là người thanh liêm, đức độ và không bao giờ chịu cầu cạnh ai. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 37) chép chuyện Lê Đình Dao có hai đoạn rất đáng lưu ý như sau:

- "Lê Đình Dao tự là Bá Ngọc, người Thuận Xương, tỉnh Quảng Trị. Thân phụ của ông tên là (Lê) Đình Khuê, nổi danh là bậc túc nho, nhưng bảy giờ đi thi cứ bị quan trường đánh hỏng mãi, bèn đến nơi hẻo lánh cư ngụ và mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Nhà (Lê Đình Khuê) rất nghèo, chỉ có mỗi một con trâu làm chỗ dựa để tính kế sinh nhai. Lúc nhỏ (Lê) Đình Dao phải vừa chăn trâu vừa học, tối về, thân phụ hỏi về nghĩa lí của sách, trả lời khá tốt nên thân phụ lấy làm lạ, bèn bán trâu đi để lo cho ông học hành. Khi lớn lên cũng là khi ông nổi tiếng hay chữ. Năm hai mươi lăm tuổi ông đỗ trường Hương (tức đỗ Cử nhân - NKT) và năm sau thi Hội thì đỗ đầu bảng phụ (tức đứng đầu hàng Phó bảng - NKT)".

- "(Lê) Đình Dao tính tình chất phác,

hòa thuận, có phong độ của bậc cổ nhân. Ông làm quan trải gần ba mươi năm nhưng chỉ chìm đắm ở hàng quan thấp, vậy mà vẫn điềm nhiên an phận, không hề tỏ rõ sự buồn bực với ai. Bảy giờ (Lê Đình) Dao có nhiều bạn bè là người cùng quê, làm quan với những chức vụ rất quan trọng, nên cũng có người khuyên ông, chỉ cần tới yết kiến vài lần là được chức quan cao hơn, nhưng (Lê) Đình Dao chỉ từ tạ mà nói là mình vụng về, đâu dám lạm làm như thế. Khi ông về già, bạn bè nhiều người được làm quan to, nhiều lần xin tiến cử (Lê Đình) Dao lên hàng đại thần, và đã xin được chỉ dụ chấp thuận của Vua, nhưng chưa kịp nhận chức thì (Lê) Đình Dao đã mất.”

**Lời bàn :** Với nhà nông thưở nào, *con trâu là đầu cơ nghiệp*, ngờ đâu, cả đến

nhà của bậc túc nho như Lê Đình Khuê, đầu cơ nghiệp lại cũng là con trâu. Gia sản chỉ có con trâu là đáng giá, vậy mà Lê Đình Khuê vẫn bán đi để lấy tiền cho con ăn học, cái tình của bậc làm cha như ông thật đáng nêu gương cho muôn đời. Thụ bầm được tình sâu nghĩa nặng ấy. Lê Đình Dao đức độ hơn người, kẻ cũng là dễ hiểu thôi.

Âm thầm làm tròn chức phận, không cầu cạnh cũng chẳng kèn cựa ai, với thời Lê Đình Dao, đó mới là sự lạ. Đương thời, cũng có người tỏ ra không hiểu ông, thậm chí còn lấy đó làm điều thương hại, thế mà trước sau ông vẫn vui giữ nếp nhà trong sạch, kính thay !

Làm dân mà không tham, không cầu cạnh, đức ấy đủ để cả một nhà vui hưởng. Làm quan mà không tham, không cầu cạnh,

đức ấy đủ để cả một vùng cày nhờ. Đức độ của kẻ chăn dân quan hệ mật thiết đến sinh linh của trăm họ, vậy mà tiếc thế, trăm quan may mới có một người như Lê Đình Dao. Thế mới biết tại sao, chức quan nhỏ như Lê Đình Dao lại có tên trong bộ sử lớn của nước nhà.

# 43 - HẠNH NGHĨA TÔ THẾ MỸ

Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập) đã dành trọn quyển thứ 42 để chép chuyện các bậc được coi là *hạnh nghĩa* (nổi danh là có đức hạnh và tiết nghĩa). Quyển này có chép chuyện Tô Thế Mỹ, bởi vậy, xin gọi đây là *Hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ*. Tô Thế Mỹ sinh và mất năm nào không rõ, sách chỉ cho biết đại để ông sống vào khoảng giữa thế kỉ XIX mà thôi. Ông người tỉnh Bình Định.

Nhờ được đi học, Tô Thế Mỹ có biết chút ít chữ nghĩa nhưng ông không tham

gia thi cử. Khi học được câu : "Thờ cha mẹ phải lấy sự kính trọng và sự theo điều phải làm đạo lớn". Ông cảm thấy thấm thía. và từ đó trở nên rất hiếu thảo. Sách trên chép rằng :

“Người cha (của Tô Thế Mỹ) tính nóng nảy, hay cãi cọ tranh giành với mọi người, cho nên (Tô Thế) Mỹ thường phải dùng những lời dịu dàng để ngăn đi. Một hôm, cha ông có chuyện xích mích với hàng xóm, liền vác gậy ra, tính đánh lộn. (Tô Thế) Mỹ vừa ôm lấy kêu khóc, vừa khéo léo nói với người hàng xóm, khiến họ cũng xuôi tai mà thôi.

Người mẹ (của Tô Thế) Mỹ thì tính rất hà tiện. Mỗi khi vào bữa, bà liền hỏi giá tiền các thứ thức ăn, hễ bữa nào thấy hơi có chất tươi chất béo là bỏ đĩa xuống không ăn nữa vì sợ tốn. Bởi thế (Tô Thế)



Mỹ phải bảo nhỏ với vợ con là đừng kể thật giá thức ăn với mẹ mà cứ nói hạ xuống. Ông lại thưa cùng mẹ rằng :

- Con nhờ có cơ nghiệp sẵn, lại cũng cần cù làm lụng, cho nên, cái ăn cái mặc trong nhà không đến nỗi thiếu thốn.

Khi người cha bị bệnh, việc cơm cháo thuốc men đều tự tay (Tô Thế Mỹ) trông coi, sớm chiều chăm sóc, tận tụy quên ăn quên ngủ. Khi người cha mất, ông đem táng ở núi. Nơi ấy nhiều cọp, (Tô Thế) Mỹ liền khiêng đá đắp thành mộ rồi làm nhà ở đó đúng ba năm, cọp vẫn thường đi ngang qua đó nhưng không hề làm hại ông.

Sau, đến lượt người mẹ ông bị bệnh, bà dặn rằng, đừng làm như trước (tức là đừng làm nhà canh mộ như đã làm với cha ông- NKT) khiến phải bỏ bê công việc và khổ lụy đến con cháu. Nhưng khi mẹ mất,

ông lại hợp táng bên cạnh mộ cha rồi làm nhà ở đó canh mộ đến ba năm, củi nước đều tự tìm lấy mà dùng, vất vả lại thêm xót thương quá mà lâm bệnh. Người làng thấy thương mà đưa ông về. Năm ấy ông 38 tuổi. Năm Tự Đức thứ mười hai (tức năm Kỷ Mùi, 1859 - NKT), Nhà vua biết, khen là con có hiếu, ban cho tám biển vàng và tiền lụa để thưởng".

**Lời bàn :** Vì một mục đích tốt đẹp nào đó, nói dối đôi khi cũng là cần, thậm chí là rất cần nữa. Như người mẹ của Tô Thế Mỹ, giá thử lúc nào cũng được nghe chính xác về giá cả của thức ăn hàng ngày, chắc chắn bữa cơm nhà ông lúc nào cũng buồn tẻ mà thôi. Nhai nuốt lương thực và thực phẩm chưa phải là ăn, bữa ăn của mọi gia đình còn có một thứ quan trọng hơn cả lương thực và thực phẩm nữa, đó là không

khí vui vẻ và thương yêu đầm thắm

Làm nhà canh mộ cho cha mẹ, đó là tục xưa. Thời ấy, tục ấy và làm đúng theo tục như Tô Thế Mỹ là chí phải. Tân thời mà nề cổ là có lỗi, nhưng tân thời mà không chấp nhận việc cổ nhân xử theo tục cổ, hẳn nhiên cũng có lỗi. Bởi nghĩ vậy hậu sinh dùng bút khoanh tay thi lễ, thưa rằng : Kính thay, hạnh nghĩa Tô Thế Mỹ !

# 44 - SƠN NHÂN HÒA THƯỢNG

Sơn Nhân Hòa thượng là hiệu của Giác Ngộ Hòa thượng. Hiệu này do chính vua Minh Mạng ban cho. Giác Ngộ Hòa thượng người Gia Định, tên họ là gì chưa rõ, xuất gia năm nào và viên tịch năm nào cũng chưa ai hay. Sách *Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 43) chép rằng :

“Lúc đầu (Sơn Nhân) từng phải (đi phu), lo việc đẽo đá để xây thành rất chăm chỉ. (Một hôm, Sơn Nhân) chợt thấy trong tảng đá lớn có bức tượng Phật, liền phát nguyện đi tu, đem tượng ấy vào rừng và đoạn tuyệt với thế tục. Sau, có người ở

Phú Yên bỗng thấy chùa Thôn Không ở trên núi có người đến ở. Nguyên xưa người của thôn này có dựng ngôi chùa ở trên núi, nhưng núi lắm cọp (nên bỏ không). Thấy Sơn Nhân tới ở, họ kính sợ mà hỏi thăm. Sơn Nhân đáp :

- Ta là ta, cọp là cọp.

Lại hỏi .

- (Sơn Nhân) học chú ở đâu mà có thể khiến được cọp ?

(Sơn Nhân) đáp :

- Ta chỉ có sáu chữ *Nam-mô-a-di-đà Phật*. Thế thôi !

Bấy giờ là lúc dịch bệnh đang hoành hành, đâu cũng có người bị mắc phải bệnh dịch mà chết, duy chỉ có thôn ấy, nhờ Sơn Nhân cầu đảo tụng niệm nên mới được yên. Quan tỉnh (chưa rõ họ tên) chẳng may có người con bị đau tim, cúng vái thuốc

men mãi mà cũng không công hiệu gì, người người đều cho là bị yêu tinh cộp cái quấy nhiễu, bởi vậy, quan tỉnh liền sai người đi đón mời Sơn Nhân. Sơn Nhân hỏi :

- Nhà quan tỉnh ở nơi nào ?

Người đi thỉnh Sơn Nhân đáp :

- Ở hướng Đông.

Sơn Nhân nói :

- Người về trước đi. Ta biết rồi.

Người ấy chưa về đến nơi thì Sơn Nhân đã tới bắt mạch và nói :

- Hồ tinh nương, tha cho kẻ ngây thơ đại dốt này đi. Tha đi !

(Nói xong thì) chợt nghe như có tiếng động, tựa có tấm lụa bay vút ra ngoài rồi tan biến mất. Con của quan tỉnh khỏi bệnh. Quan tỉnh liền đem việc ấy tâu lên, Thánh Tổ Nhân Hoàng đế (tức là vua Minh Mạng

- NKT) xuống sắc dụ cho triệu vào nội  
điện, cho ngồi và hỏi nhờ đâu mà đắc đạo.  
Xong, Nhà vua ban cấp rất hậu, nhưng  
không nhận. Vua nói :

- Đời xưa có câu : *Thuần nhất không  
pha là hòa, muôn loài đều tôn là thượng,*  
hòa thượng chính là người đầy ư ?

Nói rồi, bèn ban cho hiệu là Sơn Nhân  
Hòa thượng, lại sắc cho Hòa thượng đến ở  
các chùa công".

# 45 – ĐỒ TIẾT PHỤ

*Đồ tiết phụ* có nghĩa là người đàn bà tiết hạnh, họ Đồ, còn như tên bà là gì thì chưa rõ. Bà là vợ của người nông dân quê ở huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa, tên là Lê Đình Dũng. Gia đình Lê Đình Dũng kể cũng khá đặc biệt : bà nội góa chồng năm hai mươi tuổi, mẹ góa chồng năm hai mươi lăm tuổi và Lê Đình Dũng cũng mất sớm, để lại người vợ góa là *Đồ tiết phụ* nói trên. Lúc chồng mất, bà mới hai mươi tuổi. Chuyện *Đồ tiết phụ* được sách

*Đại Nam chính biên liệt truyện* (Nhị tập, quyển 44) chép lại như sau :

"Đồ Thị người huyện Đông Sơn, tỉnh



Thanh Hóa, vợ của nhà nông tên là Lê Đình Dũng. Năm mười chín tuổi, bà về nhà chồng, được hơn một năm thì sinh hạ một người con gái. Thế rồi chồng bà mất, con gái của bà cũng mất khi còn ở tuổi vị thành niên. Gia đình của Lê Đình Dũng nghèo, ít anh em, bà mẹ lại già yếu và mù lòa. Đỗ Thị lo tang chồng, tang con và nuôi dưỡng mẹ chồng, xóm giềng ai ai cũng cho là có hiếu. Đỗ Thị có nhan sắc nên có người muốn nhờ mai mối để xin hỏi, nhưng bà kiên quyết chối từ. Năm Bính Tuất (tức là năm 1886 - NKT) do có việc phải dấy binh (chỉ việc thực dân Pháp đàn áp cuộc khởi nghĩa Ba Đình do Đinh Công Tráng, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước chỉ huy - NKT), đêm đêm, dân trong thôn thường vì sợ hãi mà đem nhau chạy trốn vào các bụi rậm. Thôn ấy có người cùng

chạy (với Đỗ Thị), nhân đó muốn làm chuyện dâm loạn. Đỗ Thị liền lấy con dao nhọn giấu sẵn trong người ra và mắng rằng :

- Chuột nhất không sợ cọp ư ?

Bà cứng rắn, tiết liệt đại để là như thế. Mẹ chồng của bà vẫn thương mà lo cho hoàn cảnh của bà mai sau, bèn nói :

- Con còn trẻ, như muốn yên phận nghèo với ta cũng được mà nếu không cũng chẳng sao. Ta già rồi, ắt phải chết, đừng quỵn luyến mà làm gì nữa.

(Đỗ) Thị cau mày nói rằng :

- Nếu con mà đi (bước nữa) thì lão mẩu trông cậy vào ai. Nhà ta trinh bạch đã hai đời nay (chỉ việc mẹ và bà nội của Lê Đình Dũng đều là góa bụa - NKT), nếu để thẹn cho đạo làm vợ (ý nói đi tái giá, không giữ tiết đến cùng - NKT) thì lập tức

sẽ làm ô nhục (danh giá của gia đình) đó.

Từ đó bà thê như con én một mình, hơn hai mươi năm chịu kham chịu khó, nhà nghèo nhưng mẹ chồng nàng dâu vẫn yên phận nương tựa nhau.”

**Lời bàn :** Phụ nữ xưa, nếu chẳng may chồng mất sớm, phải chịu cảnh góa bụa lúc còn phơi phới tuổi xuân, thì những người được coi là có tiết hạnh, thường chết theo chồng hoặc là thủ tiết thờ chồng cho đến ngày nhắm mắt xuôi tay, ấy là chuẩn mực đạo đức của một thời, đúng sai thế nào, xin miễn bàn tới, chỉ biết rằng làm theo được chẳng phải là chuyện dễ đâu.

Người đàn bà Đỗ trong chuyện này thì yêu chồng, kính mẹ chồng, kính gia phong tốt đẹp của nhà chồng và muốn được góp phần giữ gìn gia phong tốt đẹp đó. Thân gái mà nuôi dưỡng mẹ chồng mù lòa trong

điều kiện nghèo khó, đáng phục lắm thay. Thời loạn, khéo giữ thân đã khó, người có sắc đẹp mà sống trong cảnh nghèo nàn, giữ được sự đoan chính lại còn khó hơn. Sử cũ chép lại chuyện này, quả là chí phải.

# THẾ THỨ CÁC VUA TRIỀU NGUYỄN

Đề bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi biên soạn thêm phần phụ lục này. Mặc dù sách chỉ giới thiệu những giai thoại xảy ra trong thế kỉ XIX, nhưng với *Thế thứ các vua triều Nguyễn*, chúng tôi liệt kê đầy đủ, tất cả các vị vua của triều đại này. Tất nhiên, với tư cách là liệt kê thế thứ, nhiều chi tiết liên quan đến các đời vua, nếu xét thấy không cần thiết đều bị lược bỏ.

01 - NGUYỄN THẾ TỔ (1802 - 1819)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Chung, tự

là Phúc Ánh, con thứ ba của Nguyễn Phúc Luân (tức Nguyễn Phúc Kỳ), cháu nội của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.

- Sinh ngày 15 tháng 1 năm Nhâm Ngọ (1762), xưng vương năm 1780 đánh bại Tây Sơn và lên ngôi Hoàng đế vào ngày 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802).

- Ở ngôi 17 năm, đặt niên hiệu là Gia Long, mất ngày 19 tháng 12 năm Kỉ Mão (1819), thọ 57 tuổi.

02 - NGUYỄN THÁNH TỔ (1820 - 1840)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Hiệu, tự là Phước Đảm, con thứ tư của vua Nguyễn Thế Tổ (Gia Long), thân mẫu người họ Trần, sau được tôn phong là Thuận Thiên Cao Hoàng hậu.

- Sinh năm Tân Hợi (1791), được lập làm Thái tử từ tháng 6 năm Bính Tí

(1816), lên nối ngôi từ tháng 12 năm 1819, ở ngôi 20 năm, đặt niên hiệu là Minh Mạng (1820 - 1840), mất năm Canh Tí (1840), thọ 49 tuổi.

03 - NGUYỄN HIẾN TỔ (1841 - 1847)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Miên Tông, con trưởng của vua Nguyễn Thánh Tổ (Minh Mạng), thân mẫu người họ Hồ.

- Sinh năm Đinh Mão (1807), lên nối ngôi vào tháng 1 năm Tân Sửu (1841), ở ngôi 6 năm, đặt niên hiệu là Thiệu Trị (1841- 1847), mất vào tháng 9 năm Đinh Mùi (1847), thọ 40 tuổi.

04 - NGUYỄN DỰC TÔNG (1848 - 1883)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, con thứ hai của Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị), thân mẫu người họ Phạm.

- Sinh vào tháng 8 năm Kỷ Sửu (1829), lên nối ngôi từ tháng 10 năm Đinh Mùi, đặt niên hiệu là Tự Đức (1848 - 1883), ở ngôi 35 năm, mất vào tháng 6 năm Quý Mùi (1883), thọ 54 tuổi.

#### 05 - NGUYỄN DỤC ĐỨC (1883)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Ưng Chân, con của Nguyễn Phúc Hồng Y nhưng lại làm con nuôi của Nguyễn Dục Tông (Tự Đức).

- Sinh năm Quý Sửu (1853), lên nối ngôi được ba ngày (20, 21 và 22 tháng 7 năm 1883) rồi bị phế và bị giết, thọ 30 tuổi.

#### 06 - NGUYỄN HIỆP HÒA (1883)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Hồng Dật, con của Nguyễn Hiến Tổ (Thiệu Trị) và là em của vua Nguyễn Dục Tông (Tự Đức).

- Sinh năm nào không rõ, được lên nối



ngôi 4 tháng (từ tháng 8-1883 đến tháng 11 - 1883), đặt niên hiệu là Hiệp Hòa, bị giết vào ngày 18 tháng 11 năm 1883, chưa rõ năm sinh nên không biết là thọ bao nhiêu tuổi.

#### 07 - NGUYỄN GIẢN TÔNG (1884)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Ứng Đăng, con của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai nhưng lại làm con nuôi của vua. Nguyễn Dực Tông (Tự Đức).

- Sinh năm Kỷ Tị (1869), lên nối ngôi từ tháng 11 năm 1883, đặt niên hiệu là Kiến Phúc, mất vì bệnh vào tháng 4 năm Giáp Thân thọ 15 tuổi.

#### 08 - NGUYỄN HÀM NGHI (1884 - 1888)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Ứng Lịch, con của Kiên Thái Vương Nguyễn Phúc Hồng Cai và là em ruột của vua Nguyễn

Giản Tông (Kiến Phúc).

- Sinh năm Nhâm Thân (1872), lên nối ngôi vào tháng 6 năm 1884 đặt niên hiệu là Hàm Nghi từ 1885. Hàm Nghi là niên hiệu chứ không phải là miếu hiệu, nhưng vì vị vua này không có miếu hiệu nên tạm lấy niên hiệu chép thay, tương tự như các vua Nguyễn Dục Đức và Nguyễn Hiệp Hòa.

09 - NGUYỄN CẢNH TÔNG (1885 - 1888)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Ứng Xuy, con của Nguyễn Phúc Hồng Cai và là anh ruột của các vua Kiến Phúc, Hàm Nghi.

- Sinh năm Quý Hợi (1863), lên nối ngôi vào tháng 8 năm 1885 (sau khi vua Hàm Nghi xuất biên đánh Pháp), ở ngôi 3 năm, đặt niên hiệu là Đồng Khánh (1885 - 1888), mất vào tháng 12 năm Mậu Tý (1888) thọ 25 tuổi.

## 10 - NGUYỄN THÀNH THÁI (1889 - 1907)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Bửu Lân, con của vua Dục Đức, thân mẫu người họ Phan.

- Sinh năm Kỉ Mão (1879), lên nối ngôi năm 1889. Ở ngôi 8 năm, đặt niên hiệu là Thành Thái (1889 - 1907), sau bị Pháp đem đi đày tại đảo Réunion (Châu Phi thuộc Pháp), mất năm 1954, thọ 65 tuổi.

## 11 - NGUYỄN DUY TÂN (1907 - 1916)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Vĩnh San, con thứ 8 của vua Thành Thái.

- Sinh năm 1900, lên nối ngôi năm 1907, ở ngôi 9 năm, đặt niên hiệu là Duy Tân (1907 - 1916), sau bị Pháp đày sang đảo Réunion, mất năm 1945, thọ 45 tuổi.

## 12 - NGUYỄN HOÀNG TÔNG (1916 - 1925)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Bửu Đảo, con của vua Đồng Khánh.

- Sinh năm Nhâm Ngọ (1882), lên nối ngôi năm 1916. Ở ngôi 9 năm, đặt niên hiệu là Khải Định (1916 - 1925), mất năm 1925. thọ 43 tuổi.

## 13 - NGUYỄN BẢO ĐẠI (1925 - 1945)

- Họ và tên : Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, con của vua Khải Định.

- Nối ngôi năm 1925, ở ngôi 20 năm, đặt niên hiệu là Bảo Đại, năm 1945, khi Cách mạng tháng Tám bùng nổ và thắng lợi. Bảo Đại đã phải thoái vị.

Như vậy, triều Nguyễn gồm có 13 đời vua, nối nhau trị vì suốt 143 năm. Được dựng lên nhờ đánh bại phong trào Tây Sơn

và bị sụp đổ bởi cuộc Cách mạng tháng Tám.

# LỜI CHÚ CUỐI SÁCH

*Để bạn đọc, nhất là bạn đọc trẻ, đỡ mất công tra cứu, chúng tôi viết thêm lời chú cuối sách này. Tất cả những từ hoặc những khái niệm nào xét thấy cần chú thích thì chúng tôi mới chú thích. Con số để trong dấu ngoặc đơn, để ngay bên cạnh các từ hoặc các khái niệm là số thứ tự của các giai thoại. Chúng tôi xin được lưu ý bạn đọc rằng, lời chú này chỉ đúng với tập này mà thôi.*

**ÁN SÁT SỨ (30)** : Chức quan đứng hàng thứ ba trong số các quan đầu tỉnh, chuyên trông coi việc xét xử án kiện và ngục tụng.

**BẮC THÀNH (07) :** Đơn vị hành chính của nước ta thời Gia Long đến nửa sau đời Minh Mạng (từ năm 1802 đến năm 1832). Bảy giờ triều Nguyễn lập ra Bắc thành để cai quản các trấn thuộc Bắc Kì và Gia Định thành để cai quản các trấn thuộc Nam Kì. Đứng đầu Bắc thành là chức Bắc thành Tổng trấn, đứng đầu Gia Định thành là chức Gia Định Tổng trấn. Từ năm 1832, khi đơn vị cấp trấn bị bãi bỏ và thay vào đó là đơn vị cấp tỉnh, thì Bắc thành và Gia Định thành cũng không còn nữa.

**BIÊN TU (30) :** Chức quan lo việc biên chép sử sách, hàm khởi điểm thường là Chánh thất phẩm.

**BIÊN VỤ (34) :** Chức quan chuyên lo việc theo dõi tình hình ở biên giới. Đây chỉ là chức quan nhất thời, chỉ đặt ra khi biên giới có những vấn đề cần quan tâm

mà thôi.

BÌNH PHÚ TỔNG ĐỐC (18), (19) :  
Tổng đốc là chức quan đứng đầu ngạch hành chính ở cấp tỉnh. Thường thì mỗi tỉnh có một quan Tổng đốc, nhưng cũng nhiều khi hai tỉnh hoặc ba tỉnh mới có một quan Tổng đốc. Ở đây, *Bình* là Bình Định. *Phú* là Phú Yên.

BỞI LÒNG CHÚNG CHẴNG NGHE THIÊN TỬ CHIẾU, ĐÓN NGĂN MÂY DẬM MÃ TIỀN ; THEO BỤNG DÂN PHẢI CHỊU TƯỚNG QUÂN PHÙ, GÁNH VÁC MỘT VAI KHỔN NGOẠI (33) : Câu trích từ *Văn tế Trương Định* của Nguyễn Đình Chiểu. Cả câu ý nói : Bởi vì nhân dân không chịu nghe theo chiếu chỉ của Vua (chỉ việc vua Tự Đức xuống chỉ dụ, bắt Trương Định phải bãi binh, không được đánh Pháp nữa), cho nên



đã ra đứng, hàng ngũ dài đến mấy dặm, đón phía trước ngựa của Trương Định, ngăn ông không nên từ bỏ nghĩa binh (và ông đã ở lại). Vì theo nguyện vọng của dân mà Trương Định đã nhận tướng quân phù (tức là nhận tấm thẻ làm phù hiệu của tướng quân), lo gánh vác trách nhiệm coi giữ một vùng đất của vua. Câu này lấy ý từ một câu của sách *Hán thư* (Trung Quốc) như sau : *Niết dĩ nội, quả nhân chế chi ; Niết dĩ ngoại tướng quân chế chi*" nghĩa là từ ngạch cửa này trở vào thì quả nhân coi giữ, từ ngạch cửa này trở ra là tướng quân coi giữ.

**BỨC CỐC (09) :** Tên đất. Đất này nay thuộc tỉnh Bình Định.

**CAI CƠ (20) :** chức quan Võ bậc trung. Cai cơ thường được quyền chỉ huy một cơ binh, mỗi cơ binh, nếu gồm đủ thì

có khoảng 500 quân.

CAO MAN (29) : Túc Cao Miên, nay là Campuchia.

CẨM Y CHƯỞNG VỆ (10) : Chức võ quan bậc trung, Cẩm y chỉ là mũ từ được ban thêm để tỏ sự ân sủng của chúa, còn Chưởng vệ là chức đứng đầu một Vệ. Thời chúa Nguyễn Phúc Thuận, đơn vị Vệ thường rất phức tạp, lớn nhỏ không chừng. Tuy nhiên, quan Chưởng vệ bao giờ cũng được xếp vào hàng bậc trung.

CÔ (18) : Từ khiêm xưng của vua. Quan lại, dẫu lớn bao nhiêu cũng không được xưng như vậy. Bởi thế, triều thần cho là Lê Văn Duyệt đã phạm trọng tội khi tự xưng là *cô*.

CƠ MẬT ĐẠI THẦN, HIỆP BIỆN ĐẠI HỌC SĨ (28) : vị quan lớn, được quyền dự bàn những việc cơ mật của quốc

gia, chức Hiệp biện Đại học sĩ. Chức này thường có hàm Tòng nhất phẩm.

**CƠ MẬT VIỆN (38) :** Tên cơ quan. Cơ Mật Viện là cơ quan của các bậc đại thần, những người có trọng trách bàn bạc các vấn đề cơ mật của quốc gia để vua tham khảo.

**CƠ MẬT VIỆN ĐẠI THẦN (27) :** Tên chức quan. Chức này dành cho các vị quan lớn làm việc ở Cơ Mật Viện.

**CỤC BẢO TUYÊN (30) :** Tên cơ quan. Cơ quan này chuyên lo việc đúc tiền cho nhà nước.

**CHỦ SỰ (27), (30) :** Tên chức quan. Chức này đại để cũng như chánh văn phòng của một bộ nào đó.

**CHIÊM Ê (13) :** Tên đất. Đất này nay thuộc Thừa Thiên - Huế.

**CHUYỆN HOÀNG BÀO Ở TRẦN**

KIÊU (8) : Chuyện về Triệu Khuông Dận (ở Trung Quốc). Triệu Khuông Dận vốn là tướng của nhà Hậu Chu, khi ông đem quân đến Trần Kiêu thì được tướng sĩ khoác áo bào cho và tôn lập làm vua. Đó là vua Tống Thái Tổ. Đây các triều thần vu cho Lê Văn Duyệt tội có ý cướp ngôi như Triệu Khuông Dận đã cướp ngôi của nhà Hậu Chu.

DƯƠNG KIÊN (19) : Tên người. Dương Kiên người Trung Quốc, sống vào khoảng nửa sau của thế kỉ thứ VI. ông là quan Phụ chính Đại thần, có con gái là Hoàng hậu của vua Tuyên Đế nhà Bắc Chu (một trong những nước của Bắc Triều thời Nam - Bắc Triều ở Trung Quốc). Lúc vua Tuyên Đế mất, vua nối ngôi là Tĩnh Đế (cũng là cháu ngoại của Dương Kiên) hãy còn nhỏ, nhân đó, Dương Kiên đã mượn

tiếng khoan dung để thu phục lòng người rồi nhân đây mà cướp ngôi nhà Bắc Chu. Dương Kiên là người sáng lập ra nhà Tùy (581 - 618). Ông chính là vua Tùy Văn Đế. Đây các triều thần có ý vu cho Lê Chất tội xin Hoàng tử làm con nuôi của mình, chẳng qua chỉ cốt bắt chước Dương Kiên, lập mưu cướp ngôi mà thôi.

**ĐÀN NAM GIAO (13) :** Tức đàn tế Giao. Tế Giao là tế trời đất, lễ đại tế này chỉ có Thiên tử mới được cử hành. Đàn tế Giao bao giờ cũng đắp ở phía Nam của kinh đô nên mới gọi là đàn Nam Giao. Thông thường, đàn Nam Giao có hai phần đắp chồng lên nhau. Phần dưới hình vuông, tượng trưng cho đất, gọi là *phương đàn* nghĩa là đàn hình vuông). Phần trên hình tròn, tượng trưng cho trời, gọi là *viên đàn* (đàn hình tròn). Từ thời Lê trở về trước,

đàn Nam Giao của nước ta ở Hà Nội, thời Nguyễn, đàn Nam Giao ở Huế.

**ĐẢO CỎ CỐT (13) :** Tên đảo. Nay đảo này thuộc tỉnh Kiên Giang.

**ĐÔ ĐỐC (09) :** Đây là chức của tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Khôn. Thời Tây Sơn, Đô đốc là chức võ quan cao cấp. Tuy nhiên, vì hệ thống quan chức thời này chưa chặt chẽ, cho nên chỉ có thể tạm hiểu như thế mà thôi.

**ĐÔ SÁT, PHÓ NGỰ SỬ VIỆN (28) :** Tên chức quan. Đô sát là chức quan làm việc tại Ngự Sử Viện (cơ quan lo việc can gián hoặc hặc tội bá quan, dâng lời can gián đối với cả nhà vua khi xét thấy cần thiết). Chức này cũng tương tự như chức Gián quan, Ngôn quan hoặc Ngự sử. Phó Ngự Sử Viện là quan đứng hàng thứ hai của cơ quan Ngự Sử Viện.

**ĐÔ SÁT VIỆN (27)** : Cũng tức là Ngự Sử Viện hay Ngự Sử Đài.

**ĐÔ THỐNG (10)** : Vinh hàm mà vua Gia Long vẫn thường ban cho các quan đứng đầu một trấn. Đây là vinh hàm của quan trấn thủ Nghệ An là Nguyễn Văn Hiếu.

**ĐÔ THÔNG CHẾ (09)** : Chức võ quan cao cấp của Nguyễn Phúc Ánh. Do lúc này, hệ thống quan chức chưa chặt chẽ, nên tạm hiệu là như thế cũng được.

**ĐÔNG ĐỘC BỘ (37)** : Tên đất. Đất này nay thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

**ĐÔNG TRI PHỦ (38)** : Tương đương với chức Tri phủ. Tri phủ là quan đứng đầu một phủ. Người được hưởng hàm thực thụ thì gọi là Tri phủ, người chỉ mới cho hưởng hàm tương đương với Tri phủ thì

gọi là Đồng tri phủ.

**ĐƯỜNG THÁI TÔNG (32)** : Vua thứ hai của nhà Đường (Trung Quốc), họ và tên thật là Lý Thế Dân, lên ngôi năm 626, ở ngôi 22 năm (từ năm 626 đến năm 648).

**GIÁM THÍ (12)** : Coi thi.

**GIÁO ĐẠO Ở NHÀ DỤC ĐỨC (38)** : Giáo đạo là chức quan lo việc dạy học ở triều đình. Nhà Dục Đức là nhà nghe giảng học của các Hoàng tử thời Nguyễn.

**GIÁO TẬP Ở NHÀ QUẢNG PHÚC (30)** : Giáo tập cũng là tên chức quan chuyên lo việc dạy học ở triều đình. Nhà Quảng Phúc là nơi các Hoàng tử và con em trong hoàng tộc nghe giảng học.

**GIÁO THỤ (38)** : Tên chức quan chuyên trông coi về giáo dục ở cấp phủ.

**HÀ CÁT (37)** : Tên đất. Đất này nay chưa rõ là ở đâu, chỉ biết đại để nằm ở



vùng duyên hải phía Đông Bắc của nước ta.

**HÀN LÂM TU SOẠN (37)** : Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc biên chép ở cơ quan Viện Hàn Lâm của triều đình.

**HÀN LÂM THỊ ĐỘC (30)** : Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc rà soát lại các văn bản của Viện Hàn Lâm trước khi trình duyệt.

**HÀN LÂM VIỆN THỊ GIẢNG (37)** : Tên chức quan. Chức này chuyên lo việc công bố các văn bản của Viện Hàn Lâm.

**HÁN MINH ĐẾ (32)** : Vua thứ hai của nhà Đông Hán (cũng gọi là nhà Hậu Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 57 đến năm 74.

**HÁN QUANG VÕ (32)** : Vua đầu tiên của nhà Đông Hán (cũng gọi là nhà Hậu Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 25

đến năm 57.

**HÁN VĂN ĐỀ (32)** : Vua thứ ba của nhà Tây Hán (cũng gọi là nhà Tiên Hán) ở Trung Quốc, làm vua từ năm 135 trước Công nguyên đến năm 157 trước Công nguyên.

**HÀNG PHÓ KHANH (38)** : Thời này, các chức quan ở các bộ, nếu thấp hơn Thượng thư mà cao hơn Lang trung thì được xếp chung vào hàng Phó khanh.

**HÀNH TÁU (38)** : Chức quan hạng thấp, lo giúp việc ở các bộ hoặc ở các cơ quan của triều đình. Chức này thường dùng cho các quan đang trong thời kì tập sự.

**HẬU QUÂN (08)** : Thời này, quân đội thường được chia làm Ngũ quân. gồm có : Tiên quân, Hậu quân, Trung quân, Tả quân và Hữu quân. Như vậy, Hậu quân là một trong số Ngũ quân.

**HIỆP ĐỐC (34)** : Tên chức quan. Chức này tương đương với chức Phó Đô đốc nhưng thường do quan văn nắm giữ.

**HỢP TRẦN (40)**: Chức quan thứ hai ở mỗi trấn, sau chức Trấn thủ.

**HOÀNG NỮ (24)** : Chỉ chung con gái của hoàng tộc.

**HOẮC QUANG (19)** : Tên người. Hoắc Quang là quan Phụ chính thời Hán Chiêu Đế (Trung Quốc, cuối thế kỉ thứ nhất trước Công nguyên). Khi Hán Chiêu Đế mất, không có con nối dõi, Hoắc Quang bèn lập cháu nội của Hán Võ Đế là Xương Ấp Vương Hạ lên ngôi. Nhưng, Xương Ấp Vương Hạ hoang dâm vô độ nên mới ở ngôi được 100 ngày đã bị Hoắc Quang phế đi. Đây các quan muốn vu cho Lê Chất tội bày mưu phế lập nên mới ví với Hoắc Quang.

HUÂN THÂN (07) : Bê tôi có công lao to lớn.

HÙNG MIẾU (21) : Miếu thờ các đời chúa Nguyễn.

KIÊN DƯƠNG (09) : Tên đất, nay chưa rõ ở đâu nhưng đoán là ở vùng Quảng Nam.

KHÂM SAI CHƯỞNG HẬU QUÂN (19) : Tướng đứng đầu Hậu quân, thừa lệnh vua mà đem quân đi.

KINH DIÊN GIẢNG QUAN (26) : Kinh Diên là tòa Kinh Diên, nơi vua đến nghe giảng bình về sách vở. Giảng quan là chức quan giúp việc giảng sách cho vua nghe ở tòa Kinh Diên.

KINH DIÊN KHỞI CHÚ (41) : Tên chức quan chuyên lo việc ghi chép những điều giảng bàn của vua với các Giảng quan ở tòa Kinh Diên.

LẠC HOÀN (07) : Tên đất ở phía tây nam tỉnh Nghệ An.

LANG TRUNG (27), (41) : Chức quan đứng hàng thứ ba ở các bộ, sau các chức Thượng thư và Thị lang.

LẠNG BÌNH HỘ PHỦ (18) : Chức quan đứng đầu vùng đất tương ứng với Cao Bằng và Lạng Sơn ngày nay.

LỄ BỘ THƯỢNG THƯ, CẦN CHÁNH ĐIỆN ĐẠI HỌC SĨ, ĐỨC QUỐC CÔNG (23) : Quan đứng đầu bộ Lễ, hàm Cần Chánh Điện Đại học sĩ (một trong tứ trụ của triều đình), tước Quốc công, hiệu là Đức. Đây là chức hàm và tước vị của Phạm Đăng Hưng, thân sinh của bà Từ Dụ.

LỄ BỘ THƯỢNG THƯ (13) : Quan đứng đầu bộ Lễ.

MỤC HẠ VÔ NHÂN (14) : Không có

ai ở dưới mắt. Ý chỉ sự khinh người.

**NAM KÌ LỤC TỈNH (28)** : Tương đương vùng đất Nam Bộ ngày nay. Xưa, đất Nam Kì được chia làm sáu tỉnh, gọi là Nam Kì lục tỉnh. Sáu tỉnh đó gồm có : Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.

**NAM NGÃI (29)** : Nam là Quảng Nam, Ngãi là Quảng Ngãi.

**NHÀ QUẢNG PHÚC (30)** : Nơi các Hoàng tử và con em trong hoàng tộc học tập.

**NINH THÁI TỔNG ĐỐC (38)** : Tổng đốc hai tỉnh Ninh Bình và Thái Bình.

**NỘI CÁC (27)** : Tên cơ quan của triều đình, được thành lập từ năm 1829.

**NỘI CÁC HÀNH TÁU (38)** : Chức quan giúp việc ở Nội Các. Chức nay thấp, thường được trao cho các quan đang thời

tập sự.

NGOẠI HỮU CHƯỞNG DOANH (21) : Chức này chỉ có thời chúa Nguyễn, đại để, đó là chức đứng hàng thứ hai trong số các võ quan cầm quân đi đánh giặc ở ngoài trận mạc.

NGOẠI HỮU PHỤ CHÍNH THƯỢNG TƯỚNG QUÂN (21) : Chức này chỉ có ở thời chúa Nguyễn, đại để, đó là chức Thượng tướng quân, đứng hàng thứ hai trong số các võ quan cầm quân đi đánh giặc ở ngoài trận mạc, giữ trọng trách trong việc giúp vua mới dựng nghiệp.

NGŨ MÔN (19) : Tên lầu ở kinh thành Thăng Long cũ, nơi nhà vua ngồi mỗi khi có duyệt binh ở kinh thành.

NGƯỜI MAN (07) : Tiếng chỉ chung đồng bào các dân tộc ít người.

PHÁT PHỐI (12), (19) : Đưa đi đày.

**PHÓ TÔNG TÀI (25)** : Cũng tương tự như chức Phó ban Biên tập hay Phó Chủ biên ngày nay.

**PHÓ TRƯỞNG SỬ (06)** : Tên chức việc trong phủ đệ của quý tộc họ Nguyễn. Chức này đứng thứ hai sau chức Trưởng sử, là chức tương tự như quản gia.

**QUẢNG YÊN HỘ PHỦ (18)** : Chức quan đứng đầu vùng Quảng Yên (nay là vùng Quảng Ninh).

**QUÂN ĐÔNG SƠN (07)** : Đội quân do Đỗ Thanh Nhơn lập ra. Đội quân này vì muốn tỏ là đối nghịch với quân Tây Sơn của anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ nên mới lấy tên là Đông Sơn.

**QUÂN TIỀN HIỆU LỰC (19)** : Tên hình phạt. Bị tội đến một mức nào đó thì tội nhân bị đem đi phục dịch trong quân đội để lập công mà chuộc tội. Hình phạt



này gọi là *quân tiền hiệu lực*.

QUÂN XÁ THỊ TRUNG (13) : Nơi ở quân lính trong kinh thành.

QUỐC SỬ QUÁN BIÊN TU (38) : Chức quan lo việc biên soạn sử sách trong cơ quan Quốc Sử Quán.

QUỐC TỬ GIÁM TƯ NGHIỆP (30) : Quốc Tử Giám là cơ quan chuyên lo giảng dạy cho con em quý tộc. Người ngoài tôn thất của họ Nguyễn cũng có khi được vào học ở đây. Quốc Tử Giám Tư nghiệp là chức quan đứng hàng thứ hai của cơ quan này.

QUY CHẾ CỦA HIẾU LĂNG (32) : Ý nói theo quy cách xây Hiếu Lăng xưa. Hiếu Lăng là lăng của vua Đường Thái Tông (Trung Quốc), do nhà vua tổ chức xây khi nhà vua đang sống.

TẢ DOANH ĐÔ THỐNG CHẾ (10) :

Chức võ quan đứng đầu Tả Doanh. Các Doanh trong thời kì từ buổi đầu Gia Long trở về trước cũng tương tự như các quân trong Ngũ quân ở giai đoạn sau.

**TẢ QUÂN (14)** : Một trong Ngũ quân (xem thêm *Ngũ quân*).

**TẢ THAM TRI BỘ LỄ (25)** : Chức quan đứng hàng thứ tư ở bộ Lễ, sau các chức Thượng thư, Tả Hữu Thị lang và Lang trung. Chức này cũng do hai người giữ, đó là Tả và Hữu Tham tri.

**TÀO HỘ (16)** : Tên cơ quan. Ở triều đình có các bộ, còn ở Gia Định thành và ở Bắc thành có các Tào, kể như là bộ phận đại diện của các bộ. Tào Hộ là cơ quan đại diện của bộ Hộ.

**TẾ TỬU (38)** : Tên chức quan. Chức này lo giữ việc giáo hóa và cử hành các nghi lễ.

TIÊM LÀM LÂU CHUÔNG, LÂU TRỐNG (19) : Dám vượt cả chức phận mà làm lâu chuông, lâu trống. Xưa, lâu chuông, lâu trống chỉ có ở kinh đô, quan lại mà làm lâu chuông, lâu trống là vượt qua chức phận của mình, tức là phạm tội.

TIỆN ĐIỆN (41) : Nơi vua ở.

TIẾT CHẾ (13) : Tướng được trao quyền chỉ huy cao nhất trong một cuộc hành quân nào đó.

TIẾT VẠN THỌ (24) : Sinh nhật của vua.

TỈNH THẦN (19) : Quan lại ở cấp tỉnh.

TÔNG NHỊ PHẨM (29) : Quan lại xưa được chia làm chín phẩm hàm cao thấp khác nhau, cao nhất là Nhất phẩm, thấp nhất là Cửu phẩm. Mỗi phẩm hàm lại có hai bậc cao thấp khác nhau, bậc Chánh

ở trên, bậc Tông ở dưới. Như vậy, tiếng là có chín phẩm hàm nhưng thực lại có đến mười tám phẩm hàm cao thấp khác nhau. Suy ra, Tông nhị phẩm là bậc 3/18.

**TÙY BIỆN (40)** : Chức võ quan. Chức này tương tự như chức Tham mưu ngày nay.

**TƯ VỤ (25)** : Chức quan lo việc nhận và phát công văn của các cơ quan cấp bộ và cấp viện ở triều đình.

**THÁI BẢO CẦN CHÁNH ĐIỆN ĐẠI HỌC SĨ (35)** : Thái bảo là vinh hàm mà triều đình ban cho một số đại thần. Do chỉ là vinh hàm nên vị trí của Thái bảo không lớn như các bậc Tam Thái (Thái sư, Thái bảo và Thái phó) của các triều đại trước. Cần Chánh Điện Đại học sĩ cũng là vinh hàm ban cho bốn vị được coi là tứ trụ của triều đình.

THÁI TỄ (41) : Cũng tức là Tễ tướng hay Tham tụng, tên chức quan đầu triều.

THAM ĐỐC (09) . Tên chức quan của Tây Sơn. Chức này dành cho các võ quan bậc trung, dưới quyền điều khiển của Đô đốc.

THAM HIỆP (30) : Chức quan đứng hàng thứ ba ở các trấn, sau chức Trấn thủ và Hiệp trấn.

THAM LUẬN (14) : Chức quan lo giúp việc đề xuất các ý kiến để các quan ở các quân trong Ngũ quân hoặc các Trấn tham khảo trước khi quyết định.

THAM TRI (16), (27). (30) : Chức quan đứng hàng thứ tư ở các hộ và hàng thứ hai ở các Tào. (Xem thêm : TÀO HỘ)

THẨM ĐẾN TAI ĐẾN TÓC (19) : Ý nói thẩm rất sâu.

THỊ GIÀNG HỌC SĨ (29) : Chức quan

trong Viện Hàn Lâm, thường có hàm Tòng tứ phẩm. (8/18).

THỊ TRUNG HỌC SĨ (12) : Chức quan văn bậc trung ở triều đình. Đầu đời Gia Long, chức này chịu trách nhiệm đọc và tóm lược các tấu sớ các nơi gửi về triều đình để tâu trình cho vua.

THIÊM SỰ (13) : Chức quan làm việc ở các bộ, dưới chức Tả và Hữu Tham tri, tức đứng vào hàng thứ năm, sau các chức Thượng thư, Thị lang, Lang trung và Tham tri.

THUẬN THIÊN CAO HOÀNG HẬU (01) : Thân mẫu của vua Minh Mạng, người họ Trần, quê ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, con gái của Thọ Quốc công Trần Hưng Đạt. Bà sinh năm 1768, mất năm 1846, thọ 78 tuổi.

THÔNG BIẾN (15) : Hiểu rõ các lễ

biến hóa.

THỰ ÁN SÁT (29) : Được trao quyền án sát chưa phải là án sát thực thụ. (Xem thêm *Án sát*)

THỰ BỔ CHÁNH (29) : Được trao quyền Bổ chánh chứ chưa phải là Bổ chánh thực thụ.

THỰ HIỆP TRẦN (30) : Được trao quyền Hiệp trần chứ chưa phải là Hiệp trần thực thụ. (Xem thêm *Hiệp trần*).

THỰ HỮU THAM TRI (29) : Được trao quyền Hữu Tham tri chứ chưa phải là Hữu Tham tri thực thụ.

THỰ LỄ BỘ HỮU THAM TRI (38) : Được trao quyền Lễ bộ Hữu Tham tri chứ chưa phải là Lễ bộ Hữu Tham tri thực thụ.

THỰ TỔNG ĐỐC (31 ) : Được trao quyền Tổng đốc chứ chưa phải Tổng đốc thực thụ.

THỰ TU NGHIỆP (30) : Được trao quyền Tư nghiệp chứ chưa phải là Tư nghiệp thực thụ.

THỰ THỊ LANG BỘ HỘ (28) : Được trao quyền Thị lang bộ Hộ chứ chưa phải là Thị lang bộ Hộ thực thụ.

THỰ THỊ LANG BỘ LẠI (29) : Được trao quyền Thị lang bộ Lại chứ chưa phải là Thị lang bộ Lại thực thụ.

THƯỜNG BIỆN (37) : Chức quan được quyền cùng với các quan võ bàn bạc để sắp đặt các việc quân cơ ở một vùng nào đó.

TRÀ KHÚC (09) : Tên sông ở Quảng Ngãi.

TRƯỚC THUẬT (Lời đầu sách) : Biên soạn sách, viết sách.

VẠN NIÊN CƠ (27) : Nền muôn thuở. Các vua nhà Nguyễn thường lo xây lăng



cho mình ngay khi còn sống (xây sinh phần). Vạn Niên Cơ là lăng của vua Tự Đức.

VẠN TƯỢNG (01) : Tên vương quốc, nay thuộc Lào.

VỆ ÚY (09) : Chức võ quan đứng đầu một vệ.

VIÊN NGOẠI LANG (30) : Chức quan ngoại ngạch, bậc thấp ở các bộ.

VINH LỘC ĐẠI PHU, HIỆP BIỆN ĐẠI HỌC SĨ (25) : Vinh hàm dành cho các quan ở dưới hàng tứ trụ triều đình. Các quan này thường có hàm Tòng nhất phẩm (2/18).

VIÊN TẬP HIỀN (26) : Cơ quan của những bậc hiền tài, chuyên lo việc giảng giải kinh sách cho vua nghe.

XIÊM LA (07) : Tức Thái Lan.

Y DOÃN (19) : Danh thần của nhà

Thương (Trung Quốc), người đã phò tá vua Thang, đánh đuổi vua Kiệt tàn bạo của nhà Hạ. Sau, vua Thang mất, cháu là Thái Giáp lên nối ngôi. Thái Giáp vô đạo, ông bắt đi đày ba năm, khi biết hối lỗi mới cho về. Ở đây kết tội Lê Chất và Lê Văn Duyệt mà mượn tích Hoắc Quang, Y Doãn thì không được chính xác.

YÊN KINH (12) : Tức Bắc Kinh, thủ đô của Trung Quốc ngày nay.